

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ THỊ HẰNG HÀ

**QUYỀN HƯỞNG LỢI ÍCH
CỦA TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CỦA CHÚNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2015

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ THỊ HẰNG HÀ

**QUYỀN HƯỞNG LỢI ÍCH
CỦA TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CỦA CHÚNG**

Chuyên ngành: Pháp luật về quyền con người
Mã số: Chuyên ngành đào tạo thí điểm

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. NGÔ HUY CƯỜNG

HÀ NỘI - 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Lê Thị Hằng Hà

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các chữ viết tắt	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: LÝ LUẬN VỀ QUYỀN HƯỞNG LỢI ÍCH CỦA TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CỦA CHÚNG	6
1.1. Khoa học và lợi ích, ứng dụng của khoa học	6
1.1.1. Khoa học	6
1.1.2. Lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng	8
1.1.3. Truy cập, hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng	10
1.2. Bối cảnh lịch sử ghi nhận quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng trong luật nhân quyền quốc tế	13
1.3. Các đặc điểm, tính chất của quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng	15
1.3.1. Các tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng cần dựa trên phẩm giá của con người	15
1.3.2. Không phân biệt đối xử và đối xử bình đẳng	17
1.3.3. Tập trung vào nhóm đối tượng những người bị thiệt thòi và dễ bị tổn thương	19
1.3.4. Tạo điều kiện tham gia và minh bạch trong việc ra quyết định	21
1.3.5. Tự do cho nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo	22
1.4. Trách nhiệm nhà nước đối với REBSP	23
1.4.1. Tôn trọng	23
1.4.2. Bảo vệ	25
1.4.3. Thực hiện	30
1.5. Mối quan hệ của quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng với các quyền con người khác	34

1.5.1. Mọi quan hệ với quyền văn hoá.....	34
1.5.2. Mọi liên hệ với các quyền khác	35
1.6. Các yếu tố giới hạn quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng.....	37
1.6.1. Trách nhiệm khoa học.....	37
1.6.2. Quyền sở hữu trí tuệ.....	37
1.6.3. An ninh quốc gia.....	39
Tiểu kết chương 1.....	41
Chương 2: QUYỀN HƯỞNG LỢI ÍCH CỦA TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CỦA CHÚNG TRONG LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA.....	42
2.1. Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng trong luật nhân quyền quốc tế.....	42
2.2. Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng trong các văn kiện nhân quyền khu vực.....	46
2.3. Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng trong pháp luật quốc gia.....	49
2.4. Các cơ chế quốc tế bảo vệ quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng.....	52
2.4.1. Hệ thống UN và các tổ chức liên chính phủ.....	52
2.4.2. Tổ chức cấp vùng.....	54
2.4.3. Các quốc gia.....	54
2.4.4. Cộng đồng khoa học.....	54
2.4.5. Xã hội dân sự.....	55
2.4.6. Khu vực tư nhân.....	55
Tiểu kết chương 2.....	56
Chương 3: PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN BẢO ĐẢM QUYỀN HƯỞNG LỢI ÍCH CỦA TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CỦA CHÚNG Ở VIỆT NAM.....	57

3.1. Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng trong pháp luật hiện hành của Việt Nam.....	57
3.1.1. Hiến pháp Việt Nam	57
3.1.2. Luật và các văn bản dưới luật	61
3.2. Bảo đảm quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng trong thực tiễn ở Việt Nam	64
3.2.1. Thành tựu bảo đảm thực hiện quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng	64
3.2.2. Hạn chế trong việc thực hiện quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng	85
3.3. Giải pháp thúc đẩy việc bảo đảm quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng ở Việt Nam.....	93
Tiểu kết chương 3	98
KẾT LUẬN	99
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	101

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>Association of Southeast Asian Nations</i>)
CESCR	Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá (<i>Committee on Economic, Social and Cultural Rights</i>)
ICCPR	Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (<i>International Covenant on Civil and Political Rights</i>)
ICESCR	Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 (<i>International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights</i>)
REBSP	Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng (<i>The right to enjoy the benefits of scientific progress and its applications</i>)
TRIPS	Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ năm 1995 (<i>The Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights</i>)
UDHR	Tuyên ngôn toàn cầu về nhân quyền, 1948 (<i>Universal Declaration of Human Rights</i>)
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (<i>United Nations Development Programme</i>)
UNESCO	Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá Liên Hợp Quốc (<i>United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization</i>)
WIPO	Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (<i>World Intellectual Property Organization</i>)
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới (<i>World Trade Organization</i>)

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Điều 15 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 (ICESCR) khẳng định mọi người có quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng (*The right to enjoy the benefits of scientific progress and its applications* - REBSP). Trước đó quyền được chia sẻ các tiến bộ khoa học và lợi ích của chúng cũng được khẳng định bởi Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 (UDHR).

Trong thế giới toàn cầu hóa ngày nay, khoa học và công nghệ ngày càng phát triển và đạt được các thành tựu vượt bậc, đồng thời quyền con người cũng ngày càng được quan tâm nhiều hơn, theo đó tầm quan trọng của REBSP ngày càng được khẳng định. Sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ dẫn đến thay đổi mạnh mẽ trong cuộc sống hàng ngày của cá nhân và xã hội. Tiếp cận và áp dụng những tiến bộ khoa học không chỉ cho phép cải thiện tình hình kinh tế - xã hội, mà còn mang đến những cơ hội tham gia đầy ý nghĩa vào cuộc sống cộng đồng, cả ở phạm vi khu vực, quốc gia và quốc tế. Hạn chế việc truy cập, thụ hưởng các tiến bộ khoa học có thể dẫn đến tình trạng trì trệ, kém phát triển. Việc hưởng REBSP có vai trò quan trọng trong việc khắc phục những tác động tiêu cực của toàn cầu hóa và xóa bỏ nghèo đói.

Mặc dù tầm quan trọng của REBSP đã được khẳng định trong nhiều công trình nghiên cứu, nhưng trên thực tế REBSP thường bị các nhà nghiên cứu và các cộng đồng “bỏ rơi”, ít quan tâm so với các quyền con người khác. Pháp luật quốc tế và pháp luật một số quốc gia tuy có đề cập đến REBSP nhưng chưa cụ thể, đặc biệt là chưa xác định những cơ chế để bảo vệ và thúc đẩy quyền này.

Là quốc gia thành viên của ICESCR từ năm 1982, quan điểm của Nhà nước Việt Nam là tôn trọng, bảo vệ và khuyến khích mọi công dân tham gia nghiên cứu khoa học và bảo vệ quyền được hưởng thụ các lợi ích của tiến bộ khoa học của người dân. Quan điểm này đã được thể hiện qua các bản Hiến pháp từ 1980, 1992,

2013 và nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành. Tuy nhiên, cũng như nhiều quốc gia khác, khuôn khổ pháp luật về quyền này ở Việt Nam hiện vẫn còn hạn chế. Ngay cả khái niệm REBSP vẫn chưa được làm sáng tỏ, nhiều vấn đề mà giới học giả quốc tế đã thảo luận về quyền này vẫn chưa được phổ biến ở nước ta.

Xuất phát từ bối cảnh kể trên, tác giả lựa chọn đề tài “*Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng*” để thực hiện luận văn thạc sĩ luật nhân quyền, với mong muốn góp phần làm rõ những vấn đề lý luận, thực tiễn, pháp lý về quyền này ở trên thế giới và ở nước ta, từ đó gợi mở những đề xuất nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp luật để bảo vệ và thúc đẩy hiệu quả REBSP ở Việt Nam trong thời gian tới.

2. Tình hình nghiên cứu

Như đã đề cập, mặc dù quyền con người là vấn đề rất được quan tâm của cộng đồng quốc tế, song những nghiên cứu về REPSB vẫn còn ít trên thế giới, đặc biệt là hầu như chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về quyền này ở Việt Nam. Xét tổng thể, có thể kể đến một số nghiên cứu hiếm hoi của các học giả thế giới về REBSP như:

1. “Tìm hiểu về REBSP (Towards an understanding of the Right to Benefits from Scientific Progress and Its Applications)” của Giáo sư Audrey R. Chapman, Giáo sư về Đạo đức và Y tế Nhân văn (Medical Humanities and Ethics) Đại học Dược Connecticut, Hoa Kỳ [46].

2. Ba cuộc họp giữa các chuyên gia hàng đầu, các đại diện của tổ chức liên chính phủ và các cơ quan (OHCHR, WIPO, WTO và EU), một số thành viên của Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (CESCR) và báo cáo viên đặc biệt Liên Hợp Quốc cũng như đại diện chủ tịch UNESCO và các tổ chức có liên quan thảo luận về REBSP. Các cuộc họp do UNESCO tổ chức trong khuôn khổ hợp tác cùng với Trung tâm Amsterdam về Luật quốc tế, Trung tâm Ai len về Quyền con người, và Trung tâm Đại học liên châu Âu về quyền con người và đại chúng hóa tại Amsterdam, Hà Lan, vào ngày 7-8/7/2007; tại Galway, Ai len, từ 23-24/11/2008, và tại Venice, Ý, từ 16-17/7/2009 nhằm thảo luận, xây dựng Tuyên bố Venice về quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng [88].

3. Báo cáo của Báo cáo viên đặc biệt về REBSP (2012) của Báo cáo viên đặc biệt trong lĩnh vực quyền về văn hoá Farida Shaheed [73].

Cho đến nay Việt Nam chưa tìm thấy bất cứ nghiên cứu nào về vấn đề này.

Các công trình nêu trên chỉ bàn luận các khái niệm khái quát nhất, tổng quan nhất về REBSP và chỉ dừng lại ở góc độ cố gắng phân tích nhiều hơn về nội dung của quyền. Các tài liệu này là những tài liệu tham khảo quan trọng đối với tác giả trong quá trình thực hiện luận văn.

3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn

3.1. Mục đích

Làm rõ những vấn đề lý luận về bảo vệ quyền con người trong việc hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng, đồng thời nghiên cứu thực trạng quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia, qua đó đưa ra những kiến nghị nhằm bảo vệ và thúc đẩy ERBSP ở Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra là:

- Làm rõ những vấn đề lý luận về bảo vệ quyền con người trong việc hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng.

- Phân tích các quy định của pháp luật quốc tế, pháp luật của một số quốc gia và pháp luật Việt Nam về quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng.

- Đề xuất một số kiến nghị nhằm bảo vệ và thúc đẩy quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng ở nước ta trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu vấn đề lý luận và pháp lý quốc tế và quốc gia về quyền con người và quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng.

Luận văn cũng khảo sát thực trạng pháp luật Việt Nam về quyền này, sự cần thiết và giải pháp hoàn thiện pháp luật để nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học ở Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của luận văn được giới hạn trên những phạm vi sau đây:

- Những vấn đề lý luận cơ bản về quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng.

- Quy định của pháp luật quốc tế, pháp luật một số quốc gia và pháp luật Việt Nam về quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng.

Luận văn không tập trung phân tích các quyền con người khác, tuy có đề cập đến một số quyền để làm nền tảng cho những nhận định, đánh giá trong luận văn.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận

Luận văn sử dụng các phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản và Nhà nước về quyền con người, quyền công dân.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể là phân tích, tổng hợp, lịch sử, so sánh, thống kê... để làm rõ những vấn đề nghiên cứu.

6. Những đóng góp mới và ý nghĩa lý luận, thực tiễn của luận văn

Đề tài góp phần làm rõ cơ sở lý luận và khuôn khổ pháp luật quốc tế, quốc gia về quyền con người trong việc hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng. Đề tài cũng phân tích thực trạng khuôn khổ pháp lý và gợi mở những giải pháp hoàn thiện để thúc đẩy quyền này ở Việt Nam.

Với những đóng góp như trên, tác giả hy vọng luận văn sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng, cũng như là một học liệu cho việc nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người nói chung, về quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng nói riêng ở các cơ sở đào tạo luật của Việt Nam.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục từ ngữ viết tắt, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn có kết cấu gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận về quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng.

Chương 2: Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng trong luật nhân quyền quốc tế và pháp luật của một số quốc gia.

Chương 3: Pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng ở Việt Nam.

Chương 1

LÝ LUẬN VỀ QUYỀN HƯỞNG LỢI ÍCH CỦA TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CỦA CHÚNG

1.1. Khoa học và lợi ích, ứng dụng của khoa học

1.1.1. Khoa học

Có nhiều cách diễn đạt khác nhau trong định nghĩa “khoa học” mà từ điểm chung của các định nghĩa này có thể hiểu khái quát:

Khoa học là hệ thống tri thức tích lũy trong quá trình lịch sử và được thực tiễn chứng minh, phản ánh những quy luật khách quan của thế giới bên ngoài, cũng như hoạt động tinh thần của con người, giúp con người có khả năng cải tạo thế giới hiện thực [29].

Có thể thấy “Khoa học” đã được định nghĩa từ góc độ phổ thông nhất, khái quát nhất nhưng chưa từng được xác định theo khía cạnh hướng tới các mục đích về quyền con người. Vấn đề này được đề cập trong Tuyên bố Venice trong đó khẳng định sự cần thiết phải định nghĩa khoa học dưới lăng kính quyền con người.

Theo khuyến nghị của UNESCO năm 1974 về địa vị của các nhà nghiên cứu khoa học:

Khoa học là hoạt động của con người theo cá nhân hay theo nhóm nhỏ hoặc lớn, thông qua việc nghiên cứu có chủ định về những hiện tượng được quan sát sẽ tạo ra những nỗ lực có tổ chức để khám phá và làm chủ chuỗi quy luật, đem đến sự hòa hợp trong một thể tương tác những phân hệ mang tính hệ quả của kiến thức bằng sự phản ánh và khái niệm hóa một cách có hệ thống, mà thường được biểu hiện rộng rãi bằng các biểu tượng toán học; và nhờ vậy sẽ trang bị cho chính nó, vì lợi ích của chính nó, cơ hội để ứng dụng những hiểu biết về các quy trình và hiện tượng xuất hiện trong tự nhiên và trong xã hội [83].

Tuyên bố Venice về quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng và báo cáo năm 2012 trước Hội đồng Nhân quyền của Farida Shaheed,

báo cáo viên đặc biệt trong lĩnh vực các quyền về văn hóa, phản ánh hiểu biết chung về "khoa học" như một dạng kiến thức. Ngoài ra, báo cáo viên đặc biệt cho rằng khoa học bao gồm cuộc sống, vật lý, khoa học về hành vi và thể chất cũng như các ngành khoa học xã hội [73, đoạn 24]. Biên bản của uỷ ban soạn thảo (The travaux préparatoires) ICESCR ghi lại các cuộc đàm phán xây dựng nội dung Điều 15 chỉ ra rằng "khoa học" bản thân nó không nên được gán cho một mục đích xã hội hoặc mục đích cụ thể khác ngoài sự phát triển tiếp theo của khoa học. Đồng thời, Tuyên bố Venice nhấn mạnh tại Mục III.8 rằng khoa học "*không chỉ gia tăng kiến thức*" mà còn "*tăng cường các điều kiện cho hoạt động khoa học và văn hóa tiếp theo*" [88, Mục III.8]. Nói cách khác, khoa học mang tính chất kế thừa. Khoa học được xem như là hoạt động tập thể của các nhà nghiên cứu trong các thế hệ kế tiếp - những người tiếp tục xây dựng tri thức mới trên cơ sở kiến thức và phát hiện của các nhà khoa học đi trước. Theo quan điểm tích lũy kiến thức khoa học này, phương pháp khoa học được tạo ra được dùng để kiến tạo các lý thuyết khoa học, mà sau đó được thử nghiệm và đánh giá cho phép chúng trở thành cơ sở cho các kiến thức mới hơn.

Khái niệm "khoa học" đã từng được phân tích sâu hơn trong các công trình nghiên cứu xã hội học của khoa học trong thời kỳ trước và sau Thế chiến II mà ảnh hưởng đến môi trường, bối cảnh soạn thảo UDHR và ICESCR. Trong Tuyển tập các bài tiểu luận của Robert Merton trong "Xã hội hoá về Khoa học", Robert Merton xem xét khoa học như hoạt động chung đưa đến các kiến thức cơ bản về thế giới. Merton liên kết khoa học với (1) tập hợp các phương pháp nghiên cứu đặc trưng mà qua đó các tri thức được chứng nhận; (2) kho kiến thức tích lũy được bắt nguồn từ các ứng dụng của các phương pháp này; (3) tập hợp các giá trị và tập tục văn hoá chi phối các hoạt động khoa học; hoặc (4) sự kết hợp bất kỳ của những yếu tố nêu trên [67]. Ông nêu lên bốn tính chất đặc trưng của khoa học đó là: tính vô tư (không vụ lợi), tính phổ quát, chủ nghĩa cộng sản và thái độ hoài nghi có tổ chức. Vô tư là nguyên tắc trong đó các nhà khoa học nên có động cơ duy nhất là để tìm kiếm sự thật thay bởi tiến hành nghiên cứu khoa học để thúc đẩy sở thích hay lợi ích cá nhân. Tính phổ quát thể hiện rằng giá trị khoa học không liên quan đến hoặc phụ

thuộc vào một nền văn hóa, chủng tộc, giới tính, hay một xã hội đặc biệt nào. Tính cộng sản được hiểu là những thành quả nghiên cứu khoa học thuộc về tất cả mọi người. Sự hoài nghi có tổ chức đề cập đến sự cần thiết phải kiểm tra một cách nghiêm túc và kỹ lưỡng tất cả niềm tin và các giả định khoa học.

Kể từ những năm 1970 đã có nhiều cuộc thảo luận học thuật giữa các triết gia, nhà sử học, nhà xã hội học và các khoa học về vai trò của khoa học trong một xã hội dân chủ, khoa học có nên chẳng cần được rà soát và kiểm tra kỹ lưỡng đối chiếu với các giá trị về đạo đức, chính trị, xã hội và tác động như thế nào đến cuộc sống của con người. Bên cạnh sự thừa nhận tính khách quan của khoa học và những đóng góp mà khoa học mang lại, cũng cần thừa nhận rằng tiến bộ khoa học không nhất thiết phải thúc đẩy sự thịnh vượng của con người bởi bản chất của nghiên cứu khoa học nói chung là hướng tới việc theo đuổi kiến thức chứ không phải là mục tiêu cải tiến cho con người. Bên cạnh đó có những quan điểm cho rằng bối cảnh xã hội mà các tri thức khoa học được tạo nên vẫn làm ảnh hưởng đến các tri thức khoa học được tạo ra – nói cách khác dù khoa học có các giá trị nhất định nhưng không thể ngăn cách các nhà khoa học khỏi bị ảnh hưởng bởi chính trị, xã hội, văn hóa, đạo đức và các yếu tố kinh tế.

1.1.2. Lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng

Theo biên bản của uỷ ban soạn thảo ICESCR, các 'lợi ích' của khoa học không chỉ bao gồm lợi ích vật chất. Ông Havet, đại diện UNESCO khi tham gia dự thảo ICESCR, đề cập đến phổ biến kiến thức khoa học như tiềm năng để "đóng góp phần lớn vào việc loại bỏ các định kiến nhất định, ví dụ như thành kiến về chủng tộc, mà cấu thành mối đe dọa trực tiếp đến toàn bộ cấu trúc của các quyền con người". Báo cáo viên đặc biệt Farida Shaheed xác định một số lợi ích phi vật chất khác của khoa học trong đó có "sự tham gia". Cô cho rằng các 'lợi ích' của khoa học bao gồm không chỉ các kết quả khoa học và thành quả mà còn là quá trình khoa học, phương pháp và công cụ của khoa học [73]. Có quan điểm tương tự như vậy, Hội các nhà khoa học Hoa Kỳ (American Scientists) liệt kê 10 loại lợi ích của khoa học và ứng dụng của khoa học thường được đề cập nhất, bao gồm:

1. Sức khỏe (bao gồm cả chẩn đoán / điều trị / ứng dụng)
2. Nâng cao kiến thức
3. Sinh thái, môi trường, động vật hoang dã
4. Giáo dục và đào tạo
5. Các khái niệm cơ bản dựa trên kinh nghiệm đối với pháp luật / chính sách / chương trình hành động
6. Các ứng dụng công nghệ / cơ sở hạ tầng
7. Các hiểu biết về hành vi cá nhân (không phải về sức khỏe)
8. Thúc đẩy các phương pháp và công nghệ cho khoa học
9. Ảnh hưởng về/đối với văn hóa
10. Các tác động kinh tế [31].

Trong đó tác giả đưa ra phân tích về 5 lợi ích thường được đề cập nhất của khoa học và ứng dụng của chúng:

- Y tế

Khoa học và kỹ thuật đã giúp con người hiểu biết hơn về bản chất cơ bản của sức khỏe và bệnh tật, từ việc “vạch ra sự bùng nổ của dịch bệnh, tìm hiểu nguồn dịch và đưa ra giải pháp”, đến việc “xác định tâm thần là một loại bệnh dịch chứ không phải là một vấn đề cá nhân hoặc một vấn đề đạo đức”, hay “tiềm năng hiểu và giải thích cách tương tác của các quá trình vật lý và sinh học ảnh hưởng như thế nào đến sức khỏe và sự phong phú của sinh vật - bao gồm cả con người”...

Có thể kể đến ví dụ các lợi ích từ ứng dụng của tiến bộ khoa học trong lĩnh vực này như ứng dụng làm lạnh thuốc; hay vai trò bổ sung của phương pháp tiếp cận khoa học đa dạng như sự phát triển của các loại vắc-xin và tâm lý khi sử dụng các loại vắc-xin.

- Gia tăng tri thức

Các phương pháp khoa học đã được áp dụng để tiết lộ những chân lý mới về tất cả mọi thứ từ sự bao la của thiên hà, sự rung động của các nguyên tử trong các cấu trúc vững chắc, sự tác động của vi khuẩn và sự phức tạp của tương tác giữa con người trong hệ thống xã hội. Ngoài ra, các tri thức được sử dụng để lập kế hoạch và

dự đoán tương lai, đặc biệt là những thay đổi về môi trường, qua đó góp phần đảm bảo sự sống còn của con người.

Kiến thức khoa học cũng đã được xem là yếu tố cơ bản tác động đến quyền công dân. Các phương pháp khoa học đã làm tăng tư duy phê phán và kỹ năng lập luận phân tích, từ đó trao quyền cho thành phần tư nhân sử dụng thông tin một cách hiệu quả trong môi trường xã hội của họ.

- Sinh thái / môi trường / động vật hoang dã

Khoa học và công nghệ là công cụ cần thiết để giảm thiểu và ngăn ngừa sự phá hủy của môi trường tự nhiên, và để đáp ứng với các điều kiện thay đổi của thế giới với dân số ngày càng tăng nhanh và nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng hạn chế, để giảm sự căng thẳng giữa sản xuất năng lượng và bảo vệ môi trường...

- Giáo dục và đào tạo

Khoa học mang lại lợi ích quan trọng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo. Ví dụ, chiến lược về lý thuyết tâm lý và can thiệp xã hội được áp dụng trong việc thiết lập trường học để tăng cường quá trình giáo dục và thúc đẩy các kỹ năng giao tiếp xã hội hiệu quả cho học sinh, sinh viên ở tất cả các lứa tuổi. Giáo dục khoa học cũng khơi dậy sự hiếu kỳ, khơi dậy các tư tưởng mới và cách thức giải quyết vấn đề. Giáo dục và đào tạo cũng kết nối mạnh mẽ với các lợi ích khác của khoa học và cung cấp một cơ sở thực nghiệm cho việc ra quyết định của nhà nước.

- Các khái niệm cơ bản dựa trên kinh nghiệm đối với pháp luật/ chính sách/ chương trình hành động.

Khoa học được xem như một cơ sở thu thập thông tin đáng tin cậy về tình trạng thực tế nhằm tạo ra các chính sách công dựa trên các thông tin khách quan. Khoa học cũng là công cụ hiệu quả trong việc thiết lập các quy định pháp luật và đóng góp trong việc tìm ra các bằng chứng cần thiết trong truy tố. Sức mạnh của các phương pháp khoa học cũng đánh giá hiệu quả các quy định pháp luật, chính sách và các chương trình hành động hiện hành.

1.1.3. Truy cập, hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng

Quy định tại điều 15 (1) (b) ICESCR công nhận quyền của mọi người được

hưởng những lợi ích của khoa học và ứng dụng của chúng. Phân tích tại biên bản của uỷ ban soạn thảo ICESCR cho thấy “lợi ích” được hiểu là lợi ích vật chất mà mọi người có thể hưởng thức trong cuộc sống hàng ngày. Do đó các quốc gia thành viên có trách nhiệm đưa các ứng dụng của tiến bộ khoa học đến với tất cả mọi người vì đã có một quyền phổ quát về chia sẻ những lợi ích của tiến bộ khoa học. Quyền này luôn luôn được gắn liền bất kể những cá nhân đó có đóng góp vào sự tiến bộ khoa học hay không.

Theo UNDP 2001 về *Tạo công nghệ mới cho phát triển con người*, đổi mới công nghệ có thể đóng góp vào sự phát triển của con người qua hai cách: Thứ nhất, trực tiếp tăng cường khả năng của con người, có thể cải thiện mức sống và cho phép mọi người tham gia tích cực hơn vào cuộc sống cộng đồng thông qua các sản phẩm như: giống cây trồng chịu hạn cho nông dân ở vùng khí hậu không đảm bảo, nguồn năng lượng sạch, truy cập Internet, vắc-xin cho các bệnh truyền nhiễm...; Thứ hai, tiến bộ công nghệ có thể là một phương tiện phát triển con người thông qua tác động của nó đối với tăng trưởng kinh tế thông qua các hiệu suất đạt được [81]. Phản ánh về tầm quan trọng của khoa học và đổi mới công nghệ trong phát triển nông nghiệp, Báo cáo Phát triển Thế giới 2008 nhấn mạnh tiềm năng của khoa học trong việc giải quyết nạn đói nghèo ở cả khu vực được hỗ trợ và khu vực ít được hỗ trợ hơn. Nó cũng chỉ ra rằng khoa học rất quan trọng trong việc thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu và giải quyết các vấn đề môi trường nói chung [98].

Cách diễn đạt về quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng chưa được rõ ràng, nó đặt ra câu hỏi quyền này chỉ gắn liền với việc phổ biến thành quả của tiến bộ khoa học hay gắn liền cả với phát triển khoa học. Quan điểm của tác giả là nó đòi hỏi cả hai, đặc biệt là trong xu hướng đầu tư trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và y sinh học và phát triển công nghệ nhằm mục tiêu đáp ứng các nhu cầu của người nghèo. Mặc dù có thể nói đây là mục tiêu rất khó thực hiện.

Khoa học và công nghệ mang lại lợi ích cho tất cả mọi người, do vậy chúng cần được phổ biến rộng rãi. Các bình luận chung gần đây giải thích các quy định về các quyền cụ thể được liệt kê trong ICESCR do Ủy ban Kinh tế, Xã hội và Văn hóa

đặt ra bốn tiêu chí có liên quan được áp dụng đối với khoa học và công nghệ như: tính sẵn có, khả năng tiếp cận, khả năng được chấp nhận và chất lượng. Tính sẵn có đề cập đến mức độ mà các thiết bị, hàng hóa và dịch vụ cần thiết cho việc thực hiện các quyền cụ thể có sẵn với số lượng đầy đủ cho người dân các quốc gia. Khả năng tiếp cận có bốn khía cạnh: (1) không có sự phân biệt, mọi thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đều có thể được tiếp cận bởi tất cả mọi người mà không có bất kỳ sự phân biệt nào kể cả trong các lĩnh vực cấm; (2) khả năng truy cập về mặt vật lý, phạm vi mà các thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đạt được độ an toàn về mặt vật lý đối với tất cả các nhóm dân cư, đặc biệt là các nhóm thiệt thòi và dễ bị tổn thương; (3) khả năng tiếp cận về mặt kinh tế, xem hàng hoá, dịch vụ, và các tiện nghi liên quan đến quyền này có giá cả phải chăng cho tất cả mọi người hay không, bao gồm các nhóm khó khăn trong xã hội; và (4) tiếp cận thông tin, xem người dân có quyền tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin có liên quan đến quyền hay không. Khả năng được chấp nhận là thước đo xem các tiện nghi, hàng hóa, dịch vụ phù hợp với văn hóa và tôn trọng các chuẩn mực đạo đức hay không. Chất lượng đòi hỏi liệu các thiết bị, hàng hóa, dịch vụ và khoa học có thích hợp và có chất lượng tốt hay không.

Sự bất bình đẳng lớn trong phát triển công bằng và sự lan tỏa của công nghệ trong và giữa các xã hội đặt ra vấn đề lớn cho cách tiếp cận quyền con người đối với khoa học và công nghệ. Các nghiên cứu khoa học, phát minh, sáng tạo và phát triển sản phẩm được tập trung ở các quốc gia có thu nhập cao OECD (Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển) và ở một mức độ thấp hơn đối với một số ít các nước thu nhập trung bình ở châu Á và châu Mỹ Latin. Sự tiếp cận công nghệ mới và cũ cũng được phân phối không đồng đều giữa các quốc gia. Nhiều công nghệ "cổ điển" đã được phổ biến không đồng đều cho dù chúng có giá trị to lớn được xem như công cụ của sự tiến bộ của con người, do giới hạn về thu nhập, cơ sở hạ tầng, và thể chế nhà nước. Chúng bao gồm các yếu tố đầu vào cơ bản như điện, điện thoại (với sự sẵn có của công nghệ di động tạo ra sự khác biệt), đổi mới nông nghiệp, và tiến bộ y tế.

Trong bối cảnh phân hoá xã hội như ngày nay, tồn tại nhu cầu ngày càng lớn cần phải chú ý nhiều hơn vào sự phát triển, chuyển giao và phân phối các công nghệ

đơn giản và rẻ tiền phù hợp với đa số người dân sống ở các vùng nông thôn nghèo khó. Sự phát triển của máy bơm bàn đạp ở Bangladesh, một thiết bị hoạt động bằng chân đơn giản để kéo nước lên đến mức độ bơm là ví dụ cho một công nghệ đơn giản, chi phí thấp, mà sau đó đã được chuyển giao ở Kenya cho thủy lợi ở Đông Phi. Một ví dụ khác là sự phát triển của liệu pháp bù nước tại Trung tâm Quốc tế của Bangladesh cho nghiên cứu bệnh tiêu chảy. Mô tả bởi the Lancetas có thể là phát hiện y học quan trọng nhất của thế kỷ XX, liệu pháp bù nước đường uống đã cung cấp một phương pháp đơn giản và không tốn kém (khoảng 10 cents một liều) thay thế cho điều trị tiêu chuẩn cung cấp chất lỏng vô trùng thông qua một nhỏ giọt tĩnh mạch (với chi phí khoảng 50USD cho mỗi trẻ em). Tương tự như vậy, các công nghệ mới tạo ra sự miễn dịch mà không cần điều kiện vô trùng và chuỗi thiết bị làm lạnh nhằm duy trì tốt và vận chuyển lạnh đã tạo điều kiện cho các chiến dịch tiêm phòng mở rộng bệnh bại liệt và các bệnh truyền nhiễm chết người khác như sởi, rubella, ho gà, bạch hầu, uốn ván, và bệnh lao.

1.2. Bối cảnh lịch sử ghi nhận quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng trong luật nhân quyền quốc tế

Tại sao Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng được đưa vào quy định trong hệ thống luật nhân quyền quốc tế, mà cụ thể hơn là được quy định tại Điều 27 của UDHR và Điều 15 của ICESCR?

Cũng như các quy định khác của UDHR, Điều 27 được dự thảo trong bối cảnh các tội ác diệt chủng của Đức Quốc xã và sự tàn bạo của chiến tranh thế giới II đang được phổ biến rộng rãi trong xã hội và để lại các hệ lụy nghiêm trọng đối với cuộc sống của con người. Khoa học và công nghệ đã đóng một vai trò quan trọng trong chiến tranh tại thời điểm đó và phục vụ như một công cụ của “Holocaust” - cuộc diệt chủng mà khoảng sáu triệu người Do Thái và khoảng năm triệu nạn nhân phi Do Thái đã bị giết bởi các thế lực phát xít Đức, qua đó làm gia tăng đáng kể các tác động nguy hại cho nhân loại. Do vậy, có không ít nhà khoa học nổi tiếng tham gia tích cực trong các cuộc tranh luận của công chúng sau chiến tranh về sự phát triển của chuẩn mực nhân quyền phổ quát, trong đó có thể

kể đến Julian Huxley - nhà sinh vật học người Anh, nhà văn, người đã từng là giám đốc đầu tiên của Unesco, WA Noyes – một nhà hóa học người Mỹ và JM Burgers - một thành viên của Viện Hàn lâm Khoa học Hà Lan. Các cuộc thảo luận trong Ủy ban Liên hợp quốc về quyền con người trong quá trình soạn thảo UDHR cũng đề cập đến sự lạm dụng của khoa học và công nghệ của chế độ Hitler và sự cần thiết phải bảo vệ khoa học khỏi những áp lực gây hại cho con người. Nội dung “quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng” được đưa vào UDHR cũng nhờ vai trò của UNESCO trong quá trình soạn thảo văn bản. Đại diện của UNESCO đã vận động xây dựng một quy định tại UDHR và sau đó là ICESCR công nhận vấn đề này.

Một lý do khác chính là tiền lệ được thiết lập bởi các điều khoản của Tuyên ngôn châu Mỹ về quyền và nghĩa vụ của con người (1948), được hoàn thành sớm hơn UDHR khoảng sáu tháng. Điều 13 của văn bản này tuyên bố rằng: *“Mọi người đều có quyền tham gia vào đời sống văn hoá của cộng đồng, để thưởng thức nghệ thuật, và tham gia vào những lợi ích có được từ sự tiến bộ trí tuệ, đặc biệt là những khám phá khoa học”* [69]. Các đại biểu Mỹ Latin tại uỷ ban soạn thảo ủng hộ việc đưa tinh thần của Tuyên ngôn châu Mỹ về quyền và nghĩa vụ của con người vào UDHR. Theo Johannes Morsink về lịch sử soạn thảo Điều 27 của UDHR, không có nhiều bất đồng trong việc kết hợp quyền chia sẻ tiến bộ khoa học. Các cuộc thảo luận về cách diễn đạt điều này tập trung vào hai vấn đề. Một là đề xuất của các đại biểu Liên Xô đề nghị "ghi nhận và tuyên bố quyền con người được tận hưởng những ứng dụng của khoa học để phục vụ cho tiến bộ và dân chủ" nhằm ngăn chặn khoa học khỏi việc bị sử dụng chủ yếu cho phát triển vũ khí mà Liên minh Liên Xô cáo buộc Hoa Kỳ đã làm. Đề xuất này đã bị chỉ trích bởi Hoa Kỳ và một số đại biểu Tây Âu với lý do đó được xem là hành động chính trị hóa khoa học. Và sự phản đối từ phía các đại biểu Mỹ Latin đã loại bỏ đề xuất này trong một cuộc bỏ phiếu điếm danh (cuộc bỏ phiếu mà mỗi thượng nghị sĩ bỏ phiếu "đồng ý" hay "không đồng ý" kèm theo tên của mình). Bên cạnh đó, đại biểu Trung Quốc đề xuất thêm cụm từ "chia sẻ lợi ích của mình" để làm rõ rằng quyền được dành cho tất cả mọi người chứ không chỉ các thành viên của cộng đồng khoa học, đề xuất này đã được ủng hộ [46].

Các nội dung được ghi nhận trong biên bản của uỷ ban soạn thảo ICESCR cho thấy dự thảo điều 15 của Công ước đã được đề xuất đầu tiên bởi đại diện của Hoa Kỳ, kết hợp với sửa đổi của Li-băng và sau đó đã được thông qua bởi Ủy ban Nhân quyền.

1.3. Các đặc điểm, tính chất của quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng

1.3.1. Các tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng cần dựa trên phẩm giá của con người

Tất cả các quyền con người được cho là xuất phát từ phẩm giá vốn có của con người. Do đó, cách tiếp cận quyền con người đòi hỏi các nhà nước đánh giá tác động của phát triển và đảm bảo các thành tựu khoa học và công nghệ sẵn có phải dựa trên phẩm giá con người. Trong khi khoa học và công nghệ mang lại nhiều lợi ích cho đời sống con người, không thể phủ nhận rằng một số phát triển cũng đặt ra những thách thức tiềm ẩn đối với nhân phẩm. Công nghệ thường xuyên mang lại sự phân phối công bằng các chi phí và lợi ích: lợi ích mang đến cho một nhóm người trong khi các nhóm khác phải gánh chịu rủi ro và chi phí gián tiếp. Công nghệ vừa là sản phẩm vừa là công cụ của quyền lực xã hội, nó cũng hướng đến tăng cường sự tập trung của cải và quyền lực chính trị trong các cấu trúc xã hội hiện có.

Liên quan đến vấn đề này, có thể kể đến hai văn kiện quốc tế gần đây thể hiện các tác động tiềm năng của sự phát triển khoa học và y tế mới đối với nhân quyền và nhân phẩm. Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người năm 1997 [84] được soạn thảo bởi UNESCO và sau đó được thông qua tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã nhấn mạnh rằng nghiên cứu di truyền và các ứng dụng nên hoàn toàn tôn trọng phẩm giá, tự do, và quyền con người và cấm tất cả các hình thức phân biệt đối xử dựa trên đặc điểm di truyền. Điều 2 của Tuyên bố khẳng định "*Mọi người đều có quyền được tôn trọng phẩm giá và quyền lợi của họ không phân biệt các đặc điểm di truyền*" [84]. Tuyên ngôn khẳng định sự tự do nghiên cứu liên quan đến hệ gen, đó là điều cần thiết cho sự tiến bộ của kiến thức và tự do tư tưởng, nhưng với sự báo trước rằng các nhà nghiên cứu tôn trọng nguyên tắc thận trọng,

trung thực trí tuệ, và toàn vẹn trong việc tiến hành nghiên cứu và trình bày và sử dụng các kết quả nghiên cứu của họ [84, Điều 13]. Văn bản này giao trách nhiệm cho các quốc gia cần có biện pháp thích hợp để thúc đẩy các điều kiện trí tuệ và vật chất để thúc đẩy tự do nghiên cứu về bộ gen người và bảo vệ sự tôn trọng nhân quyền trong quá trình nghiên cứu [84, Điều 14-16]. Tuyên ngôn cũng khuyến cáo rằng lợi ích từ những tiến bộ trong sinh học, di truyền học và y học, liên quan đến gen, nên được dành cho tất cả mọi người [84, Điều 12a]. Ngoài ra, tuyên bố khẳng định những hành động trái với phẩm giá con người, chẳng hạn như sinh sản vô tính con người, không nên được cho phép [84, Điều 11].

Văn kiện thứ hai, Công ước về Bảo vệ nhân quyền và phẩm giá của con người năm 1997 [52] liên quan tới các ứng dụng Sinh học và Y học, thành quả của 5 năm thảo luận và đàm phán giữa các nước thành viên của Hội đồng châu Âu, tạo nên một nỗ lực để giải quyết những phát triển công nghệ từ quan điểm phẩm giá của con người. Các bên tham gia Công ước này thực hiện một cam kết để bảo vệ phẩm giá và danh tính của tất cả mọi người và để đảm bảo sự tôn trọng các quyền tự do cơ bản của họ liên quan đến các ứng dụng của sinh học và y học. Một nguyên tắc trọng tâm của Công ước là quyền lợi và phúc lợi của con người sẽ được áp dụng trên sự quan tâm của xã hội hay khoa học [52, Điều 2]. Nhận thức được rằng không có sự thay thế với hiệu quả tương đương cho các nghiên cứu về con người trong lĩnh vực y học, Công ước quy định một loạt các điều kiện để bảo vệ những người trải qua nghiên cứu [52, Điều 16-17]. Nó cũng chỉ ra một số hạn chế, đặc biệt là trong mối quan hệ với các can thiệp được cho phép vào hệ gen của con người [52, Điều 13] và cấm việc tạo ra những phôi thai người cho mục đích nghiên cứu [52, Điều 18].

Qua đó cho thấy, để có thể xem nhân phẩm như một tiêu chuẩn cho nghiên cứu và phát triển khoa học là tương đối phức tạp vì khái niệm này còn chưa được hiểu rõ ràng, cụ thể. Các văn bản chính sách và các công cụ pháp lý có yêu cầu các quốc gia thúc đẩy và bảo vệ nhân phẩm, như hai văn bản nêu trên, hiếm khi cung cấp một định nghĩa rõ ràng về phẩm giá con người hay làm rõ giá trị của con người có thể bị tác động tiêu cực đến mức nào bởi một công nghệ hoặc hoạt động khoa

học nhất định. Do đó cũng gây khó khăn trong việc đánh giá một công nghệ cụ thể có dựa trên và phù hợp với nhân phẩm hay không nhằm tránh các vi phạm đối với phẩm giá con người.

Việc xem xét nhân phẩm như một phương tiện hạn chế các hoạt động khoa học đang ngày càng phổ biến trong lĩnh vực chính sách khoa học. Trích dẫn về phẩm giá con người trong các tài liệu và thảo luận chính sách khoa học thường đến trong bối cảnh lo ngại rằng một số hoạt động, chẳng hạn như nhân bản con người hoặc thương mại hóa các mô của con người, xâm phạm một số hiểu biết cơ bản về nhân phẩm. Tương tự như vậy, trong những tranh cãi về nghiên cứu tế bào gốc phôi người, mối quan tâm với hành vi vi phạm nhân phẩm con người thường được trích dẫn là một lý do để hạn chế sự phá hủy trên phôi người. Khi được sử dụng theo cách này, nhân phẩm phản ánh một vị trí xã hội hay đạo đức rộng lớn, nó được sử dụng như một sự biện minh cho sự hưởng ứng một chính sách - thường là chính sách nhằm ngăn chặn một hoạt động khoa học nhất định.

1.3.2. Không phân biệt đối xử và đối xử bình đẳng

Được giải thích dưới lăng kính nhân quyền, quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng ở mức tối thiểu đòi hỏi rằng sự tự do và cơ hội hưởng lợi từ tiến bộ khoa học và kỹ thuật cần được phổ biến rộng rãi trong mọi quốc gia "*không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan niệm, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, dòng dõi hay trạng thái khác*" [91, Điều 2]. Nó cũng đòi hỏi các nhà nước "*đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc thụ hưởng lợi ích*" [91, Điều 3]. Ủy ban Liên hợp quốc về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa diễn giải những điều khoản không phân biệt đối xử là yêu cầu các quốc gia thành viên loại bỏ các hình thức phân biệt đối xử cả theo luật pháp và theo thông lệ mà ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện các quyền được quy định trong Công ước. Những nghĩa vụ này cũng được hiểu là đòi hỏi nhà nước có các biện pháp ngăn chặn phân biệt đối xử và các sáng kiến mang tính "hành động khẳng định" tích cực để bù đắp cho sự phân biệt đối xử trong quá khứ. Để đáp ứng các yêu cầu này, các Ủy ban của Liên Hợp Quốc nhấn mạnh việc thực hiện các

quyền con người của phụ nữ, dân tộc thiểu số, người nghèo và nhóm những người thiệt thòi cả trong các báo cáo hướng dẫn của họ và trong các xem xét của họ đối với báo cáo của các quốc gia thành viên. Việc này rất có ý nghĩa trong việc giải thích quyền hưởng lợi từ tiến bộ khoa học, nó áp đặt một tiêu chuẩn khác các xu hướng hiện nay - ủng hộ lợi ích của các tập đoàn lớn hoặc thúc đẩy các nguyên tắc trừu tượng của khả năng cạnh tranh khoa học. Trước việc đưa ra lựa chọn và quyết định, nó kêu gọi sự nhạy cảm đặc biệt với các tác động đối với người nghèo, những người thiệt thòi, các chủng tộc, sắc tộc, dân tộc thiểu số, phụ nữ và người dân ở các vùng nông thôn.

Với cam kết bảo đảm quyền bình đẳng giữa nam và nữ, cách tiếp cận quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng nhấn mạnh sự cần thiết phải áp dụng phương pháp tiếp cận trên cơ sở giới nhằm khắc phục sự mất cân bằng giới tính hiện có trong khoa học và công nghệ. Việc này đòi hỏi sự nỗ lực nhiều hơn để đảm bảo các cơ hội giáo dục bình đẳng ở tất cả các cấp đào tạo khoa học và cơ hội nghề nghiệp để vượt qua sự chiếm ưu tiên của nam giới trong nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ. Các cơ hội giáo dục và lực lượng lao động bất bình đẳng, những hạn chế trong việc tiếp cận đào tạo chính quy và không chính quy, và sự thiếu sự hỗ trợ xã hội là tất cả các vấn đề xã hội để giải quyết phải cần được giải quyết thông qua các chính sách mới và sự quyết liệt của nhà nước trong việc thực hiện các chính sách đó.

Ngoài các vấn đề đào tạo và nghề nghiệp, cách tiếp cận trên cơ sở giới đối với khoa học đòi hỏi sự nhạy cảm và cam kết để chắc chắn rằng việc xác định các ưu tiên và đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu cụ thể của phụ nữ. Một số bình luận chung của CESCR có đề cập đến yêu cầu này. Ví dụ, bình luận chung về quyền sức khỏe [38] khuyến nghị các quốc gia lồng ghép quan điểm giới vào các chính sách liên quan sức khỏe, kế hoạch, chương trình, các nghiên cứu và phát triển và thực hiện chiến lược quốc gia toàn diện cho việc thúc đẩy quyền của phụ nữ đối với sức khỏe trong suốt tuổi thọ của họ. Theo tài liệu này, cách tiếp cận trên cơ sở giới nên bao gồm các biện pháp can thiệp nhằm ngăn ngừa

và điều trị các bệnh ảnh hưởng đến phụ nữ cũng như các chính sách cung cấp khả năng hưởng thụ đầy đủ dịch vụ chăm sóc y tế chất lượng cao với giá cả phải chăng. Một ví dụ khác, bình luận chung của Ủy ban về quyền có nước sạch [41] ghi nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo tiếp cận bền vững tài nguyên nước và hệ thống quản lý cho nông dân yếu thế và bị thiệt thòi, bao gồm cả nữ nông dân. Bình luận chung khuyến nghị các quốc gia nên đặc biệt chú ý đến các cá nhân và các nhóm người thường xuyên phải đối mặt với khó khăn trong quá khứ trong việc thụ hưởng quyền có nước sạch, bao gồm cả phụ nữ, và để kết thúc khó khăn đó, cần thực hiện các bước để đảm bảo rằng phụ nữ không bị loại trừ khỏi quá trình ra quyết định liên quan đến tài nguyên nước và các quyền lợi liên quan.

1.3.3. Tập trung vào nhóm đối tượng những người bị thiệt thòi và dễ bị tổn thương

Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng là quyền dành cho cả cá nhân và tập thể. Việc thực hiện quyền này đòi hỏi các quốc gia cần đặc biệt chú ý đến nhu cầu của những người dân thiệt thòi và dễ bị tổn thương, trong đó có liên quan đến quyền truy cập vào các tiến bộ khoa học và công nghệ cơ bản; tài trợ cho các nghiên cứu hướng đến nhu cầu cụ thể của cộng đồng những người bị thiệt thòi và nghèo khó; và bảo vệ quyền của các đối tượng nghiên cứu của con người.

Cách tiếp cận về quyền con người tập trung vào tình trạng của những người thiệt thòi nhất chứ không phải là những người ở tầng lớp trung bình của xã hội hay cộng đồng tiên tiến, giàu có. Điều này đòi hỏi những hành động mang tính chất khẳng định của nhà nước như đầu tư cụ thể trong khoa học và công nghệ có khả năng mang lại lợi ích cho những người có mức sống ở tầng thấp trong quy mô kinh tế và xã hội. Khi đưa ra và thực hiện các quyết định có khả năng tích lũy từ các khoản đầu tư vào các khu vực cụ thể của khoa học và công nghệ, việc cải thiện tình trạng của những người thiệt thòi, dễ bị tổn thương và mang lại cho họ một cuộc sống tốt hơn cần được đặt lên trên so với tiềm năng lợi nhuận cho nhà đầu tư và cải thiện mức sống của người giàu. Ở các nước nghèo cam kết này cũng có nghĩa là ưu tiên cho sự phát triển, phổ biến các công nghệ đơn giản và không tốn kém mà có thể cải thiện cuộc sống của những người thiệt thòi.

Internet và những tiến bộ trong công nghệ thông tin số tạo ra cơ hội mới trong một loạt các lĩnh vực. Xuất bản điện tử, số hóa một loạt các nguồn tài nguyên, và việc tạo ra các công cụ tìm kiếm phức tạp đang làm cho dữ liệu khoa học dễ tiếp cận rộng rãi và cung cấp các cơ hội kinh tế và học tập mới. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho thấy sự tồn tại của lỗ hổng lớn trong việc sử dụng và truy cập máy vi tính giữa các nhóm quy định theo thu nhập, giáo dục, giới tính, và khu vực địa lý trong và giữa các quốc gia. Người ta ước tính rằng chỉ có 11% dân số thế giới truy cập vào mạng Internet, mà 90% trong số đó là ở các nước công nghiệp phát triển [85, tr. 29]. Để tránh bỏ lại các cộng đồng nghèo và dân tộc thiểu số ở phía sau, các nước tiên tiến cần phải thực hiện các nỗ lực nhằm mở rộng tiếp cận với công nghệ thông tin trong các cộng đồng này. Điều này có thể bao gồm, ví dụ, cung cấp máy vi tính cho thư viện tại các cộng đồng nghèo và đào tạo nhân viên và thành viên của cộng đồng cách sử dụng chúng. Bên cạnh đó cũng có thể đảm bảo phân phối máy vi tính cho tất cả học sinh trong các khu vực nghèo. Ngoài ra, việc sử dụng rộng rãi công nghệ kỹ thuật số trong khu vực có thu nhập thấp nên áp dụng mức chi phí kết nối thấp hơn hoặc được trợ cấp về giá. Có rất nhiều ví dụ về cách thức công nghệ điện tử và thông tin liên lạc có thể được điều chỉnh cho các quốc gia và các cộng đồng nghèo. Để vượt qua rào cản chi phí, Viện Khoa học Ấn Độ và kỹ sư tại công ty thiết kế phần mềm Encore có trụ sở tại Bangalore đã thiết kế một thiết bị Internet, gọi là Simputer, bán với giá ít hơn 200 USD có thể cung cấp truy cập Internet và thư điện tử (email) bằng tiếng địa phương. Dự án The Hole-in-the-Wall, trong đó các máy tính được nâng cấp được cài đặt với truy cập Internet miễn phí trong các cộng đồng nghèo ở thành thị Ấn Độ để cung cấp cho người dân, đặc biệt là trẻ em. Ở nhiều địa phương, việc tài trợ điện thoại di động dựa vào cộng đồng cho phép nông dân nghiên cứu xu hướng thị trường, liên kết nhân viên y tế với các chuyên gia được đào tạo tốt hơn và giàu kinh nghiệm hơn, và kết thúc sự cô lập xã hội của các gia đình. Một ứng dụng điện thoại di động được gọi EpiSurveyor gần đây đã đóng một vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn sự bùng phát dịch bệnh bại liệt ở Kenya. Email cũng đã được chứng minh là một công cụ quan trọng cho tổ chức chính trị,

vận động quần chúng để buộc các nhà nước có trách nhiệm hoặc thay chế độ tham nhũng và độc tài.

1.3.4. Tạo điều kiện tham gia và minh bạch trong việc ra quyết định

Các quyền con người và nguyên tắc dân chủ tự quyết được đề cập trong ICESCR và các quyền dân sự và chính trị khác nhau được xác định trong ICCPR nhấn mạnh quyền của tất cả các thành viên của xã hội được tham gia một cách có ý nghĩa trong việc quyết định việc quản trị của họ cũng như tương lai chung về những vấn đề mà họ cho là quan trọng. Việc trao quyền chuyển thành một quyền ra quyết định xã hội về việc thiết lập các ưu tiên cho và quyết định quan trọng liên quan đến sự phát triển của khoa học và công nghệ. Áp dụng cho khoa học và công nghệ, nguyên tắc này đòi hỏi ít nhất quyết định quan trọng về chính sách ưu tiên và được thực hiện với sự đóng góp của các cộng đồng đa dạng trong xã hội, không chỉ các nhà khoa học, các chuyên gia, công chức, thậm chí các nhà lãnh đạo chính trị, đặc biệt cần có sự tham gia của đại diện những người có hoàn cảnh khó khăn. Nếu không, chính sách khoa học khó có thể giải quyết một cách có ý nghĩa và thích hợp cho nhu cầu về lợi ích tập thể tốt đẹp mà các chính sách khoa học đó đang hướng đến.

“Các xã hội hướng đến tri thức” của UNESCO (UNESCO’s Towards Knowledge Societies) đưa ra tầm nhìn về một mô hình quản trị cho các ngành khoa học có sự tham gia dân chủ. Ngược lại với mô hình truyền thống của việc ra quyết định tuyến tính trong đó chính phủ và đại diện các ngành công nghiệp gần như độc quyền trong việc trực tiếp giải quyết các thiết lập khoa học trong khi xã hội dân sự và công chúng có vai trò khá thụ động, UNESCO đề xuất một mối quan hệ ba bên trong việc đưa ra quyết định về các chính sách khoa học và công nghệ. Trong mô hình ba bên, việc ra quyết định có thể thông qua công nghệ truyền thông mới, đặc biệt trong thời đại Internet, các mối quan hệ không còn có thứ bậc nữa mà thay vào đó là các cuộc thảo luận, phối hợp hành động hay đối đầu lẫn nhau [85]. Tuy nhiên, báo cáo của UNESCO không thể hiện cụ thể về việc thiết lập và duy trì các điều kiện cũng như việc sắp xếp cho sự tham gia và hòa nhập vào “xã hội tri thức” của các xã hội dân sự và công chúng như thế nào.

Trong khi nhu cầu dân chủ trong việc xây dựng các chính sách khoa học được khẳng định dễ dàng về nguyên tắc, sự tham gia chủ động và được thông tin của các cá nhân và cộng đồng lại rất khó khăn để đạt được trong thực tế. Khi khoa học và công nghệ phát triển hơn, yêu cầu các cấp giáo dục và chuyên môn hóa ngày càng tăng để có khả năng hiểu được các tiến bộ của khoa học - điều mà chỉ vài thành viên trong xã hội ngày nay có được. Ngay cả các nhà khoa học trong một lĩnh vực có thể không hiểu được lợi ích và rủi ro của lựa chọn chính sách trong các lĩnh vực không liên quan đến chuyên môn của họ. Sự phức tạp của khoa học và công nghệ đặt ra vấn đề cho phương pháp tiếp cận có sự tham gia quyết định của công chúng, đặc biệt là trong các xã hội mà người dân không có học vấn hoặc nơi đa số người dân bị hạn chế nghiên cứu khoa học. Có thể thấy, để tạo điều kiện cho sự tham gia của công chúng trong việc ra quyết định về khoa học và để tiếp tục bồi dưỡng nghiên cứu và phát triển thì phổ biến thông tin khoa học là điều cần thiết. Làm cơ sở cho cả hai mục tiêu này là nghĩa vụ quốc gia trong việc lập chương trình giảng dạy khoa học có hiệu quả ở tất cả các cấp trong hệ thống giáo dục; công khai phổ biến thông tin khoa học; và xây dựng cơ chế tham gia của cộng đồng trong việc ra quyết định như hỗ trợ tài chính và các ưu tiên cho việc nghiên cứu cũng như chính sách khoa học.

1.3.5. Tự do cho nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo

Điều 15 (3) của ICESCR yêu cầu các quốc gia thành viên phải tôn trọng các quyền tự do không thể thiếu cho các nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo. Để cung cấp một môi trường tự do và thúc đẩy văn hóa tự do yêu cầu thông tin đòi hỏi các nước không can thiệp các chỉ tiêu cơ bản về quyền con người được ghi nhận trong UDHR và ICCPR. Đặc biệt quan trọng là các quyền được liệt kê trong ICCPR như quyền tự do tư tưởng [90, Điều 18], giữ vững quan điểm mà không có sự can thiệp và thể hiện, tìm kiếm, nhận và truyền đạt thông tin và ý tưởng dưới mọi hình thức [90, Điều 19], tự do di chuyển ở cả trong và ngoài quốc gia của một người [90, Điều 11], tự do ra nhập và thành lập hội nghề nghiệp [90, Điều 22], và tham gia vào việc điều hành các công việc chung [90, Điều 25]. Bất

kỳ hạn chế hoặc can thiệp vào các quyền cơ bản là vi phạm quyền hưởng những lợi ích của tiến bộ khoa học cũng như vi phạm quyền cơ bản của con người. Trong đó tôn trọng tự do học thuật là điều kiện tiên quyết quan trọng. Mặc dù tự do học thuật không được đề cập cụ thể trong ICESCR, bình luận chung của CESCR về quyền được giáo dục nhận định tự do học thuật đối với giảng viên và sinh viên là một phần của quyền này [37, đoạn 38]. Theo Ủy ban, các thành viên của cộng đồng khoa học, dù với tư cách cá nhân hay tập thể, nên được tự do theo đuổi để phát triển và chuyển giao tri thức và tư tưởng, thông qua nghiên cứu, giảng dạy, thảo luận, dẫn chứng bằng tài liệu, sản xuất, tạo ra, hoặc bằng các bài viết. Khái niệm tự do học thuật trong các bình luận chung khá rộng, nó bao gồm sự tự do của các cá nhân bày tỏ ý kiến về tổ chức hoặc hệ thống mà họ làm việc, thực hiện chức năng của mình mà không phân biệt đối xử hoặc sợ đàn áp của nhà nước hay bất kỳ thành phần nào khác, tham gia vào các cơ quan quan chuyên ngành hoặc cơ quan đại diện về học thuật, và tận hưởng tất cả các quyền con người khác đối với cá nhân được quốc tế công nhận trong phạm vi quyền hạn tương tự [90, Điều 39]. Bình luận chung cũng nói rằng việc tận hưởng quyền tự do học thuật đòi hỏi sự tự chủ của các tổ chức giáo dục cấp cao, phù hợp với hệ thống trách nhiệm công, đặc biệt ở khía cạnh kinh phí được hỗ trợ bởi nhà nước [90, Điều 40].

1.4. Trách nhiệm nhà nước đối với REBSP

1.4.1. Tôn trọng

Luật nhân quyền quốc tế đặt ra ba nghĩa vụ trong quan hệ với quyền được nhìn nhận cụ thể: tôn trọng, bảo vệ và thực hiện chúng. Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ tôn trọng quyền con người bằng cách đảm bảo rằng pháp luật, chính sách, thể chế và phương tiện thực hiện của quốc gia đó phù hợp với các cam kết về nhân quyền của họ. Hoặc nói cách khác, các quốc gia được yêu cầu phải có biện pháp phòng ngừa để pháp luật, chính sách và các hành động của họ không can thiệp vào việc thụ hưởng các quyền con người, mà trong trường hợp này là quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng.

Theo tuyên bố Venice về quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng, nghĩa vụ tôn trọng của các quốc gia bao gồm:

a) Tôn trọng các quyền tự do không thể thiếu cho nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo, chẳng hạn như tự do tư tưởng, để giữ ý kiến mà không có sự can thiệp, và để tìm kiếm, nhận được, và truyền đạt thông tin và ý tưởng dưới mọi hình thức;

b) Tôn trọng quyền của các nhà khoa học để tạo và tham gia xã hội chuyên nghiệp và Hiệp hội, cũng như quyền tự quyết về học thuật;

c) Tôn trọng sự tự do của cộng đồng khoa học và các thành viên cá nhân để cộng tác với những người khác cả trong nước và vượt biên giới của quốc gia, bao gồm việc trao đổi tự do thông tin, ý tưởng và kết quả nghiên cứu;

d) Có biện pháp thích hợp để ngăn chặn việc sử dụng khoa học và công nghệ theo cách mà có thể hạn chế hoặc can thiệp vào việc thụ hưởng các quyền con người và quyền tự do cơ bản [88, Mục IV.14].

Trong nhiều năm, Hiệp hội Mỹ vì sự tiến bộ của Khoa học (AAAS) công bố danh sách các nhà khoa học, kỹ sư, và chuyên gia y tế bị ngược đãi và vận hành một hệ thống cảnh báo nhân quyền điện tử để thông báo cho các thành viên về các trường hợp cá biệt. Các hành vi vi phạm được xác định xuất phát từ sự ngược đãi của các cá nhân nhà khoa học và từ cả các nước đang can thiệp với các điều kiện cần thiết cho việc theo đuổi tự do nghiên cứu khoa học.

Vi phạm nhân quyền nhắm vào cá nhân hay nhóm các nhà khoa học là kết quả từ nhiều nguyên nhân. Trong một số trường hợp, vi phạm này phản ánh sự vi phạm lớn hơn vào các quy tắc nhân quyền bởi chế độ độc tài, chẳng hạn như các trường đại học đóng cửa vì một số học sinh hoặc sinh viên đã chỉ trích việc điều hành của chính phủ hoặc trường đại học. Trong trường hợp khác, nó được thúc đẩy bởi những nỗ lực để ngăn chặn việc phát tán các thông tin được coi là đáng xấu hổ hoặc có hại đến lợi ích của nhà nước. Ví dụ, trong năm 1992 các nhà khoa học Mexico và các nhà môi trường đã bị sa thải khỏi vị trí nghiên cứu và một trung tâm

môi trường đã được đóng cửa để ngăn chặn tiết lộ và chỉ trích các vấn đề môi trường trong các cuộc tranh luận về Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ [99, tr.7]. Chính phủ các nước, đặc biệt là các chế độ độc tài, lo lắng về vị thế quốc tế của các nhà khoa học cũng đã tìm cách hạn chế du lịch quốc tế của họ. Các nước thuộc Liên Xô đã thường xuyên làm như vậy trong cuộc chiến tranh lạnh. Ngay cả các chính phủ dân chủ, trong đó có Hoa Kỳ, cũng đã từ chối cung cấp thị thực nhập cảnh cho các nhà khoa học - những người được coi là có quan điểm nguy hiểm, từ đó ngăn cản họ tham dự các cuộc họp, các buổi thuyết trình hoặc tham gia các công trình nghiên cứu khoa học. Trong một số trường hợp, các chính phủ còn áp đặt các chương ngại ngăn cản các nhà khoa học rời khỏi đất nước của mình để tham gia vào các cuộc họp khoa học ở nơi khác.

Các hình thức kiểm duyệt, chẳng hạn như hạn chế truy cập vào Internet hoặc việc nhập khẩu và phân phối các tài liệu khoa học và tạp chí, cũng gặp phải rào cản ở một số nước. Trong hầu hết những nơi mà các rào cản tồn tại, chúng phản ánh những mối quan tâm chính trị của chế độ, và các nhà khoa học chỉ là một trong một số các cộng đồng bị ảnh hưởng. Trong một vài trường hợp, một ấn phẩm khoa học, trang web hoặc chủ đề khoa học cụ thể được cho là nhạy cảm có thể thúc đẩy sự kiểm duyệt một cách chọn lọc của chính phủ đối với các tài liệu khoa học đó.

Có thể thấy, trên thực tế nhiều quốc gia trên thế giới vẫn chưa thực hiện được tốt nghĩa vụ tôn trọng quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng. Để thực hiện được nghĩa vụ này, các quốc gia nên thiết lập các khuôn khổ pháp lý mà thể chế hóa việc đánh giá tương đương khoa học như là cơ sở ban đầu cho việc ra quyết định liên quan đến ưu tiên khoa học, quy trình và kinh phí, và thực hiện pháp luật kiểm soát mạnh mẽ để bảo vệ các nhà khoa học khỏi sự trừng phạt khi họ mang lại những tình huống nguy cơ tiềm năng hoặc hành vi sai trái để công chúng chú ý. Ngoài ra các quốc gia cũng cần thúc đẩy hợp tác và trao đổi khoa học quốc tế thông qua các quy định rõ ràng, linh hoạt và hợp lý.

1.4.2. Bảo vệ

Theo tuyên bố Venice về quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng, nghĩa vụ bảo vệ của nhà nước bao gồm:

- a) Có biện pháp, bao gồm các biện pháp pháp lý, để ngăn ngừa và ngăn cản việc sử dụng khoa học và công nghệ bởi bên thứ ba nhằm gây tổn hại đến nhân quyền và quyền tự do cơ bản và phẩm giá của con người;
- b) Có các biện pháp để đảm bảo việc bảo vệ nhân quyền của người dân phụ thuộc vào hoạt động nghiên cứu của tổ chức, cho dù là tổ chức công hay tổ chức tư nhân, đặc biệt các quyền đối với thông tin và thỏa thuận tự do và được thông báo [88, Mục IV.15].

Nhà nước có nghĩa vụ bảo vệ chống lại sự vi phạm nhân quyền, trong đó có trách nhiệm điều chỉnh hành vi của các bên thứ ba để ngăn cản họ vi phạm quyền con người. Những vi phạm có thể xảy ra thông qua cả các hành vi vi phạm và cả các hành vi thiếu sót [78]. Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về việc sử dụng khoa học và công nghệ tiến bộ trong “Các quyền lợi của hòa bình và vì lợi ích của nhân loại” (Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1975) có một số quy định có liên quan về sự cần thiết của các quốc gia để bảo vệ người dân của họ chống lại các vi phạm tiềm năng đối với quyền con người phát sinh từ khoa học và công nghệ, như:

- Tất cả các quốc gia sẽ có các biện pháp thích hợp để ngăn chặn việc sử dụng các phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt là các cơ quan nhà nước, gây hạn chế hoặc cản trở việc thụ hưởng các quyền con người và tự do cơ bản của cá nhân, được ghi trong Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền, Công ước quốc tế về quyền con người và các văn kiện quốc tế khác có liên quan [95, Điều 2].

- Tất cả các quốc gia sẽ có các biện pháp để mở rộng những lợi ích của khoa học và công nghệ cho tất cả các tầng lớp nhân dân và bảo vệ họ, cả về mặt xã hội và vật chất, khỏi các tác hại có thể có của việc lạm dụng sự phát triển khoa học và công nghệ, bao gồm cả việc sử dụng sai để xâm phạm các quyền của cá nhân hoặc các nhóm, đặc biệt đối với tôn trọng sự riêng tư và bảo vệ của nhân cách con người và toàn vẹn về thể chất và trí tuệ của mình [95, Điều 6].

- Tất cả các quốc gia sẽ có các biện pháp hiệu quả, bao gồm cả

các biện pháp lập pháp, để ngăn chặn và loại trừ việc sử dụng các thành tựu khoa học và công nghệ gây thiệt hại cho quyền con người và tự do cơ bản và phẩm giá của con người [95, Điều 8].

Một ví dụ khác là một yêu cầu có liên quan quy định tại Điều 7 ICCPR: *"Không ai có thể bị tra tấn hoặc đối xử tàn ác, vô nhân đạo, bị đối xử tồi tệ hay bị trừng phạt. Đặc biệt, không có ai bị trở thành đối tượng thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý của họ"* [90, Điều 7]. Điều này chỉ ra rằng sự tham gia của con người trong nghiên cứu khoa học mà không có sự đồng ý và tự nguyện của họ có thể được đánh đồng với việc đối xử tồi tệ, vô nhân đạo. Bình luận chung được ban hành năm 1992 của Ủy ban Nhân quyền đã làm sáng tỏ điều này: *"Điều 7 rõ ràng cấm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự chấp thuận của người có liên quan"* [61], đồng thời bày tỏ quan ngại rằng các báo cáo của các quốc gia thường cung cấp rất ít thông tin về vấn đề này và khuyến cáo rằng các quốc gia cần phải chú ý nhiều hơn để đảm bảo tuân thủ các quy định này.

Các tập đoàn kinh tế và đôi khi cả các tổ chức học thuật từ các nước công nghiệp phát triển thường xuyên tiến hành các thử nghiệm nghiên cứu y tế ở các nước đang phát triển đặt ra nhiều vấn đề về bảo vệ các đối tượng nghiên cứu. Đôi khi các nghiên cứu không thể được thực hiện ở quốc gia của họ vì lý do đạo đức, trong khi sự hấp dẫn của các nước đang phát triển là các nghiên cứu thường có thể được thực hiện một cách nhanh chóng hơn với ít sự giám sát và chi phí thấp hơn đáng kể so với các nước phát triển. Một lợi thế khác là đối tượng nghiên cứu ở các nước đang phát triển đã được tiếp xúc với ít loại thuốc hơn so với các bệnh nhân ở các nước công nghiệp phát triển, điều này có nghĩa rằng họ có khả năng mang lại kết quả đáng tin cậy hơn [66, tr.6-8]. Cơ chế thủ tục để bảo vệ các quyền và phúc lợi của các đối tượng nghiên cứu của con người ở các nước nghèo cũng thường yếu hơn đáng kể so với các biện pháp bảo vệ có sẵn tại Hoa Kỳ và các nước phát triển khác. Ngoài hệ thống quản lý lỏng lẻo hơn, dân số có tỷ lệ mù chữ cao và cơ sở hạ tầng y tế có xu hướng yếu kém, tất cả các yếu tố đó tạo ra nhiều khả năng rằng việc tuyển dụng, các tiêu chuẩn chăm sóc được cung cấp cho các đối tượng nghiên cứu

sẽ có vấn đề và họ có thể bị bóc lột. Một ví dụ về trường hợp thiệt hại đã xảy ra là một thử nghiệm lâm sàng được tiến hành vào năm 1996 bởi Pfizer về kháng sinh Trovan dùng cho trẻ em trong một đại dịch viêm màng não ở Nigeria. 11 trong số các trẻ em nhận được các loại thuốc thử nghiệm đã chết và 200 người khác đã trở thành điếc, mù, hoặc liệt [66, tr.99]. Nhiều năm sau, trong một nỗ lực hiếm hoi để đòi bồi thường pháp lý từ một tập đoàn đa quốc gia, các cơ quan thuộc chính phủ Nigeria đã truy tố tội hình sự đối với Pfizer vì các trường hợp tử vong của trẻ em nhận được các loại thuốc không được chấp thuận trong đợt dịch viêm màng não [74].

Cách tiếp cận về quyền con người đòi hỏi sự thận trọng và đòi hỏi bằng chứng khoa học về sự an toàn của các công nghệ mới có vẻ thích hợp hơn. Đầu tiên, cả việc có được dữ liệu có liên quan và phân tích những tác động của nó đều có thể gặp khó khăn. Ví dụ, nhiều quốc gia châu Phi đang phải vật lộn với việc xây dựng các chính sách về công nghệ sinh học nông nghiệp. Mặc dù công nghệ sinh học có khả năng giải quyết được nhiều vấn đề lương thực của châu Phi, các nhà hoạch định chính sách vẫn phải lo lắng về ảnh hưởng của nó đối với môi trường và sức khỏe của người dân. Khi họ tìm cách đưa ra các quyết định này, họ thường không được truy cập vào tài liệu khoa học đầy đủ; họ cũng thường không có các nhà khoa học, các kỹ sư và các chuyên gia kỹ thuật được đào tạo trong các vấn đề có liên quan; và họ gặp phải bất đồng quốc tế, đặc biệt là giữa các nhà hoạch định chính sách ở Hoa Kỳ và Châu Âu [74].

Thứ hai, công nghệ thường xuyên có những tác động không đồng đều. Những rủi ro cũng như các lợi ích của việc sử dụng một công nghệ cụ thể thường khác nhau ngay nội tại bên trong và giữa các xã hội. Nó có thể hỗ trợ một số cộng đồng hoặc nhóm, có tác dụng chủ yếu trong cộng đồng đó nhưng lại tạo ra một số bất lợi đối với những cộng đồng hoặc nhóm khác.

Thứ ba, việc đánh giá các rủi ro của công nghệ có thể khác nhau tùy thuộc vào mức độ phát triển của một xã hội. Việc đánh giá các rủi ro và lợi ích xung quanh việc sử dụng DDT để kiểm soát bệnh sốt rét là một trong những ví dụ như vậy. Các nhà bảo tồn ở các nước phát triển đã ghi nhận rằng Dichloro-diphenyl-trichloroethane

(DDT) là một chất gây ô nhiễm dai dẳng với những tác động đáng kể về môi trường xã hội công nghiệp hàng đầu nhất để chấm dứt sử dụng như một loại thuốc trừ sâu DDT nông nghiệp để bảo vệ các loài chim và động vật hoang dã. Tuy nhiên, DDT cũng là một công cụ giá cả phải chăng và hiệu quả trong việc kiểm soát bệnh sốt rét. Vì vậy việc đánh giá chi phí-lợi ích của việc sử dụng DDT có thể khác nhau và quyết định có sử dụng hay không còn phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể [74, tr.69].

Thứ tư, trong các hệ thống dân chủ, quan điểm của người dân về việc cân nhắc lựa chọn rủi ro có thể đóng vai trò quan trọng trong việc ra quyết định, nhưng thông báo tranh luận công khai về khoa học và công nghệ là rất khó để đạt được. Các vấn đề được quan tâm và cân nhắc rủi ro trong lựa chọn khoa học và công nghệ phức tạp rất khó hiểu, ngay cả đối với một người am hiểu về khoa học. Công chúng có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như quảng cáo và vận động hành lang của các lợi ích kinh tế và chính trị hoặc do sự mất lòng tin của nhà quản lý vì sự quản lý kém của họ về khủng hoảng sức khỏe và môi trường trước đó. Trong trường hợp này, quyết định có thể được điều chỉnh bởi sự lo sợ của người dân và lợi ích thương mại mà không dựa trên các dữ liệu khoa học khách quan [74, tr.68].

Thứ năm, các vấn đề của một số công nghệ có thể chỉ xuất hiện vài năm sau khi chúng được phát triển và đôi khi phát sinh từ các ứng dụng không được dùng đến. Hình ảnh siêu âm là một trường hợp điển hình. Khi công nghệ y tế này được giới thiệu ít ai có thể lường trước rằng nó sẽ được sử dụng rộng rãi trong các xã hội với mục đích lựa chọn giới tính thai nhi, đặc biệt ở các nước như Trung Quốc, Ấn Độ và Hàn Quốc, để xác định và sau đó loại trừ thai nhi mang giới tính nữ từ đó gây mất cân bằng giới tính xã hội.

Các nước nghèo phải đối mặt với những thách thức đặc biệt khó khăn trong việc cố gắng bảo vệ chống lại tác hại đối với người dân của họ. Trong nhiều trường hợp các nước nhập khẩu công nghệ phát triển từ các nước khác mà có thể không lường trước được những nguy cơ tiềm ẩn khi sử dụng công nghệ đó trong môi trường mới tại nước mình. Ngoài ra, hầu hết các nước nghèo có hệ thống quản lý yếu kém, việc không hiểu biết khoa học ở mức độ cần thiết và sự thiếu vắng các

kênh truyền thông hiệu quả đồng nghĩa với nhận thức của công chúng về những mối nguy hiểm tiềm năng sẽ thấp, đặc biệt là nếu các công nghệ đó không được sử dụng một cách chính xác. Ví dụ về trường hợp này đó là sự thất bại của các nước với sự thiếu hiểu biết của nông dân để ngăn cấm việc nhập khẩu các loại thuốc trừ sâu có nguy cơ cao, và thiếu phổ biến của nhà nước cho nông dân về các biện pháp an toàn đã dẫn đến tử vong và thương tích do ngộ độc thuốc trừ sâu.

Cuối cùng, nghĩa vụ bảo vệ người dân của mình thường đòi hỏi các quốc gia điều chỉnh hành vi của các tập đoàn đa quốc gia hoạt động trong phạm vi biên giới của họ trong các vấn đề chung mà nhiều nước cần thực hiện. Hơn nữa, nhiều quốc gia có vẻ đặt ưu tiên cao hơn vào việc thu hút và giữ chân đầu tư nước ngoài về điều hành chịu trách nhiệm của họ.

Toàn cầu hóa và sự phát triển của dòng cung ứng quốc tế và hệ thống phân phối làm phức tạp thêm các quy định và bảo vệ sự an toàn của sản phẩm ở tất cả các nước. Hàng giả và sản phẩm hoặc các thành phần nhiễm độc đã trở thành vấn đề toàn cầu. Ví dụ, Tổ chức Y tế Thế giới ước tính rằng 25 – 50% các loại thuốc tiêu thụ ở các nước đang phát triển là hàng giả [93, tr.3]. Diethylene glycol, một dung môi công nghiệp và thành phần chủ yếu trong chất chống đông, đã được bổ sung vào một loạt các loại thuốc sản xuất xi-rô ho, thuốc hạ sốt, thuốc tiêm tại Trung Quốc, và đã tìm ra ngộ độc hàng loạt ở Haiti, Bangladesh, Argentina, Nigeria, Ấn Độ, Panama và Trung Quốc trong hai thập kỷ qua, mà trên thực tế những nỗ lực để truy nguyên nguồn gốc thường bị ngăn chặn bởi chính phủ Trung Quốc [34, tr. 1, 24, 25].

1.4.3. Thực hiện

Theo tuyên bố Venice về quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng, nghĩa vụ thực hiện của nhà nước nên bao gồm:

a) Áp dụng một khuôn khổ pháp lý và chính sách và thành lập các thiết chế để thúc đẩy sự phát triển và phổ biến của khoa học và công nghệ một cách phù hợp với các quyền con người cơ bản. Các chính sách có liên quan nên được xem xét định kỳ trên cơ sở một quá trình có sự tham gia và minh bạch, với sự chú ý đặc biệt đến tình trạng và nhu cầu của các nhóm người yếu thế và thiệt thòi;

b) Thúc đẩy truy cập vào những lợi ích của khoa học và các ứng dụng trên một cơ sở không phân biệt đối xử bao gồm các biện pháp cần thiết để đáp ứng nhu cầu của các nhóm người yếu thế và thiệt thòi;

c) Giám sát các tác động có hại của khoa học và công nghệ, để phản ứng một cách hiệu quả với những phát hiện và thông báo cho công chúng một cách rõ ràng;

d) Có biện pháp để khuyến khích và tăng cường hợp tác quốc tế và hỗ trợ trong khoa học và công nghệ vì lợi ích của tất cả mọi người và nhằm thực hiện trong lĩnh vực này với các nghĩa vụ của nhà nước theo luật pháp quốc tế;

e) Cung cấp cơ hội tham gia của công chúng trong việc ra quyết định về khoa học công nghệ và sự phát triển của họ;

f) Xây dựng chương trình khoa học hiệu quả ở mọi trình độ trong hệ thống giáo dục, đặc biệt là trong các trường học được tài trợ bởi nhà nước, dẫn đến phát triển các kỹ năng cần thiết để tham gia vào nghiên cứu khoa học [88, Mục IV.16].

Cụ thể hơn, để thực hiện nghĩa vụ thực hiện quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng các quốc gia cần:

- Cam kết rõ ràng cho sự phát triển của khoa học và công nghệ vì lợi ích của con người;

- Thiết lập chính sách và thiết lập hệ thống tổ chức để thúc đẩy sự phát triển và phổ biến của khoa học một cách phù hợp với các nguyên tắc nhân quyền cơ bản;

- Thiết lập các ưu tiên cho đầu tư trong hoạt động phát triển có mục đích của khoa học và công nghệ mang lại lợi ích xã hội tiềm năng, đặc biệt là đối với các nhóm người nghèo và thiệt thòi trong xã hội.

Liên quan đến vấn đề ưu tiên đầu tư cho khoa học công nghệ, trên thực tế, khu vực tư nhân vốn chiếm ưu thế nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ với việc đầu tư mạnh mẽ cho tài trợ khoa học và công nghệ đã tạo nên nhiều khó khăn cho chính phủ các nước trong việc cố gắng chỉ đạo nghiên cứu khoa học và phát triển để

khuyến khích truy cập những lợi ích của tiến bộ khoa học. Vào đầu thế kỷ XXI, khu vực tư nhân tài trợ từ 50 đến 60% các nghiên cứu và phát triển ở hầu hết các nước công nghiệp phát triển. Tại Bắc Mỹ, khu vực tư nhân đã tài trợ 59% các sáng tạo công nghệ và tài trợ đến 71% các ứng dụng của nó. Các số liệu so sánh của Liên minh châu Âu là 53% và 62% [81, tr.37]. Ngược lại, ở các nước nghèo nhiều kinh phí cho khoa học và phát triển vẫn do nhà nước phụ trách.

- Trong trường hợp không có được cơ sở khoa học mạnh mẽ, ít nhất cần có năng lực đánh giá và khám phá các công nghệ phát triển ở nơi khác để chỉ đạo nhập khẩu cho lợi ích của người dân nước mình;

- Xây dựng pháp luật, thể chế và chính sách có lợi cho việc giám sát và điều tiết khoa học và công nghệ, bao gồm cả một quá trình đầy đủ các bước xem xét để lường trước những tác hại tiềm năng của khoa học và công nghệ và sử dụng dữ liệu đó để thông báo cho công chúng;

- Cung cấp một chương trình giáo dục khoa học mạnh mẽ ở tất cả các cấp, đặc biệt trong hệ thống trường học được nhà nước bảo trợ, mang đến những kỹ năng cần thiết để phát triển và thích ứng với khoa học và công nghệ;

- Thực hiện liên tục các hoạt động hướng tới cộng đồng và những nỗ lực giáo dục tốt hơn sẽ cho phép các cá nhân hiểu được tầm quan trọng của sự phát triển và tham gia vào việc ra quyết định về thiết lập ưu tiên;

- Cung cấp cơ hội cho sự tham gia có ý nghĩa của công chúng trong việc ra quyết định về khoa học và công nghệ;

- Có hoặc tạo ra các hệ thống phân phối thông qua đó các lợi ích của khoa học và công nghệ có thể được tiếp cận rộng rãi bởi các nhóm và cộng đồng khác nhau, đặc biệt là những người bị thiệt thòi trong việc tiếp cận các lợi ích của khoa học và công nghệ;

- Phát triển một kế hoạch hành động quốc gia với thời gian biểu và mục tiêu để khắc phục những bất cập hiện tại và thực hiện một chiến lược giám sát để đánh giá mức độ mà những sự kiện quan trọng đang được thực hiện.

Rất ít quốc gia thực hiện được đầy đủ các nghĩa vụ nêu trên. Phần lớn các quốc gia thiếu khả năng cần thiết như cơ sở hạ tầng, nguồn lực, và/hoặc ý chí chính trị để đạt được điều đó. Trong năm 2001, UNDP đã phát triển một công nghệ tổng hợp chỉ số thành tích nhằm đánh giá khả năng tạo ra và đổi mới công nghệ để khuếch tán các công nghệ cũ và mới và hồ sơ kỹ năng con người của một quốc gia. Bằng cách sử dụng các điểm số từ việc đánh giá, công nghệ này chia nhà nước thành bốn nhóm: nhóm “nhà lãnh đạo”, “nhà lãnh đạo tiềm năng”, nhóm “chấp nhận năng động”, và nhóm “bị thiệt thòi”. Như có thể dự đoán, các nước phát triển chủ yếu thuộc hai nhóm đầu. Nhóm “chấp nhận năng động” bao gồm một loạt các nước thu nhập trung bình ở Mỹ Latin, châu Á và Trung Đông trong đó có Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Brazil, Ai Cập. Phần lớn các nước nghèo ở châu Phi và châu Á đã được đặt trong nhóm “bị thiệt thòi” [81, tr.45-46]. Trong khi tình trạng của các nước cụ thể có thể đã thay đổi trong những năm qua, nhưng sự phân chia này vẫn giữ nguyên và tương tự ở trong hầu hết các lĩnh vực khoa học. Vấn đề là, liệu các nghĩa vụ nhân quyền dự kiến của các nước trong các nhóm khác nhau có nên giống nhau hay không. Có vẻ như không chắc rằng hầu hết các nước đang phát triển mong muốn được vào nhóm “nhà lãnh đạo” hoặc “nhà lãnh đạo tiềm năng” về khoa học và công nghệ. Một báo cáo năm 2003 của Hội đồng InterAcademy (cơ quan hợp tác tạo ra bởi các học viện quốc gia về khoa học của 18 nước) quan sát thấy khoảng cách giữa các quốc gia "có" và "không có" về khoa học và năng lực của họ trong việc áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ mới được phát triển. Theo báo cáo của Hội đồng InterAcademy, các nước có nền khoa học và công nghệ tụt hậu đang rơi xuống ngày càng xa hơn phía sau các nước công nghiệp phát triển. Báo cáo dự đoán rằng nếu không có sự can thiệp, sự chênh lệch có khả năng sẽ phát triển rộng lớn hơn nữa, các nước công nghiệp sẽ tiếp tục làm chủ các công cụ khoa học và phát minh. Báo cáo nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển khoa học và năng lực công nghệ địa phương, và nhấn mạnh sự cần thiết của các nước đang phát triển trong việc tăng cường khả năng khoa học và công nghệ của họ [64].

1.5. Mối quan hệ của quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng với các quyền con người khác

1.5.1. Mối quan hệ với quyền văn hoá

Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng và quyền văn hóa có mối liên kết chặt chẽ. Cả hai quyền này đều được đề cập trong Khoản 1 Điều 27 của UDHR “*quyền của tất cả mọi người (a) được tham gia vào đời sống văn hóa; (b) được tận hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng*” [89]. và Khoản 1 Điều 15 ICESCR “*Mọi người đều có quyền tự do tham gia đời sống văn hoá cộng đồng, được thưởng thức nghệ thuật và được chia sẻ các tiến bộ của khoa học và ứng dụng của chúng*” [91].

Cả hai quyền này đều liên quan đến việc theo đuổi kiến thức và sự hiểu biết và sáng tạo của con người trong một thế giới không ngừng thay đổi. Vào thời điểm ký kết UDHR, liên hợp quốc đã hình dung chia sẻ kiến thức khoa học và văn hóa như một cái gì đó có thể liên kết cộng đồng quốc tế - một nhiệm vụ phổ biến góp phần tăng cường hiểu biết đa văn hóa và mang lại một thế giới an toàn hơn và những tiêu chuẩn quốc tế này đòi hỏi phải có cách tiếp cận tốt và công khai trong việc đổi mới và phổ biến kiến thức. Một điều kiện tiên quyết để thực hiện các quyền này là phải đảm bảo các điều kiện cần thiết cho tất cả mọi người tự do phê phán về bản thân và thế giới họ sống, có cơ hội và đủ năng lực kinh tế để thẩm vấn, điều tra, đóng góp kiến thức mới với những ý tưởng, biểu thức và ứng dụng sáng tạo mà không có một giới hạn nào. Nói cách khác, quyền tham gia vào đời sống văn hóa đòi hỏi phải đảm bảo điều kiện cho phép mọi người xem xét lại, tạo ra và đóng góp vào ý nghĩa văn hóa và sự biểu hiện theo hướng phát triển liên tục. REBSP đòi hỏi các khả năng tương tự trong lĩnh vực khoa học, được hiểu là các kiến thức có thể kiểm chứng, bao gồm việc xem xét lại và bác bỏ các định lý và hiểu biết hiện tại. Cả quyền tham gia vào đời sống văn hóa và REBSP đều bao gồm quyền hưởng lợi từ sự sáng tạo của người khác trong khi các lợi ích về tinh thần và vật chất từ "bất kỳ sản phẩm khoa học, văn học nghệ thuật nào" vẫn được bảo vệ.

Mối quan hệ giữa REBSP và quyền được tham gia vào đời sống văn hóa được phản ánh trong các cuộc thảo luận do UNESCO tổ chức vào ngày 16 và 17 tháng 7 năm 2009 tại Venice, Ý, với sự tham gia của các viện nghiên cứu và các đối tác của Liên Hợp Quốc trong đó có Văn phòng cao uỷ liên hợp quốc về nhân quyền (OHCHR), Ủy ban quyền Kinh tế, Xã hội và văn hóa (CESCR), Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO) và Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), mà kết quả của các cuộc thảo luận là sự ra đời của Tuyên bố Venice về REBSP. Tại sự kiện này, người tham gia nhấn mạnh rằng quyền truy cập vào những lợi ích của tiến bộ khoa học không chỉ cho phép cải thiện tình hình kinh tế - xã hội của một người mà còn mang đến cơ hội có được một phần ý nghĩa trong cuộc sống của cộng đồng, dù là địa phương, quốc gia hay quốc tế.

Một ví dụ là công nghệ thông tin truyền thông mới đã mang đến cho con người cuộc sống hiện đại với nhiều tiện ích đột phá, và đã trở thành một phần nội tại của nền văn hóa như thực tế hàng ngày.

1.5.2. Mối liên hệ với các quyền khác

Do tác động rất lớn của tiến bộ khoa học và công nghệ mang lại trong cuộc sống hàng ngày cho các cá nhân và các dân tộc, REBSP phải được xem xét cùng với quyền tự do ngôn luận, bao gồm cả quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin và ý tưởng trong tất cả các lĩnh vực mà không có bất cứ giới hạn nào, quyền của tất cả mọi người tham gia vào việc thực hiện các vấn đề công cộng, trực tiếp hoặc thông qua đại diện tự do lựa chọn, và quyền của tất cả các dân tộc tự quyết. Quyền phát triển là "sự cải thiện liên tục phúc lợi của toàn dân và của mọi cá nhân trên cơ sở hoạt động của họ, tham gia miễn phí và có ý nghĩa trong việc phát triển và phân phối công bằng lợi ích từ nó" cũng phải được xem xét. Thật vậy, một trong những khía cạnh quan trọng của REBSP liên quan đến các cơ hội cho cá nhân và các dân tộc đưa ra quyết định sau khi xem xét cả những cải tiến có thể được cung cấp bởi tiến bộ khoa học và các tác dụng phụ tiềm ẩn hay các cách sử dụng nguy hiểm của chúng.

Các tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng có thể thúc đẩy các yếu tố về

tiêu chuẩn vật chất trong việc thụ hưởng quyền có mức sống thích đáng (bao gồm quyền có lương thực thích đáng, nhà ở thích đáng, nước và vệ sinh...), quyền được hưởng tiêu chuẩn cao nhất có thể đạt được về sức khoẻ, quyền hưởng điều kiện việc làm công bằng và thuận lợi, quyền về giáo dục, quyền tham gia vào đời sống văn hoá. Các ứng dụng của tiến bộ khoa học cũng góp phần đưa ra những biện pháp hiệu quả trong việc thực hiện ngày càng đầy đủ các quyền được công nhận trong ICESCR, cũng như xác minh việc vi phạm và các biện pháp khắc phục.

Tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng có thể góp phần thúc đẩy nhiều quyền con người khác nhưng cũng có thể gây ra những xâm phạm đối với một số quyền con người. Tính hai mặt trong tác động của quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng đối với các quyền con người khác được thể hiện rõ qua một số ví dụ như:

- Trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm, khoa học tiến bộ đã tăng đáng kể sản lượng vụ mùa nhưng cũng có thể làm giảm sự đa dạng di truyền của cây trồng, nới rộng khoảng cách giữa nông dân nghèo và nhà sản xuất quy mô lớn, và do đó ảnh hưởng đến quyền về thực phẩm.

- Khoa học tiến bộ trong y học đã giúp chữa trị nhiều bệnh và tăng cường chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, những tiến bộ được thúc đẩy chủ yếu dựa theo việc cân nhắc thị trường, thường không phù hợp với nhu cầu sức khỏe của dân số thế giới như một tổng thể, do đó ảnh hưởng đến quyền về sức khỏe.

- Tiến bộ trong công nghệ thông tin và truyền thông đã mở rộng các cơ hội cho giáo dục, tự do giao lưu và thương mại, nhưng cũng làm rộng thêm "khoảng cách kỹ thuật số," và tạo điều kiện cho hành vi vi phạm quyền riêng tư, kích động để hận thù và vi phạm các vấn đề về kiểm duyệt an ninh mạng, và do đó ảnh hưởng đến sự toàn diện của nhân quyền và sự đa dạng văn hóa.

Có thể thấy, khoa học và công nghệ phát triển giúp đẩy mạnh phát triển cuộc sống của con người trên mọi mặt, qua đó vừa giúp con người có điều kiện và cơ hội thụ hưởng các quyền tự do và quyền con người cơ bản, đồng thời cũng khó tránh được một số mặt trái như ảnh hưởng tiêu cực đến một số quyền con người khác như các ví dụ nêu trên.

1.6. Các yếu tố giới hạn quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng

1.6.1. Trách nhiệm khoa học

Tự do khoa học không phải là tuyệt đối, nó phải được cân bằng với các quy tắc về trách nhiệm khoa học và trách nhiệm với xã hội, bao gồm cả việc thực hiện nghiên cứu có trách nhiệm. Các nhà khoa học không có toàn quyền thực hiện khoa học tại các khu vực mà quá trình hoặc kết quả nghiên cứu khoa học có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc cộng đồng. Các chính phủ cũng như các cộng đồng khoa học và các hiệp hội chuyên môn được coi là có vai trò trong việc nuôi dưỡng trách nhiệm khoa học và đạo đức. Trách nhiệm được thừa nhận rộng rãi trên nhiều lĩnh vực xã hội được xem là cách tốt nhất và hiệu quả nhất để giảm nguy cơ mà những khám phá khoa học sẽ được sử dụng cho những mục đích bất chính. Có thể kể đến một số lĩnh vực còn tranh cãi về các tác động của khoa học đến nhân quyền như: nghiên cứu tế bào gốc, công nghệ nano, năng lượng hạt nhân, biến đổi khí hậu, nhân bản vô tính... Việc đánh giá tác động đến cuộc sống con người nên được xem như một yêu cầu trong quá trình nghiên cứu phát triển khoa học. Nếu cộng đồng khoa học chỉ đòi hỏi quyền tự do khoa học và không có ý thức thực hiện trách nhiệm khoa học của mình, việc lạm dụng khoa học hoặc sử dụng sai trong quá trình nghiên cứu, thực hiện khoa học có thể dẫn đến nhiều tác động tiêu cực, vi phạm các quyền con người khác.

1.6.2. Quyền sở hữu trí tuệ

Bản chất của luật sở hữu trí tuệ, một lĩnh vực chính sách làm tăng tầm quan trọng đối với tiến bộ khoa học, đã được xác định là một trở ngại tiềm ẩn đối với quyền con người. Việc bảo vệ các quyền lợi tinh thần và vật chất cho tác giả và người sáng tạo đối với sản phẩm sáng tạo của họ được xem là điều kiện tiên quyết cho tự do văn hóa và sự tham gia vào tiến bộ khoa học. Tuy nhiên, với bản chất và tính đặc thù của pháp luật về sở hữu trí tuệ, cho dù ở dạng quyền tác giả hoặc bằng sáng chế, tác giả và chủ sở hữu đều được đảm bảo nắm giữ quyền kiểm soát độc quyền đối với sản phẩm trí tuệ trong một khoảng thời gian cụ thể. Điều này cho

phép người nắm giữ bằng sáng chế xác định các điều khoản và chi phí cho phép người khác truy cập tạm thời hoặc ngăn cản người khác sử dụng tài sản trí tuệ mà người đó là tác giả hay chủ sở hữu. Quá trình thương mại hóa của khoa học đã nói ở trên đã làm thay đổi vai trò của sở hữu trí tuệ từ một phương tiện để cung cấp quyền lợi, ưu đãi cho tác giả, người nghiên cứu, phát minh đối với tài sản trí tuệ của họ sang một cơ chế khuyến khích đầu tư và bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư. Sự chuyển dịch này đã kích thích áp lực cho các hình thức mới và rộng hơn về quyền sở hữu trí tuệ để bảo vệ các khoản đầu tư kinh tế trong khoa học và công nghệ. Việc thương mại và sở hữu trí tuệ hạn chế này sẽ hạn chế sự truy cập của các nhà khoa học đến dữ liệu cần thiết cho nghiên cứu của họ. Tăng bảo hộ sở hữu trí tuệ đồng nghĩa với gia tăng áp đặt những hạn chế trong truyền thống công bố mở các thành quả khoa học. Trong nhiều lĩnh vực khoa học, đặc biệt là các ngành khoa học đời sống, một số nhà khoa học đang trì hoãn công bố và khấu trừ dữ liệu để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ của mình.

Ngoài ra, các yêu cầu nghiêm ngặt về bảo hộ sở hữu trí tuệ toàn diện trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS) áp đặt vào các thành viên của WTO có thể tạo thành một rào cản tiềm năng đối với việc khuyến khích và phát triển các quan hệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học do các xung đột với các điều khoản của Điều 15 (4) ICESCR. Hầu hết các nước công nghiệp phát triển cho rằng quy định sở hữu trí tuệ mạnh mẽ sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đổi mới kỹ thuật. Trong khi việc bảo hộ sở hữu trí tuệ mạnh mẽ như vậy được cho rằng sẽ góp phần tăng cường đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, có rất ít bằng chứng cho thấy điều này thực sự cần thiết, kể cả ở các nước công nghiệp. Các hệ thống bằng sáng chế dường như đã kích thích sự phát triển của sản phẩm mới và công nghệ trong một số lĩnh vực như dược phẩm, nhưng trong các lĩnh vực khác bằng sáng chế thường được coi là có tác động phân cạnh tranh và thậm chí có thể làm chậm tốc độ đổi mới [77, tr.4-5]. Ngược lại, các nước nghèo thường không tin rằng việc thi hành luật bằng sáng chế mạnh hơn là vì lợi ích kinh tế hiện tại của họ. Đó là vì lợi ích của hệ thống sở hữu trí tuệ có xu hướng tốt

nhất trong dài hạn nhưng trong ngắn hạn, bảo hộ sở hữu trí tuệ sẽ làm tăng chi phí phát triển, đặc biệt là trong nền kinh tế toàn cầu những bằng sáng chế được trao và mang lại các khoản thanh toán từ việc sử dụng các công nghệ này chủ yếu cho các tập đoàn đa quốc gia nước ngoài. Các nước công nghiệp hiện đang nắm giữ 97% tất cả các bằng sáng chế trên toàn thế giới. Tài liệu UNDP năm 1999 cho thấy hơn 80% các bằng sáng chế được cấp ở các nước đang phát triển thuộc về cư dân của các nước công nghiệp, các tập đoàn đa quốc gia thường từ các nền kinh tế tiên tiến nhất [80, tr.68]. Điều này có nghĩa là trong sự thực thi nghiêm ngặt của pháp luật sở hữu trí tuệ mà các bằng sáng chế được trao và mang đến các khoản thanh toán cho việc sử dụng các công nghệ này chủ yếu sẽ được hưởng lợi bởi các tập đoàn đa quốc gia nước ngoài. Hơn nữa, rất ít trong số những nước này có cơ sở hạ tầng cần thiết để duy trì hệ thống bằng sáng chế mạnh [35, tr. 2464-2466].

Như đã nói, bộ máy nhân quyền của Liên hợp quốc đã bày tỏ mối quan ngại ngày càng tăng về các tác động của định mức sở hữu trí tuệ, đặc biệt là các quy định nghiêm ngặt của Hiệp định TRIPS, đối với việc thực hiện các quyền con người, nhưng nó không nhấn mạnh đặc biệt các tác động về khoa học và công nghệ. Tuyên bố năm 2001 của CESCR về nhân quyền và sở hữu trí tuệ công nhận rằng các quốc gia ở các cấp độ khác nhau của sự phát triển có nhu cầu công nghệ khác nhau. Để đáp ứng những nhu cầu đó, các tuyên bố nhấn mạnh rằng điều quan trọng là chế độ sở hữu trí tuệ không nhất thiết là đồng nhất nếu điều này có thể dẫn đến hình thức bảo hộ không phù hợp cho các mục tiêu phát triển. Ủy ban đặc biệt khuyến khích việc áp dụng và thực hiện các cơ chế quốc tế có hiệu quả đối xử đặc biệt và khác biệt của bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nước đang phát triển. Ngoài ra, báo cáo đề xuất rằng các quy tắc quốc tế về sở hữu trí tuệ cần tạo điều kiện và thúc đẩy hợp tác phát triển, chuyển giao công nghệ và hợp tác khoa học và văn hóa [40, đoạn 15].

1.6.3. An ninh quốc gia

Việc đảm bảo an ninh quốc gia có thể đưa ra xem xét như là một trong số các lý do để hạn chế quyền về khoa học. Ngày nay, hầu hết các quốc gia đều ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong các hoạt động đảm bảo nền chính

trị, gìn giữ an ninh quốc gia. Do vậy việc xuất khẩu các sản phẩm dịch vụ là thành quả của tiến bộ khoa học hay chuyên gia công nghệ ra nước ngoài có thể được các quốc gia xem xét, cân nhắc vấn đề an ninh khi đưa ra quyết định. Ngoài ra, nhiều quốc gia đưa ra quy định về hạn chế đi lại, hạn chế quan hệ với nước ngoài và chia sẻ thông tin, cũng như đưa ra các chính sách cấm vận thương mại và trừng phạt cũng gián tiếp giới hạn quyền đối với khoa học. Đặc biệt, trong một vài trường hợp các nhà khoa học bị hạn tham gia các buổi hội thảo, các dự án nghiên cứu khoa học, hạn chế hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học công nghệ vì lý do an ninh quốc gia. Theo đó quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng cũng bị giới hạn.

Tiểu kết chương 1

Có thể thấy, quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng chưa thực sự được quan tâm đúng mức, thể hiện qua việc các khái niệm về quyền còn chưa được làm rõ. Không chỉ chưa rõ ràng về khái niệm, các đặc điểm, tính chất đặc trưng của quyền này cũng chưa được xác định cụ thể. Tại chương 1, tác giả mới khái quát khái niệm, phân tích các đặc điểm cơ bản của quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng, nêu lên mối quan hệ giữa quyền này với các quyền con người khác và đề cập đến các yếu tố giới hạn quyền. Qua đó, tác giả mong muốn góp phần làm rõ các lý luận cơ bản nhất về quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng, từ đó tiếp tục tìm hiểu các quy định về quyền này trong hệ thống pháp luật quốc tế và các quốc gia, cũng như phân tích các quy định của pháp luật và thực tế triển khai quyền ở Việt Nam ở những chương sau của luận văn.

Chương 2

QUYỀN HƯỞNG LỢI ÍCH CỦA TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CỦA CHÚNG TRONG LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA

2.1. Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng trong luật nhân quyền quốc tế

Khái niệm "quyền đối với khoa học", một thuật ngữ được sử dụng thay thế cho "quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng" (được đưa ra bởi bà Farida Shaheed, báo cáo viên đặc biệt của Liên Hợp Quốc trong lĩnh vực quyền về văn hoá [73, đoạn 1]), xuất hiện lần đầu tiên trong luật pháp quốc tế tại Điều 27 UDHR trong đó có 2 đoạn đề cập đến vấn đề khoa học, một xác định quyền của mọi người được chia sẻ các lợi ích của khoa học và đoạn thứ hai về quyền của nhà khoa học được bảo vệ lợi ích vật chất và tinh thần đối với các phát minh của họ, cụ thể:

1. Mọi người có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hoá của cộng đồng, được thưởng thức nghệ thuật và chia sẻ những tiến bộ khoa học cũng như những lợi ích từ đó.

2. Mọi người đều có quyền được bảo vệ quyền lợi vật chất và tinh thần phát sinh từ bất kỳ tác phẩm khoa học, văn học hay nghệ thuật nào mà người đó là tác giả [89, Điều 27].

Tuy có đề cập đến các quyền liên quan đến khoa học nhưng Điều 27 UDHR vẫn thường được chú ý hơn với tư cách một tuyên bố về các quyền về văn hoá. Quyền liên quan đến khoa học chỉ được đề cập đến mà chưa được quan tâm chú ý. Theo biên bản của uỷ ban soạn thảo, Điều 27 UDHR có thể được giải thích như sau: Mọi người đều có quyền tham gia tự do với tư cách người sáng tạo vào mọi hình thức của đời sống văn hoá và hoạt động khoa học; ngoài ra mọi người còn có quyền thụ hưởng bị động những lợi ích của khoa học và nghệ thuật.

“Khuyến nghị về địa vị các nhà nghiên cứu khoa học” được phiên họp toàn thể của UNESCO thông qua năm 1974 nhấn mạnh rằng mỗi quốc gia thành viên cần

nỗ lực hết mình sử dụng kiến thức khoa học và công nghệ để thúc đẩy chất lượng cuộc sống của công dân, thúc đẩy các lý tưởng và mục tiêu của Liên hợp quốc [83]. Các quốc gia thành viên nên chủ động khuyến khích trao đổi ý tưởng và thông tin giữa các nhà nghiên cứu khoa học trên toàn thế giới, vì việc này mang tính trọng yếu đối với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ. Để đạt được mục tiêu này, các quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp có thể để đảm bảo rằng các nhà khoa học có cơ hội và khả năng tham gia các cuộc hội thảo khoa học quốc tế và đi ra nước ngoài.

Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng còn được công nhận tại Công ước quốc tế về quyền kinh tế, xã hội và văn hoá ICESCR. Điều 15 ICESCR tuyên bố rằng:

1. Các quốc gia thành viên của công ước này công nhận mọi người đều có quyền:

- a. Được tham gia vào đời sống văn hóa;

- b. Được hưởng các lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng.

2. Những biện pháp mà các quốc gia thành viên Công ước sẽ tiến hành nhằm thực hiện đầy đủ quyền này phải bao gồm các biện pháp cần thiết để bảo tồn, phát triển và phổ biến khoa học và văn hoá.

3. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do không thể thiếu đối với nghiên cứu khoa học và các hoạt động sáng tạo.

4. Các quốc gia thành viên Công ước công nhận lợi ích của việc khuyến khích và phát triển các mối quan hệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khoa học và văn hoá [91, Điều 15].

Giống như điều 27 của UDHR, Điều 15 của ICESCR liên kết quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng với hai quy định khác, một về sở hữu trí tuệ và một về sự tham gia đời sống văn hóa. Một số quy định khác của ICESCR cũng liên quan đến quyền đối với khoa học. Điều 12 (2) về quyền được tự do thoát khỏi nạn đói liên kết với việc thực hiện REBSP với sự cải thiện các phương pháp sản xuất, bảo tồn, và phân phối thực phẩm bằng cách sử dụng đầy đủ các kiến

thức kỹ thuật và khoa học. Cả hai điều 2 (1) và 23 của ICESCR xác định nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật từ các nước khác đối với nhiều quốc gia để có thể đạt được các quyền được nêu trong Công ước. Điều 12 về quyền được hưởng tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe thể chất và tinh thần tuy không thảo luận rõ ràng về khoa học, nhưng nhiều thành phần của nó mang khía cạnh khoa học [91].

Trong quá trình soạn thảo Điều 15 ICESCR, nhiều quốc gia đã lưu ý đến tính hai mặt của các ứng dụng của khoa học và ứng dụng của khoa học trong mối quan hệ với các quyền con người khác. Tuy nhiên nội dung Điều 15 ICESCR không thể hiện tính hai mặt này, cụ thể hơn là không đề cập đến các tác dụng tiêu cực của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng. Tuy vậy, quan điểm chung được thống nhất là các quốc gia thành viên phải đảm bảo việc phát triển khoa học và văn hoá vì lợi ích của sự tiến bộ, dân chủ và đảm bảo hoà bình và hợp tác giữa các quốc gia [94, đoạn 53].

Trên cơ sở đó, hiện nay Hướng dẫn báo cáo thực thi Điều 15.1 (b) Công ước của CESCR quan tâm đến hai khía cạnh: (a) Các biện pháp đã được thực hiện để đảm bảo tất cả mọi người có thể tiếp cận nằm trong phạm vi chi trả được tới các lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng, bao gồm tiếp cận của các cá nhân và các nhóm chịu thiệt thòi trong xã hội; và (b) Các biện pháp đã được thực hiện nhằm ngăn chặn việc sử dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật cho những mục đích trái ngược với mục đích thụ hưởng thành quả trong nhân phẩm và bảo đảm nhân quyền.

CESCR cùng với chuyên gia độc lập về quyền văn hoá đã có kế hoạch xây dựng một bình luận chung cho quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và các ứng dụng của khoa học. Cuối năm 2011, Chuyên gia độc lập về quyền văn hoá tại Văn phòng Cao uỷ Liên Hợp Quốc về nhân quyền đã tổ chức tham vấn rộng rãi chính phủ các nước và các tổ chức phi chính phủ về quyền này. Đáng tiếc cho đến nay CESCR vẫn chưa đưa ra Bình luận chung nào dành cho Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng.

Thực hiện nhiệm vụ của báo cáo viên đặc biệt trong lĩnh vực quyền về văn hoá được gia hạn và cập nhật thêm ba năm bởi Hội đồng nhân quyền theo Nghị quyết 19/6 của họ [63], Farida Shaheed, báo cáo viên đặc biệt trong lĩnh vực quyền

về văn hoá đã có báo cáo về "Quyền hưởng những lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng" vào năm 2012 [73]. Trong báo cáo này, báo cáo viên đặc biệt nhấn mạnh liên kết mạnh mẽ của quyền này với quyền tham gia vào đời sống văn hóa, cũng như các quyền con người khác. Cô cho rằng nội dung cơ bản của quyền này bao gồm: (a) truy cập những lợi ích của khoa học và ứng dụng của chúng, bao gồm cả kiến thức khoa học, bởi tất cả mọi người mà không có sự phân biệt đối xử; (b) cơ hội cho tất cả mọi người đóng góp vào nền khoa học và tự do không thể thiếu cho nghiên cứu khoa học; (c) sự tham gia của ác cá nhân và cộng đồng trong việc ra quyết định và quyền liên quan đến thông tin; và (d) môi trường thuận lợi bồi dưỡng công tác bảo tồn, phát triển và phổ biến khoa học và công nghệ.

Báo cáo viên đặc biệt đưa ra nhiều khuyến nghị mà hầu hết trong số đó có thể được thực hiện kịp thời. Cô cũng khuyến nghị các công việc tiếp theo cần được thực hiện để làm rõ khái niệm REBSP. Theo đó một cuộc thảo luận mạnh mẽ là cần thiết trong đó bao gồm đề xuất của cô về việc thông qua cách tiếp cận tốt công khai để đổi mới và phổ biến kiến thức.

Tuyên bố Venice về Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng

Tuyên bố Venice về quyền hưởng lợi ích tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng [88] là một báo cáo được xuất bản từ kết quả của cuộc họp thứ ba giữa các chuyên gia về REBSP tổ chức tại Venice, Ý ngày 16-17 tháng 7 năm 2009. Cuộc họp được tổ chức bởi UNESCO phối hợp cùng Trung tâm Đại học liên châu Âu về nhân quyền và dân chủ hoá (EIUC), trong quan hệ đối tác với Trung tâm Amsterdam về luật pháp quốc tế và Trung tâm Ireland về nhân quyền. Các chuyên gia bao gồm các thành viên của tổ chức liên chính phủ và các cơ quan, thành viên của CESCR, báo cáo viên đặc biệt của Liên Hiệp Quốc về quyền lương thực và đại diện của UNESCO và các tổ chức phi chính phủ. Cuộc họp được tổ chức dựa trên những nội dung đã được thảo luận từ hai cuộc họp trước đó được tổ chức tại Amsterdam (tháng 6 năm 2007) và tại Galway (tháng 11 năm 2008). Hai cuộc họp đó đã xem xét tính độc lập và mối quan hệ liên kết giữa REBSP với các quyền con

người khác, và sự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, và cũng khảo sát mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường với REBSP. Mục đích của cuộc họp thứ ba tại Venice chủ yếu để đánh dấu và làm rõ nội dung cơ bản của quyền và nghĩa vụ nhà nước liên quan tương ứng. Sau khi các nội dung chính được thuyết trình và thảo luận, ban soạn thảo Tuyên bố Venice về REBSP đã được thành lập gồm bốn nhóm công tác để dự thảo các phần nội dung tương ứng với các nội dung đã thảo luận. Dự thảo Tuyên bố Venice về REBSP sau đó đã được thông qua bởi các chuyên gia dự họp.

Tuyên bố Venice về REBSP quy định nhiều nội dung bao gồm: sự liên quan hiện tại của quyền, thách thức về khái niệm, các nội dung cơ bản của quyền, các nghĩa vụ của nhà nước và các bước tiếp theo cần được thực hiện.

Mặc dù Tuyên bố Venice không có chất ràng buộc pháp lý đối với các quốc gia, nhưng kết quả của nó mang đến nền tảng vững chắc làm cơ sở để xác định REBSP một cách rõ ràng và đầy đủ hơn. Tuyên bố mang giá trị tham khảo rất lớn, đưa ra nhiều nội dung quan trọng để xem xét cũng như cung cấp một số hướng dẫn tuyệt vời để xây dựng các quy định cụ thể hơn về REBSP trong tương lai.

2.2. Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng trong các văn kiện nhân quyền khu vực

Sự ra đời của các nghĩa vụ mang tính định hướng của nhà nước áp đặt bởi UDHR và ICESCR đã dẫn đến việc soạn thảo và bao gồm cả quyền đối với khoa học trong phần lớn các hiệp ước quốc tế/ các tài liệu của các tổ chức ngoài nhà nước thuộc lĩnh vực nhân quyền. Rõ ràng là có một xu hướng quốc tế hướng đến sự công nhận tầm quan trọng của quyền này, mà sẽ chỉ tiếp tục phát triển theo thời gian nhờ sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học và công nghệ ngày nay. Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng được đề cập đến trong hệ thống pháp luật của một số khu vực, tiêu biểu như:

Châu Mỹ

Tuyên ngôn châu Mỹ về các quyền và nghĩa vụ của con người được ban hành trước UDHR 8 tháng cho rằng "*Mọi người đều có quyền tham gia vào đời sống văn hóa cộng đồng...và tham gia vào những lợi ích là kết quả của tiến bộ trí tuệ, đặc biệt là các khám phá khoa học*" [69, Mục XIII].

Hiến chương của Tổ chức các quốc gia châu Mỹ (OAS) nói về sự cần thiết phải nỗ lực cống hiến cho "*sự bảo vệ khả năng của con người thông qua sự mở rộng và ứng dụng của khoa học y tế hiện đại*" [70, Điều 34(1)] cũng như yêu cầu rằng "*giữa các quốc gia thành viên sẽ mở rộng những lợi ích của khoa học và công nghệ bằng cách khuyến khích việc trao đổi và sử dụng kiến thức khoa học và kỹ thuật theo quy định của điều ước quốc tế hiện có và luật pháp quốc gia*" [70, Điều 38].

Công ước Châu Mỹ về quyền con người hay "Hiệp ước của San Jose, Costa Rica" cho rằng:

Các quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp, cả nội bộ và thông qua hợp tác quốc tế, đặc biệt là những biện pháp kinh tế và kỹ thuật, nhằm đạt được dần dần, bởi pháp luật hoặc các phương tiện thích hợp khác, thực hiện đầy đủ các quyền được ẩn trong các tiêu chuẩn về kinh tế, xã hội, giáo dục, khoa học và văn hóa đặt ra trong Hiến chương của Tổ chức các quốc gia châu Mỹ như được sửa đổi trong Nghị định thư Buenos Aires [71, Chương 3, Điều 26].

Nghị định thư San Salvador, Nghị định thư bổ sung cho Công ước này trong lĩnh vực các quyền kinh tế, xã hội, và văn hóa tiếp tục tuyên bố:

Các bên tham gia Nghị định thư này công nhận quyền của tất cả mọi người: (a) Được tham gia vào đời sống văn hóa và nghệ thuật của cộng đồng; (b) Được tận hưởng những lợi ích của tiến bộ khoa học và công nghệ [72, Điều 14 (1) (a) & (b)].

Quyền này chưa được ghi nhận bởi Ủy ban nhân quyền liên Mỹ và Tòa án nhân quyền liên Mỹ, mặc dù mới đây Ủy ban đã nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết cho việc xác định quyền để nó có thể áp dụng vào thực tế.

Châu Phi và Thế giới Ả Rập

Hiến chương của liên minh châu Phi nhấn mạnh sự cần thiết hợp tác giữa các nước thành viên về khoa học và kỹ thuật để thực hiện mục đích của nó [68, đoạn II (2) (e)]. Nghị định thư về quyền của phụ nữ châu Phi của Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền của các dân tộc đặc biệt nghiêm cấm thí nghiệm y học trên người phụ nữ mà không có sự đồng ý của họ, và yêu cầu các

quốc gia có biện pháp cụ thể để thúc đẩy giáo dục và đào tạo cho phụ nữ, đặc biệt là trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ.

REBSP đã không được đề cập trong phiên bản gốc Hiến chương Á Rập về nhân quyền năm 1994, đến bản cập nhật năm 2004 của Hiến chương quyền này mới được đề cập. Điều 42 của Hiến chương Á Rập về nhân quyền năm 2004 công nhận quyền của tất cả mọi người:

Được tham gia vào đời sống văn hóa và tận hưởng những lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng, cùng với các nghĩa vụ của các quốc gia phải "tôn trọng tự do nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo", "đảm bảo bảo vệ quyền lợi tinh thần và vật chất phát sinh từ tác phẩm khoa học, văn học và nghệ thuật" và tăng cường hợp tác "ở tất cả các cấp, với sự tham gia đầy đủ của tầng lớp trí thức, nhà phát minh và các tổ chức của họ nhằm phát triển và thực hiện các chương trình giải trí, văn hóa, nghệ thuật và khoa học" [79, Điều 42].

Đông Nam Á

Bản tuyên ngôn nhân quyền ASEAN tuyên bố rằng "*mọi người đều có quyền, một cách cá nhân hay cùng các thành phần khác, tự do tham gia vào đời sống văn hoá, thưởng thức nghệ thuật và các lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng*" [33, Điều 32].

Châu Âu

Hiến chương về các quyền cơ bản của Liên minh châu Âu (EU) trong phần mở đầu của nó nói về sự cần thiết phải "*tăng cường bảo vệ các quyền cơ bản trong sự thay đổi của xã hội, tiến bộ xã hội và sự phát triển khoa học và công nghệ bằng cách làm rõ các quyền đó trong Hiến chương.*" Từ đó Hiến chương tuyên bố rằng "*nghệ thuật và nghiên cứu khoa học là tự do không hạn chế. Tự do học tập cũng sẽ được tôn trọng*" [59, Điều 13].

Ngoài ra, trong phần mở đầu của Công ước về Nhân quyền và Y Sinh của Hội đồng châu Âu (COE), hay còn gọi là Hiệp định Oviedo, đã quy định "*cần hợp tác quốc tế để tất cả nhân loại có thể tận hưởng những lợi ích của sinh học và y*

học" và "thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ phẩm giá con người và các quyền cơ bản và quyền tự do của cá nhân đối với các ứng dụng của sinh học và y học". Tiếp theo vấn đề này, Hiệp định khẳng định "các lợi ích và phúc lợi của con người sẽ được ưu tiên hơn lợi ích duy nhất của xã hội hay khoa học". Hiệp định cũng tuyên bố rằng "nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực sinh học và y học sẽ được thực hiện một cách tự do, tùy thuộc vào các quy định của Hiệp định này và các quy định pháp lý khác đảm bảo việc bảo vệ con người" [53].

Báo cáo giải thích Hiệp định Oviedo đã làm rõ thêm về điều này và tuyên bố: "tự do nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực sinh học và y học là hợp lý không chỉ bởi các quyền của con người đối với kiến thức, mà còn bởi sự tiến bộ đáng kể mà kết quả của nó có thể mang lại điều kiện sức khỏe và phúc lợi cho bệnh nhân" [50, đoạn 95] Quan trọng hơn, sự cần thiết phải tham vấn cộng đồng thích hợp và tranh luận cũng được nhấn mạnh trong Điều 28 của hiệp định. Công ước cũng cung cấp hướng dẫn rõ ràng về các điều kiện nghiên cứu liên quan đến con người người có thể được tiến hành. Tuy nhiên Hiệp định cũng chỉ rõ "tự do không phải là tuyệt đối. Trong nghiên cứu y học nó bị hạn chế bởi các quyền cơ bản của cá nhân," [50, đoạn 96] do đó đảm bảo tuân thủ với tuyên bố trước đó của mình nhằm bảo vệ phẩm giá con người và tôn trọng quyền và tự do của họ. Vì vậy rõ ràng "quyền đối với khoa học" được quốc tế công nhận sự tồn tại, là vô cùng quan trọng và phải được tôn trọng và bảo vệ.

2.3. Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng trong pháp luật quốc gia

Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng được công nhận một cách rõ ràng trong hiến pháp của ít nhất bốn quốc gia: Armenia, Ecuador, Paraguay và Cộng hòa Moldova. Nhiều hiến pháp khác bảo vệ cụ thể các khía cạnh của quyền này, như:

- Quyền được tiếp cận với khoa học (Brazil, Colombia, Cộng hòa Dominica, Estonia, Kyrgyzstan, Lithuania, Yemen)
- Thúc đẩy nghiên cứu khoa học và phát triển cơ sở hạ tầng (Argentina,

Brazil, Chile, Trung Quốc, Croatia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Ecuador, Guatemala, Iran, Hàn Quốc, Kuwait, Madagascar, Malta, Mexico, Thụy Sĩ, Cộng hòa Macedonia, Uzbekistan)

- Thúc đẩy nghiên cứu khoa học đặc biệt cho lợi ích xã hội (Brazil, Cộng hòa Dân chủ Congo, Ecuador);

- Bảo vệ tự do khoa học (Afghanistan, Armenia, Azerbaijan, Belarus, Brazil, Bulgaria, Trung Quốc, Croatia, Cộng hòa Séc, Cộng hòa Dân chủ Congo, Ecuador, Ai Cập, Georgia, Hungary, Nhật Bản, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Latvia, Madagascar, Bồ Đào Nha, Hàn Quốc, Cộng hòa Moldova, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Tajikistan, Cộng hòa Macedonia, Thổ Nhĩ Kỳ, Ukraine, Uzbekistan);

- Hỗ trợ cho giáo dục khoa học (Brazil, Colombia, Zambia);

- Thúc đẩy việc phổ biến và/hoặc sử dụng khoa học và công nghệ (Argentina, Colombia, Cộng hòa Séc, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Cộng hòa Dominica, Ecuador, Georgia, Honduras);

- Khuyến khích hợp tác quốc tế trong khoa học và công nghệ (Bosnia và Herzegovina);

- Thúc đẩy sự đổi mới và miễn phí nghiên cứu công cộng (Thụy Sĩ);

- Hỗ trợ cho các sáng kiến tư nhân nhằm mục đích tiến bộ khoa học (Costa Rica)

Thách thức chính mà các nhà nước phải đối mặt bao gồm việc thiếu các nguồn lực như: các nhà khoa học, nền giáo dục khoa học đầy đủ, nguồn giáo viên được đào tạo, trang thiết bị và cơ sở hạ tầng, các nguồn tài trợ công hay tư nhân, và các nhà nước cũng chưa có kế hoạch mục tiêu hoặc các chương trình quốc gia (theo đề trình của Costa Rica, Georgia, Guatemala, Mauritius, Peru, Serbia, Uruguay và Việt Nam). Ngoài ra, một số quốc gia đề cập đến một mức độ thấp bảo vệ sở hữu trí tuệ (Costa Rica, Mauritius), chảy máu chất xám (Mauritius), thiếu các tạp chí khoa học quốc gia (Guatemala) và các mô hình hiệu quả của chuyển giao công nghệ (Uruguay, Việt Nam). Sự cần thiết tham gia hiệu quả hơn của các thành phần của xã hội những người sẽ được hưởng lợi từ nghiên cứu và phát triển khoa học cũng đã được nhấn mạnh (Uruguay). Hơn nữa, sự đa dạng và tính phân tán của dân số có thể

đem đến những thách thức trong việc thực hiện quyền này, đặc biệt là cho các nhóm thiệt thòi trong xã hội với khả năng yếu kém hơn để bảo vệ lợi ích của họ trong bối cảnh các dự án nghiên cứu cụ thể (Canada, Việt Nam).

Các nhà nước đã tiến hành các bước để giải quyết những thách thức nêu trên, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục khoa học và hợp tác quốc tế. Các bước bao gồm việc thúc đẩy hợp tác khoa học và kết nối các nhà khoa học quốc tế, cung cấp học bổng và trao đổi sinh viên, chia sẻ thông tin, trao đổi thiết bị, đảm bảo chuyển giao công nghệ và ký kết các thỏa thuận hợp tác kỹ thuật (Canada, Costa Rica, Đức, Hy Lạp, Nhật Bản, Peru, Serbia, Tây Ban Nha, Uruguay). Các biện pháp đã được thực hiện để thúc đẩy truy cập Internet, tiếp cận với kiến thức khoa học, phổ biến kiến thức khoa học trong công chúng và sự tham gia của công chúng trong các vấn đề liên quan đến khoa học. Các chương trình cụ thể hướng đến giải quyết sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận tiến bộ khoa học dành cho phụ nữ và người khuyết tật, và trong các cộng đồng nông thôn bên cạnh các thành phần khác (Peru). Một số quốc gia tạo điều kiện cho sự tham gia của phụ nữ trong các tổ chức khoa học (Đức, Hy Lạp, Nhật Bản, Serbia, Tây Ban Nha, Việt Nam) [73, đoạn 13-15].

Vụ việc Glenda López kiện cơ quan bảo hiểm xã hội Venezuela (Văn bản 00-1343. Bản án số 487 do Toà án tối cao Venezuela, Ban bảo hiến, ra ngày 06 tháng 4 năm 2001 [104]) là một ví dụ điển hình cho thấy quy định của pháp luật và thực tế bảo vệ REBSP tại một quốc gia cụ thể:

Một nhóm người có HIV được bảo hiểm của Cơ quan bảo hiểm xã hội Venezuela (IVSS) trình lên Toà án tối cao Venezuela một kháng nghị về bảo vệ các quyền hiến định (juicio de amparo) chống lại IVSS, yêu cầu IVSS phải đảm bảo cung cấp thường xuyên và nhất quán thuốc chữa theo pháp liệu tam (hay “thế hệ thuốc chữa HIV thứ ba”, là việc sử dụng kết hợp ba loại thuốc kháng HIV trong một, bao gồm hai loại kháng HIV và một loại có tác dụng ngăn chặn vi khuẩn mà HIV cần để tự sao chép. Thành phần thứ ba này vẫn do các công ty dược phẩm Mỹ và Châu Âu giữ bản quyền nên mặc dù pháp liệu tam rất hữu hiệu nhưng lại có giá thành rất cao [4, tr.198]) và các thuốc khác để chữa các bệnh cơ hội, cũng

nhu chi trả cho các xét nghiệm y tế cần thiết. Bên nguyên cũng yêu cầu mở rộng hiệu lực của phán quyết đến tất cả những người dương tính với HIV đang được bảo hiểm của IVSS.

Toà án Tối cao Venezuela ra phán quyết rằng việc không cung cấp thường xuyên và nhất quán thuốc theo pháp liệu tam và thuốc chữa bệnh cơ hội cũng như việc không chi trả cho các xét nghiệm y tế cần thiết là một sự vi phạm quyền về sức khoẻ, đe dọa quyền sống cũng như vi phạm quyền hưởng lợi từ tiến bộ của khoa học và quyền về an sinh xã hội được công nhận trong Hiến pháp Venezuela và các công ước quốc tế về nhân quyền. Thêm nữa, Toà quyết định ủng hộ việc mở rộng hiệu lực của phán quyết đến tất cả những người có cùng hoàn cảnh, coi đây là hệ quả của quyền được bảo vệ hiệu quả trước toà. Theo đó, Toà án ân chuẩn kháng nghị của những người kháng nghị và mở rộng hiệu lực của phán quyết đến tất cả những người có HIV dương tính dưới diện bảo hiểm xã hội hợp pháp của IVSS và những người yêu cầu IVSS cung cấp thuốc cũng như chi trả chi phí xét nghiệm y tế cần thiết.

2.4. Các cơ chế quốc tế bảo vệ quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng

Để có thể xác định rõ ràng và toàn diện về quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng, nâng cao nhận thức về quyền cũng như thực hiện và giám sát việc thực hiện quyền này đòi hỏi sự hợp tác và tham gia của các thành phần: Hệ thống Liên Hợp Quốc và các tổ chức liên chính phủ khác, các tổ chức khu vực, các nhà nước, các cộng đồng khoa học và học thuật, xã hội dân sự và khu vực tư nhân.

2.4.1. Hệ thống UN và các tổ chức liên chính phủ

UNESCO

Giữ vai trò dẫn đầu trong việc thúc đẩy hành động quốc tế để nâng cao REBSP, UNESCO nên tiếp tục việc lãnh đạo của mình thông qua việc nâng cao nhận thức và đóng góp nhằm làm rõ quyền này. UNESCO có thể tận dụng lợi thế so sánh của mình với tư cách một tổ chức liên quan đến một loạt các lĩnh vực có liên quan để tham gia cả hai cộng đồng khoa học và nhân quyền thông qua hợp tác liên ngành.

Cuối cùng, UNESCO nên khuyến khích việc sử dụng rộng hơn các thủ tục khiếu nại đang có theo UNESCO Ex 104/quyết định 3.3 để cung cấp quyền truy đòi cho các cá nhân và các nhóm đang tìm kiếm sự khắc phục cho các hành vi vi phạm REBSP.

Các cơ quan chuyên môn, quỹ và các chương trình khác

Trong các tổ chức với sự đóng góp cụ thể nhằm làm rõ REBSP trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền gồm có: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (Food and Agriculture Organisation), Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization), Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (United Nations Development Programme), Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (United Nations Environment Programme), Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (United Nations Children's Fund) và Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (World Intellectual Property Organization) mỗi tổ chức chịu trách nhiệm với các khía cạnh khoa học và công nghệ tương ứng và có thể xem xét lại vai trò của mình về lĩnh vực này từ góc nhìn của REBSP.

Trong bối cảnh REBSP ngày càng được quan tâm nhiều hơn, OHCHR nên dành đủ nguồn lực về tài chính và con người để nghiên cứu nhằm làm rõ nội dung, xác định những trở ngại, cụ thể hoá các ví dụ tích cực của việc thực hiện của nhà nước, và nhấn mạnh mối liên hệ vốn có giữa quyền này với các quyền con người khác. Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa nên cung cấp thông tin hữu ích để tăng cường đối thoại của Ủy ban với các cơ quan Nhà nước trong mối quan hệ với các nội dung liên quan đến khoa học tại ICESCR, cụ thể là điều 15(1)(b), và điều 15(2)-(4).

Hội đồng nhân quyền

Phù hợp với cam kết của mình sẽ chú ý thích đáng đến quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, hội đồng nhân quyền nên xem xét bao gồm REBSP trong chương trình nghị sự của mình và chỉ định một chuyên gia độc lập hoặc báo cáo viên đặc biệt về quyền này. Các thủ tục đặc biệt hiện có cần được tăng cường quan tâm đối với REBSP trong việc thực hiện nhiệm vụ của họ.

Các cơ quan Hiệp ước

Các cơ quan Hiệp ước cần quan tâm một cách đầy đủ đến REBSP liên quan đến việc giám sát các tham chiếu cụ thể đối với sự tiến bộ và thành tựu khoa học

trong Hiệp ước tương ứng của họ. Đặc biệt, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa nên tăng cường đối thoại với các nhà nước liên quan đến điều 15(1)(b) ICESCR bằng cách cho phép thời gian thích hợp trong việc xem xét các báo cáo quốc gia, và bằng cách nhắc nhở các nhà nước về nhu cầu của họ để cung cấp các thông tin phù hợp với hướng dẫn báo cáo. Cũng nên xem xét việc tổ chức một ngày thảo luận việc xây dựng một bình luận chung cho Điều 15(1)(b) ICESCR.

2.4.2. Tổ chức cấp vùng

Châu Mỹ là khu vực đầu tiên thông qua một tài liệu quốc tế có chứa REBSP, do vậy Tổ chức các quốc gia Châu Mỹ nên thực hiện các bước để thực hiện điều 14 Nghị định thư San Salvador. Ngoài ra, các tổ chức khu vực khác cũng nên xem xét cách thức và phương tiện để thực hiện quyền này.

2.4.3. Các quốc gia

Để đảm bảo rằng chính sách khoa học và công nghệ phục vụ cho các nhu cầu của con người ngoài sự thịnh vượng về kinh tế, các nhà nước nên áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người đối với các chính sách và hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Phù hợp với các nghĩa vụ nhà nước theo ICESCR và quyền phát triển, các nhà nước cũng nên thúc đẩy hợp tác quốc tế và hỗ trợ cho các nước gặp khó khăn trong việc phát triển chính sách khoa học và công nghệ cũng như giáo dục khoa học.

Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng bao hàm nhiệm vụ của quốc gia phải có biện pháp bảo vệ các cá nhân và cộng đồng khỏi tác dụng có hại có thể phát sinh từ khoa học và phát triển khoa học. Các quốc gia thành viên ICESCR nên báo cáo đầy đủ hơn về việc thực hiện quyền này trong báo cáo định kỳ của họ. Việc thực hiện các quyền này tiếp tục yêu cầu các nhà nước cung cấp biện pháp khắc phục cho hành vi vi phạm luật pháp quốc gia và bởi phê duyệt Nghị định thư tùy chọn cho ICESCR.

2.4.4. Cộng đồng khoa học

Các nhà khoa học và các tổ chức chuyên nghiệp có thể thể hiện cam kết của mình đối với REBSP bằng cách phát triển nhận thức hơn về ý nghĩa và tầm quan

trọng của quyền này và sự hiểu biết về việc áp dụng chúng trong quá trình tiến hành các hoạt động khoa học cũng như tham gia làm rõ quyền này.

2.4.5. Xã hội dân sự

Các tổ chức nhân quyền và các nhóm xã hội dân sự có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy việc thực hiện REBSP thông qua tuyên truyền, chẳng hạn như chuẩn bị “báo cáo bóng” cho các cơ quan Hiệp ước dùng trong quá trình họ xem xét các báo cáo quốc gia, và bằng những nỗ lực để bảo vệ các nạn nhân của hành vi vi phạm những quyền này, bao gồm bằng cách gửi khiếu nại theo UNESCO EX 104/quyết định 3.3 và theo nghị định thư tùy chọn đến ICESCR trong các trường hợp vi phạm quyền tự do cần thiết cho yêu cầu khoa học và quyền hưởng lợi ích từ sự tiến bộ khoa học và công nghệ của các cá nhân.

2.4.6. Khu vực tư nhân

Việc các doanh nghiệp tư nhân hành động theo những cách mà nâng cao quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng không phải là không phù hợp với mục tiêu kinh tế của khu vực tư nhân. Khu vực tư nhân đóng vai trò quan trọng trong sự tiến bộ khoa học và công nghệ và nên kiểm tra cách thức đóng góp cho quyền này bằng cách chú ý nhiều hơn đến các nhu cầu cơ bản của các nhóm người thiệt thòi và yếu thế trong xã hội, đặc biệt là quyền của tất cả mọi người được hưởng những lợi ích của sự tiến bộ khoa học (ví dụ: xem xét việc thực hiện các nguyên tắc về công ty dược phẩm và nhân quyền).

Tiểu kết chương 2

Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng được khẳng định tại cả UDHR và ICESCR và pháp luật nhiều khu vực cho thấy tầm quan trọng nhất định và tiềm năng ý nghĩa to lớn của quyền.

Mặc dù chưa có nhiều quốc gia khẳng định rõ ràng quyền này trong hiến pháp của mình, thể hiện REBSP chưa có được sự quan tâm và chú ý đáng có so với các quyền con người khác, nhưng pháp luật đa số các quốc gia đều có quy định về các khía cạnh khác nhau của REBSP. Đặc biệt trong bối cảnh xã hội mà khoa học công nghệ phát triển đột phá như hiện nay, REBSP sẽ sớm được quan tâm hơn bởi cộng đồng quốc tế nói chung và các quốc gia nói riêng từ đó sẽ được xác định rõ ràng để có thể áp dụng vào cuộc sống.

Để thúc đẩy việc thực hiện quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng, hệ thống Liên Hợp Quốc và các tổ chức liên chính phủ khác, các tổ chức khu vực, các nhà nước, các cộng đồng khoa học và học thuật, xã hội dân sự và khu vực tư nhân đều cần chung tay hành động, góp phần làm rõ quyền này để REBSP có thể thực sự đi vào cuộc sống.

Chương 3

PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN BẢO ĐẢM QUYỀN HƯỞNG LỢI ÍCH CỦA TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CỦA CHÚNG Ở VIỆT NAM

3.1. Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng trong pháp luật hiện hành của Việt Nam

3.1.1. Hiến pháp Việt Nam

Cho đến nay, quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng vẫn chưa được chú ý và quy định cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Tuy REBSP không được quy định một cách rõ ràng và toàn diện nhưng vẫn được đề cập qua các bản Hiến pháp Việt Nam ở một vài khía cạnh của quyền. Thông qua quy định tại các văn bản pháp luật, Đảng Cộng sản Hồ Chí Minh và Nhà nước Việt Nam thể hiện rõ chính sách coi trọng vai trò của khoa học, không ngừng đẩy mạnh nền khoa học và công nghệ nước nhà, tôn trọng và bảo vệ quyền về khoa học của công dân. Trừ bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 của Việt Nam chỉ quy định những quyền công dân cơ bản nhất trong đó không hề đề cập đến quyền về khoa học, những bản Hiến pháp sau này đều thể hiện sự quan tâm và bảo vệ ngày càng nhiều hơn đối với quyền về khoa học của công dân Việt Nam.

Hiến pháp Việt Nam 1959 tuyên bố:

Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật, và tiến hành các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ tính sáng tạo của những công dân theo đuổi sự nghiệp khoa học, văn học, nghệ thuật và các sự nghiệp văn hoá khác [10, Điều 34].

Đến bản Hiến pháp 1980, quyền về khoa học được thể hiện tại 4 điều trong Hiến pháp. Theo đó, Việt Nam khẳng định mục tiêu:

Đẩy mạnh cách mạng khoa học - kỹ thuật nhằm phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy sự nghiệp công

nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, nâng cao đời sống nhân dân và củng cố quốc phòng, xây dựng nền khoa học, kỹ thuật tiên tiến của nước ta [11, Điều 42].

Nhà nước cũng xác định:

Khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật được phát triển mạnh mẽ. Nhà nước chăm lo việc phổ biến và giáo dục khoa học và kỹ thuật; gắn liền việc giảng dạy, nghiên cứu với sản xuất, đời sống và quốc phòng; phát triển và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học, cán bộ và công nhân kỹ thuật; khuyến khích nghiên cứu, sáng chế, phát minh; chú trọng nghiên cứu ứng dụng; phát huy tinh thần tự lực tự cường, chủ động, sáng tạo, đồng thời vận dụng những thành tựu khoa học và kỹ thuật tiên tiến của thế giới; tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học, kỹ thuật [11, Điều 43].

Bên cạnh đó, vấn đề bình đẳng giới, đặc biệt là bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong mọi lĩnh vực bao gồm cả khoa học đã được chú trọng và khẳng định tại Điều 63 Hiến pháp năm 1980:

Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nhà nước và xã hội chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ, không ngừng phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội...[11, Điều 63].

Điều 72 Hiến pháp 1980 cũng tuyên bố:

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, sáng tác văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác.

Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ công dân theo đuổi sự nghiệp khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật nhằm phục vụ đời sống, phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; bồi dưỡng, phát huy sở trường và năng khiếu cá nhân.

Quyền lợi của tác giả và của người sáng chế, phát minh được bảo đảm [11, Điều 72].

Có thể thấy, bản Hiến pháp 1980 không chỉ thừa nhận quyền tự do nghiên cứu khoa học của công dân như Hiến pháp 1959 mà còn chú ý đến vấn đề phát triển khoa học công nghệ, bảo vệ cả quyền tác giả và quyền của người sáng chế, phát minh đồng thời thừa nhận quyền bình đẳng của phụ nữ, nâng cao trình độ nhiều mặt bao gồm khoa học cho phụ nữ.

Đến Hiến pháp 1992, Nhà nước khẳng định: “*Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước*”, đồng thời tuyên bố chính sách của nhà nước đối với khoa học:

Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách khoa học, công nghệ quốc gia; xây dựng nền khoa học, công nghệ tiên tiến; phát triển đồng bộ các ngành khoa học nhằm xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách và pháp luật, đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia [12, Điều 37].

Từ Hiến pháp 1992 vấn đề đầu tư và tài trợ khoa học đã được đề cập đến:

Nhà nước đầu tư và khuyến khích tài trợ cho khoa học bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, ưu tiên cho những hướng khoa học, công nghệ mũi nhọn; chăm lo đào tạo và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật nhất là những người có trình độ cao, công nhân lành nghề và nghệ nhân; tạo điều kiện để các nhà khoa học sáng tạo và cống hiến; phát triển nhiều hình thức tổ chức, hoạt động nghiên cứu khoa học, gắn nghiên cứu khoa học với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học, đào tạo với sản xuất, kinh doanh [12, Điều 38].

Quyền tự do nghiên cứu khoa học, phát minh, sáng chế, quyền tác giả và sở hữu công nghiệp, vấn đề mở rộng hợp tác quốc tế trên nhiều lĩnh vực bao gồm cả khoa học vẫn được quy định tại Hiến pháp 1992:

Nhà nước mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực văn hoá, thông tin, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao [12, Điều 43].

Và:

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp [12, Điều 60].

Điều 63 Hiến pháp 1992 cũng đảm bảo quyền của phụ nữ được nâng cao kiến thức về mọi mặt dù không quy định cụ thể về lĩnh vực khoa học.

Có thể thấy, tuy diễn đạt khác nhau nhưng về nội dung liên quan đến chính sách nhà nước và quyền con người về khoa học, hai bản Hiến pháp năm 1980 và 1992 cùng chung quan điểm, nội dung được quy định không có nhiều khác biệt. So sánh với bản Hiến pháp năm 1959 thì đã có thêm quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, khẳng định nâng cao quyền phụ nữ và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học

Đến khi Hiến pháp 2013 ra đời, các nội dung liên quan đến khoa học chỉ được quy định trong 2 điều một cách ngắn gọn nhưng thể hiện được nhiều nội dung đầy đủ hơn so với các bản Hiến pháp trước kia:

Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó [23, Điều 40].

Và:

1. Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

3. Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ [23, Điều 62].

Có thể thấy, bằng cách diễn đạt ngắn gọn hơn so với các bản Hiến pháp trước, Hiến pháp 2013 thừa nhận quyền tự do nghiên cứu khoa học, quyền sở hữu trí tuệ và vấn đề đầu tư và khuyến khích khoa học. Ngoài ra, Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng lần đầu tiên được đề cập đến trong cả 2 điều 40 và 62. Nếu như ở các bản Hiến pháp trước, quyền về khoa học của công dân chỉ thể hiện ở quyền tự do nghiên cứu khoa học, tự do sáng tạo với vai trò người tham gia nghiên cứu sáng tạo thì đến Hiến pháp 2013 đã có quy định về quyền con người được hưởng lợi ích từ các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ (Điều 40) và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ (Điều 62). Hiểu rộng ra, lợi ích con người được hưởng không chỉ với tư cách là người trực tiếp tham gia nghiên cứu sáng tạo, mà mọi người được hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ nói chung.

So sánh với các quy định về REBSP tại Điều 27 UDHR và Điều 15.1.(b) ICESCR, tuy không hoàn toàn chính xác và rõ ràng nhưng bước đầu quyền hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ đã được tuyên bố tại Hiến pháp Việt Nam.

3.1.2. Luật và các văn bản dưới luật

Bộ luật dân sự 2005 quy định về quyền đối với khoa học của cá nhân:

Điều 51. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo

1. Cá nhân có quyền tự do nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo khác.

2. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Không ai được cản trở, hạn chế quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo của cá nhân [14].

Có thể thấy, Bộ luật dân sự quy định về quyền của cá nhân được tự do nghiên cứu, sáng tạo với tư cách chủ thể tham gia hoạt động khoa học mà không đề cập đến quyền của cá nhân được hưởng lợi ích từ các thành quả của tiến bộ khoa học. Hiện nay Bộ luật Dân sự đang trong quá trình sửa đổi, theo đó Dự thảo

BLDS sửa đổi đã được đăng công báo để xin ý kiến đóng góp của nhân dân. Xuất phát từ nội dung mới quy định về việc hưởng lợi ích từ hoạt động khoa học và công nghệ tại Hiến pháp 2013, bản Dự thảo Bộ luật dân sự được dự thảo ngày 17/6/2014 được đăng tải trên trang thông tin điện tử Bộ Tư pháp [102] đã bổ sung quy định về quyền này:

Điều 37. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo

1. Cá nhân có quyền tự do nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo khác.

2. Cá nhân có quyền thụ hưởng các lợi ích từ hoạt động nghiên cứu, sáng tạo.

Tuy nhiên tại bản dự thảo mới được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ tư pháp vào tháng 1 năm 2015 để xin ý kiến góp ý của nhân dân, nội dung khoản 2 nêu trên đã không còn mà được thay thế bằng:

Điều 50. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo

1. Cá nhân có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật.

2. Các quyền nhân thân đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ được pháp luật bảo hộ.

Như vậy nội dung quy định về quyền hưởng lợi ích từ hoạt động nghiên cứu, sáng tạo đã bị rút khỏi dự thảo. Đến nay Bộ luật dân sự sửa đổi đang trong quá trình soạn thảo và cá nhân tác giả hy vọng quyền này sẽ được bổ sung trong Bộ luật dân sự sửa đổi để có thể đưa các quy định mới tại Hiến pháp 2013 về quyền về khoa học được áp dụng trong thực tiễn.

Bên cạnh Bộ luật dân sự, Luật khoa học và công nghệ năm 2013 cũng có 1 điều quy định về quyền của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ:

Điều 20. Quyền của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ

1. Tự do sáng tạo, bình đẳng trong hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Tự mình hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác để hoạt động khoa học và công nghệ, ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ.

3. Được tạo điều kiện để tham gia, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên.

4. Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ trong một số lĩnh vực theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

6. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

7. Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật báo chí, Luật xuất bản và quy định khác của pháp luật.

8. Góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất, kinh doanh; nhận tài trợ để hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

9. Tư vấn, đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên và tham gia giám sát việc thực hiện.

10. Tham gia tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ.

11. Được xét công nhận, bổ nhiệm vào chức danh quy định tại Điều 19 của Luật này.

12. Được khen thưởng, hưởng quyền ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật [24].

Tuy không có quy định nào thể hiện rõ ràng quyền hưởng lợi ích từ tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng, nhưng rõ ràng những quyền của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ nêu trên đều thể hiện quyền lợi ở những khía cạnh khác nhau mà REBSP có thể được thực hiện.

Ngoài Bộ luật dân sự và Luật Khoa học và Công nghệ, Nhà nước Việt Nam có hàng loạt các luật khác điều chỉnh từng lĩnh vực liên quan đến khoa học như: Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009, Luật Đo lường năm 2011, Luật Công nghệ cao năm 2008, Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007, Luật Chuyển giao Công nghệ năm 2006, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Kỹ thuật năm 2001, Luật Đầu tư năm 2005, Luật Doanh nghiệp năm 2005... Các luật này cùng nhiều văn bản quy phạm pháp luật dưới luật khác quy định cụ thể và/hoặc hướng dẫn các luật này đã góp phần tạo hành lang pháp lý để đảm bảo thực thi từng khía cạnh của khoa học và công nghệ, thúc đẩy nên khoa học và công nghệ Việt Nam được duy trì hoạt động ổn định và ngày càng phát triển. Qua đó mức sống và môi trường sống của người dân được đảm bảo hơn, các cá nhân và cộng đồng được trực tiếp và/hoặc gián tiếp thụ hưởng các thành quả của tiến bộ khoa học công nghệ dù chưa có điều luật nào quy định cụ thể về quyền này.

3.2. Bảo đảm quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng trong thực tiễn ở Việt Nam

3.2.1. Thành tựu bảo đảm thực hiện quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng

Tuy quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng không được quy định cụ thể trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, nhưng trên thực tế người dân Việt Nam vẫn được nhà nước đảm bảo các quyền liên quan đến khoa học ở nhiều khía cạnh.

3.2.1.1. Nhà nước tôn trọng và đảm bảo tự do nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo của nhân dân

Quyền tự do nghiên cứu khoa học, hoạt động sáng tạo của nhân dân được

Nhà nước đảm bảo, trước hết thể hiện ở việc hệ thống pháp luật về khoa học và công nghệ được tạo lập và ngày càng hoàn thiện với 8 đạo luật chuyên ngành và các văn bản dưới luật, tạo ra hành lang pháp lý hoàn chỉnh và môi trường thuận lợi cho hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ được nâng cấp và cải thiện một bước, nâng cao hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ. Từ đó tiềm lực khoa học và công nghệ có bước phát triển. Số người trực tiếp làm công tác nghiên cứu và phát triển hiện có trên 62 nghìn người (7 người/một vạn dân). Tổng số giảng viên đại học, cao đẳng trong cả nước hơn 84 nghìn người. Bên cạnh đó, Việt Nam có hơn 100 nghìn du học sinh, 300 nghìn trí thức kiều bào ở nước ngoài. Các tổ chức khoa học và công nghệ cũng tăng nhanh về số lượng, đa dạng hóa về loại hình. Tính đến hết năm 2012, cả nước có 2.202 tổ chức khoa học và công nghệ đăng ký hoạt động (công lập chiếm hơn 80%) và 419 trường đại học và cao đẳng [108].

Những năm qua, lực lượng những người làm khoa học đã bằng trí tuệ, tài năng và niềm đam mê lao động sáng tạo, trong điều kiện hạ tầng kỹ thuật và nguồn lực tài chính cho nghiên cứu khoa học còn thua kém các nước trong khu vực, nhưng đã đóng góp cho đất nước nhiều thành quả khoa học và công nghệ giá trị, góp phần nâng cao năng suất, sức cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế, nâng cao chất lượng sống của nhân dân.

Trong điều kiện rất khó khăn của một quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình thấp, lực lượng khoa học Việt Nam đã có những sản phẩm đạt trình độ khu vực và thế giới, đó là những công trình làm chủ thiết kế và thi công các nhà máy thủy điện lớn; thiết kế, chế tạo thành công thiết bị cơ khí thủy công và nâng hạ siêu trường, siêu trọng; làm chủ việc chế tạo giàn khoan tự nâng ở độ sâu 90m nước và 120m nước; được xếp hạng thứ 3 Châu Á và một trong 10 nước trên thế giới đã phát triển công nghệ khai thác dầu trong đá móng; đã tạo ra các giống cây trồng năng suất cao; đã làm chủ được khai thác vệ tinh viễn thông và vệ tinh viễn thám; làm chủ công nghệ đóng tàu, xây dựng công trình ngầm, nhà cao tầng, cầu

dây văng, đường cao tốc đạt tiêu chuẩn quốc tế; đã thành công trong việc ghép đa tạng và sản xuất vắc xin; ứng dụng kỹ thuật hạt nhân và công nghệ bức xạ hiệu quả trong y tế, nông nghiệp, công nghiệp.

Khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể mạnh như toán, vật lý lý thuyết Việt Nam đã đạt thứ hạng cao trong ASEAN, góp nhiều gương mặt khoa học có uy tín trên các diễn đàn khu vực và thế giới. Theo công bố của tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới năm 2014, Việt Nam được xếp hạng 71/143 quốc gia về trình độ phát triển khoa học và công nghệ. Việt Nam đã đứng ở vị trí thứ 4 trong 10 nước ASEAN theo thứ hạng thuộc các lĩnh vực khác và trong 33 nước có thu nhập trung bình thấp như Việt Nam chúng ta đứng thứ 5/33 nước [105].

Để đạt được thành quả đó, không chỉ có công sức lao động sáng tạo của các nhà khoa học, các cơ quan nghiên cứu khoa học mà còn có sự đóng góp to lớn của lực lượng những người làm khoa học không chuyên, những người dân bình thường nhất. Những “nhà khoa học chân đất” đó đã đóng góp cho cộng đồng và xã hội nhiều sản phẩm có giá trị, từ các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp (máy sạ hàng, máy gặt đập, máy tuốt lúa...) đến những sản phẩm có kết cấu phức tạp, có thể ứng dụng trong những lĩnh vực đặc biệt (như máy nâng hạ, tàu ngầm, xe tăng...).

3.2.1.2. Những người làm khoa học tại Việt Nam có quyền tự do thành lập và tham gia các hội chuyên nghiệp

Tại Việt Nam có nhiều hội khoa học đang hoạt động mạnh mẽ. Có thể kể đến hiệp hội nòng cốt về khoa học và công nghệ là Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội của trí thức khoa học và công nghệ Việt Nam, bao gồm 134 hội thành viên trong đó có 74 hội ngành toàn quốc và 60 liên hiệp hội địa phương. Ngoài ra, trong hệ thống của Liên hiệp Hội Việt Nam còn có hơn 500 đơn vị nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo, 192 tờ báo, tạp chí, bản tin, đặc san, trang tin, báo điện tử [108].

Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam và các hội thành viên đã thực hiện tốt vai trò thúc đẩy nền khoa học và công nghệ nước nhà, thường xuyên tổ chức các hoạt động phổ biến kiến thức; nghiên cứu khoa học và phát triển công

nghệ; tư vấn, phản biện và giám định xã hội; thông tin; đào tạo; thành lập Quỹ hỗ trợ sáng tạo kỹ thuật Việt Nam (VIFOTEC).

Ngoài ra nhiều hội khoa học, các câu lạc bộ khoa học được thành lập tại nhiều trường đại học cao đẳng trên toàn quốc. Các hội thi nghiên cứu khoa học cũng được phát động hàng năm ở các trường đại học, cao đẳng khuyến khích nhà giáo và sinh viên tham gia.

3.2.1.3. Nhà nước Việt Nam luôn tôn vinh những người tham gia hoạt động khoa học, khuyến khích toàn dân nghiên cứu khoa học và tham gia các hoạt động sáng tạo

Nhà nước tổ chức nhiều giải thưởng về khoa học và công nghệ nhằm tôn vinh những người làm khoa học, khuyến khích hoạt động khoa học trong toàn dân. Có thể kể đến các giải thưởng lớn về khoa học và công nghệ như:

- Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ: là hai giải thưởng danh giá nhất về khoa học và công nghệ, được xét tặng cho tác giả của công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ đặc biệt xuất sắc, có giá trị cao về khoa học, có tác dụng lớn phục vụ sự nghiệp cách mạng, có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài trong đời sống nhân dân, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học và công nghệ của đất nước.

Từ năm 1996 khi Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ được hình thành cho đến nay, Việt Nam đã từng tổ chức 4 đợt xét tặng giải thưởng trong đó trao giải cho tổng số 216 công trình bao gồm 82 công trình đạt Giải thưởng Hồ Chí Minh và 134 công trình đạt Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ [105].

- Giải thưởng Kovalevskaia mang tên nhà khoa học nữ toán học Nga lỗi lạc thế kỷ 19 Sophia Kovalevskaia. Giải thưởng ra đời nhằm mục đích biểu dương, động viên, khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học của phụ nữ ở các nước đang phát triển, dưới hình thức trao giải thưởng cho các nhà khoa học nữ xuất sắc thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên. Từ năm 1985 tới năm 2014, Ủy ban giải thưởng Kovalevskaia Việt Nam đã trao giải cho 42 cá nhân và 17 tập thể các nhà khoa học nữ xuất sắc, tiêu biểu trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên và ứng dụng [100].

- Giải thưởng Sáng tạo Khoa học Công nghệ Việt Nam (tiền thân là Giải thưởng Khoa học Công nghệ VIFOTEC) nhằm khuyến khích các nhà khoa học công nghệ đi sâu nghiên cứu, áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ hiện đại và công nghệ thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam vào sản xuất và đời sống. Giải thưởng Sáng tạo Khoa học Công nghệ Việt Nam được trao cho các nhà khoa học là tác giả của những công trình có giá trị khoa học, kinh tế - xã hội tập trung vào các lĩnh vực khoa học công nghệ trọng điểm của Nhà nước như: sinh học phục vụ sản xuất và đời sống; công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông; cơ khí và tự động hóa; công nghệ vật liệu; công nghệ nhằm bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên; công nghệ nhằm tiết kiệm năng lượng và sử dụng năng lượng mới.

Trong 20 năm qua có gần 2.000 công trình tham dự giải và gần 700 công trình đoạt giải thưởng. Các công trình đoạt giải tiếp tục được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống, giải quyết các yêu cầu của thực tiễn, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao [107].

- Giải thưởng Tạ Quang Bửu: là giải thưởng của Bộ Khoa học và Công nghệ dành cho các nhà khoa học Việt Nam là tác giả của công trình nghiên cứu cơ bản xuất sắc trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và các nhà khoa học Việt Nam, nước ngoài có đóng góp tích cực cho nghiên cứu cơ bản của Việt Nam.

Giải thưởng được xét, tặng hàng năm nhằm khích lệ và tôn vinh các nhà khoa học có những thành tựu nổi bật trong nghiên cứu cơ bản, có đóng góp thúc đẩy nghiên cứu khoa học cơ bản nói riêng và khoa học công nghệ Việt Nam nói chung tiếp cận trình độ quốc tế, tạo tiền đề cho khoa học và công nghệ của đất nước hội nhập và phát triển. Ra đời từ năm 2013, Giải thưởng Tạ Quang Bửu đã trải qua 2 đợt xét thưởng và trao cho 6 nhà khoa học trong đó có 2 giải được trao năm 2014 và 4 giải được trao năm 2015 [105].

Ngoài ra còn có nhiều giải thưởng khác về khoa học và công nghệ như: Giải thưởng Sáng tạo kỹ thuật VIFOTEC dành cho sinh viên, Giải thưởng WIPO và Cúp vàng sở hữu trí tuệ, các giải thưởng của các bộ, ngành, địa phương về khoa học và công nghệ...

Nhằm khuyến khích toàn dân tham gia các hoạt động khoa học, Nhà nước cũng phát động nhiều cuộc thi về khoa học và công nghệ như: Hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc, Cuộc thi sáng chế toàn quốc, Cuộc thi sáng tạo thanh, thiếu niên nhi đồng toàn quốc và nhiều cuộc thi về khoa học và công nghệ ở các bộ, ngành, địa phương, các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục các cấp. Các cuộc thi ngày càng thu hút nhiều tổ chức, cá nhân tham gia, đẩy mạnh phong trào nghiên cứu sáng tạo và khuyến khích mọi tầng lớp nhân dân hăng hái tham gia các hoạt động khoa học. Ví dụ, tổng kết cuộc thi sáng tạo thanh, thiếu niên nhi đồng toàn quốc cho thấy: số lượng đề tài dự thi và đề tài đoạt giải tăng đáng kể theo thời gian, những năm đầu mới chỉ có khoảng 250 đề tài dự thi, dần dần tăng lên khoảng 450 đề tài và đến năm 2014 lên đến hơn 600 đề tài. Trong 10 năm đã có gần 3.638 đề tài dự thi và 789 đề tài đoạt giải [107]. Có thể kể đến một vài điển hình sáng kiến khoa học như: hệ thống tưới nước thông minh của nhóm học sinh lớp 9 ở Bình Định, hay sản phẩm Robot cứu hoả của hai bạn học sinh ở Quảng Nam... Những sản phẩm sáng tạo này tuy đơn giản nhưng có giá trị áp dụng vào thực tiễn rất cao, dễ lắp đặt và sử dụng trong thực tế.

Nhà nước khuyến khích toàn dân tham gia các hoạt động sáng tạo khoa học bằng nhiều hành động ý nghĩa, thiết thực khác, như:

- Nhà nước hỗ trợ các nhà sáng chế không chuyên từ khâu hình thành ý tưởng, nghiên cứu chế tạo đến hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm, thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ để phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh. Có thể kể tới một số hoạt động nổi bật như: Khuyến khích, hỗ trợ các nhà sáng chế không chuyên tham gia chợ công nghệ và thiết bị Techmart. Từ năm 2003 đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với các Bộ, ngành và các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức được 4 kỳ Techmart quy mô quốc gia và quốc tế, hàng chục Techmart quy mô vùng, thu hút hơn 6.000 lượt đơn vị tham gia, giới thiệu và chào bán hơn 30.000 công nghệ, thiết bị [105]; Hỗ trợ cá nhân có sáng chế, sáng kiến thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Những người dân có sáng chế, sáng kiến cũng được khuyến khích thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ để ứng dụng và thương mại hóa các kết quả khoa học và công nghệ do họ tạo ra; Tổ

chức cuộc thi Sáng chế và các hoạt động nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ cho các tầng lớp nhân dân.

- Với các nỗ lực của Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành, địa phương, phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trong lao động, sáng tạo đã từng bước lan toả trong xã hội. Trên khắp các vùng miền đất nước, trong các tầng lớp nhân dân, ngày càng xuất hiện nhiều mô hình mới, cách làm mới, gương điển hình tiên tiến về ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ. Bộ Khoa học và Công nghệ trân trọng và đánh giá cao các thành quả sáng tạo của các nhà sáng chế không chuyên, bằng nỗ lực lao động nghiêm túc, bền bỉ và niềm đam mê đối với khoa học, đã tạo ra các sáng kiến cải tiến kỹ thuật có giá trị được ứng dụng trong sản xuất và đời sống, tiết kiệm chi phí, thời gian, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ, phục vụ thiết thực đời sống sinh hoạt của người dân.

- Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ tổ chức các buổi gặp mặt những người làm khoa học để trò chuyện, lắng nghe những khó khăn và nguyện vọng của họ trong quá trình hoạt động lao động sáng tạo và động viên, khuyến khích họ tiếp tục theo đuổi đam mê khoa học.

Ngày 12/5/2015, tại trụ sở Bộ Khoa học và Công nghệ, Lãnh đạo Chính phủ Việt Nam đã tổ chức gặp mặt 63 nhà sáng chế không chuyên nghiệp. Buổi gặp mặt không chỉ nhằm tôn vinh trí tuệ, năng lực sáng tạo của quần chúng, khuyến khích, cổ vũ niềm đam mê lao động, sáng tạo trong các tầng lớp nhân dân mà còn thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ đối với hoạt động sáng tạo của quần chúng nhân dân.

Ngày 11/9/2015, lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ cũng gặp mặt 70 nhà khoa học trẻ nhằm ghi nhận, biểu dương đóng góp của những tài năng trẻ với sự phát triển của đất nước nói chung và nền khoa học công nghệ nói riêng [105]. Những năm qua, thành tựu Việt Nam đạt được có sự đóng góp rất quan trọng của các nhà khoa học trẻ. Các nhà khoa học trẻ đã được giao chủ trì những công trình khoa học lớn, tạo ra sản phẩm có giá trị với hàm lượng công nghệ cao, mang lại

hiệu quả thiết thực về kinh tế - xã hội với nhiều công trình nghiên cứu đoạt giải thưởng danh giá ở nước ngoài . Buổi gặp mặt cũng là dịp để Chính phủ lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của các nhà khoa học . Thông qua buổi gặp mặt, Nhà nước kỳ vọng sẽ tạo động lực cho giới khoa học tiếp tục phát huy đam mê , sáng tạo, đưa khoa học và công nghệ vào sản xuất , nâng cao năng suất chất lượng , hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế và bảo vệ tổ quốc.

3.2.1.4. Nhà nước xây dựng chính sách, thiết lập hệ thống tổ chức để thúc đẩy sự phát triển và phổ biến của khoa học công nghệ

Khẳng định Phát triển khoa học và công nghệ cùng với giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước nhanh và bền vững, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020 thể hiện rõ quan điểm, mục tiêu phát triển và định hướng nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ cũng như đưa ra các giải pháp chủ yếu để phát triển nền khoa học và công nghệ nước nhà đến năm 2020 [27].

Nhà nước Việt Nam luôn nỗ lực đổi mới quản lý để tạo môi trường thuận lợi cho nghiên cứu khoa học và mở ra nhiều cơ hội cho các nhà khoa học đặc biệt là lực lượng các nhà khoa học trẻ. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) được Bộ Khoa học và Công nghệ vận hành từ năm 2008 đã ưu tiên các nhà khoa học trẻ chủ trì nhiều nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, tham dự hội nghị khoa học quốc tế, thực tập ngắn hạn ở nước ngoài. Số nhà khoa học trẻ chủ trì các nhiệm vụ nghiên cứu cấp quốc gia được Quỹ tài trợ tăng nhanh từ 5% năm 2009 lên gần 70% năm 2014; số công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín tăng 30% mỗi năm, chiếm 25% tổng số các công bố quốc tế có nguồn gốc Việt Nam [105].

Bên cạnh hàng chục chương trình khoa học và công nghệ quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng tích cực triển khai nhiều chương trình, dự án hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, như “Đề án Thương mại hóa công nghệ theo mô hình thung lũng Silicon”, Chương trình Đối tác đổi mới sáng tạo Việt Nam - Phần Lan, Dự án thúc đẩy đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu khoa học và công nghệ do Ngân hàng Thế giới tài trợ, Dự án hỗ trợ xây

dựng chính sách đổi mới và phát triển các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp do Vương quốc Bỉ tài trợ, Dự án xây dựng Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc theo mô hình của Viện KIST (Hàn Quốc), đề án thí điểm nhiệm vụ tiềm năng dành cho nhà khoa học trẻ,... hướng trọng tâm ưu tiên vào đổi mới sáng tạo khởi nguồn, khởi nghiệp của các sinh viên năm cuối, các nghiên cứu sinh, nhà khoa học trẻ, khuyến khích thương mại hóa các kết quả nghiên cứu tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao, có tốc độ tăng trưởng nhanh, vươn tới thị trường quốc tế.

Các nỗ lực chính sách nói trên nhằm mang lại cho các nhà khoa học và nhà khoa học trẻ nước ta môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi nhất, từ đó, giúp các nhà khoa học toàn tâm, toàn trí lao động sáng tạo, đóng góp sức lực và trí tuệ của mình cho sự nghiệp chung.

Bên cạnh việc ban hành hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản điều hành để cụ thể hoá chính sách của nhà nước về khoa học công nghệ nhằm bảo đảm và nâng cao nền khoa học và công nghệ nước nhà, Nhà nước cũng thiết lập hệ thống các cơ quan, tổ chức góp phần phát triển và phổ biến khoa học, mang các lợi ích của tiến bộ khoa học đến với đời sống nhân dân. Phù hợp với pháp luật quốc tế về sở hữu trí tuệ, pháp luật về sở hữu trí tuệ của Việt Nam cũng quy định thời hạn bảo hộ cụ thể quyền tác giả của các tác phẩm, các sản phẩm sáng tạo mà sau thời hạn đó thì tác phẩm văn học nghệ thuật, sáng chế, giải pháp hữu ích sẽ thuộc về công chúng, các lợi ích từ chúng có thể truy cập được từ bất cứ ai. Mặc dù việc bảo hộ tuyệt đối quyền cho tác giả của sản phẩm sáng tạo khiến cho việc tiếp cận các sản phẩm sáng tạo đó của công chúng trở nên khó khăn. Nhưng những quy định đó nhằm cân đối quyền hưởng lợi ích về vật chất và tinh thần của tác giả các công trình khoa học đối với những sản phẩm họ sáng tạo ra với quyền hưởng lợi ích từ tiến bộ khoa học của công chúng. Điều lệ sáng kiến được ban hành kèm Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể về trách nhiệm của các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong việc hỗ trợ chuyên gia sáng kiến của cá nhân, tổ chức không đủ năng lực áp dụng; hỗ trợ áp dụng sáng kiến lần đầu; công

bố, phổ biến sáng kiến có khả năng áp dụng rộng và mang lại lợi ích lớn cho xã hội; tổ chức các hội thi sáng tạo, triển lãm, diễn đàn cho hoạt động sáng kiến; ưu tiên cấp kinh phí, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu phát triển và hoàn thiện, áp dụng sáng kiến [1].

Ngoài ra Việt Nam cũng thiết lập các cơ quan chuyên môn với chức năng nhiệm vụ chủ yếu là đưa các tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng đến với nhân dân. Có thể kể đến một số ví dụ như: Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng tài trợ, cho vay, bảo lãnh vay vốn, cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia; Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia là tổ chức tài chính Nhà nước, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn, hỗ trợ vốn cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu, chuyên giao, đổi mới và hoàn thiện công nghệ.

3.2.1.5. Nhà nước đẩy mạnh đầu tư, tài trợ khoa học

Điều 1, mục I, khoản 3 Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020 tuyên bố: *“Nhà nước tăng cường mức đầu tư và ưu tiên đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia, các sản phẩm quốc gia. Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là của các doanh nghiệp cho đầu tư phát triển khoa học và công nghệ”* [27].

Cụ thể hoá chủ trương đó, nguồn lực tài chính cho khoa học và công nghệ đã được gia tăng, tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ hàng năm đạt gần 2%; cơ cấu đầu tư giữa công và tư chuyển dịch theo hướng tích cực hơn (năm 2012: 70/30 và năm 2014: 66/34).

Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp, trước hết bằng chính sách khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư đạt hiệu quả, có biện pháp hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp. Sự ra đời và hoạt động của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) có thể coi như một điểm sáng đáng chú ý và phát

triển. Hoạt động của Quỹ có thể coi là một quyết sách đúng đắn và là một trong những cơ sở quan trọng để lãnh đạo ngành khoa học và công nghệ tái cơ cấu từ những thành công bước đầu của NAFOSTED. Gần đây, sự thành lập và ra mắt Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia trong thời gian gần đây với vốn đầu tư ban đầu 1000 tỉ là một nỗ lực của Chính phủ trong việc đẩy mạnh tái cơ cấu và đổi mới việc tài trợ khoa học [30]. Mục đích của Quỹ là hỗ trợ doanh nghiệp có nhu cầu đổi mới công nghệ, có dự án khả thi và tạo ra được sản phẩm mới. Từ sự thành lập này cùng với thành công bước đầu của NAFOSTED trong 7 năm vừa qua trong việc tài trợ khoa học, Bộ Khoa học và Công nghệ có thể mạnh dạn phát triển mô hình tài trợ nghiên cứu với nhiều quỹ khoa học tương tự phù hợp với các hướng nghiên cứu mũi nhọn đã được Chính phủ phê duyệt.

Ngoài đầu tư của Nhà nước cho lĩnh vực khoa học và công nghệ, Nhà nước cũng đẩy mạnh khuyến khích đầu tư từ các thành phần tư nhân. Luật khoa học công nghệ 2013 bắt buộc doanh nghiệp phải dành tối thiểu 3%, tối đa 10% để đầu tư cho khoa học công nghệ. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp thành lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ cũng như dành một phần lợi nhuận để đầu tư cho khoa học công nghệ. Từ khi Luật khoa học công nghệ 2013 được ban hành, đã bắt đầu có được tín hiệu đáng mừng về đầu tư, tài trợ khoa học. Ví dụ, Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel đi đầu trong việc đầu tư cho khoa học và công nghệ đã dành 10% cho khoa học và công nghệ. Với mức lợi nhuận dự báo năm 2015 khoảng 2 tỷ USD, 200 triệu USD sẽ được dành đầu tư cho khoa học và công nghệ. Viettel đã thành lập ba viện nghiên cứu, có nhiều sản phẩm rất hữu ích đáp ứng nhu cầu của quân đội và của xã hội. Một ví dụ khác là Tổng Công ty giống cây trồng Thái Bình (Thaibinh Seed). Công ty thành lập Trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm mới với quy mô hàng chục ha, đầu tư cả trăm tỷ đồng cho một số dự án nghiên cứu. Nhờ đầu tư mạnh cho khoa học và công nghệ, công ty đã lai tạo thành công hàng trăm cặp lai mới, khảo nghiệm hàng ngàn giống cây trồng mới. Việc đầu tư mạnh cho khoa học và công nghệ đã góp phần đưa Thaibinh Seed trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong ngành giống cây trồng ở Việt Nam. Đây là những minh

chúng cho thấy, một khi doanh nghiệp nhận thức đúng về vai trò của khoa học và công nghệ và biến nhận thức đó thành hành động cụ thể, khoa học và công nghệ sẽ phát triển mạnh, sẽ đóng góp thiết thực cho sự phát triển của doanh nghiệp nói riêng và cho sự phát triển kinh tế-xã hội nói chung, từ đó mọi người sẽ được gia tăng thụ hưởng các lợi ích từ tiến bộ của khoa học và ứng dụng của chúng.

3.2.1.6. Cung cấp cơ hội tham gia của công chúng trong việc ra quyết định về khoa học công nghệ

Nhà nước có các cơ chế cung cấp cơ hội tham gia của công chúng trong việc ra quyết định về khoa học công nghệ như: quy định thời hạn cụ thể mà các dự thảo văn bản pháp luật phải được cơ quan soạn thảo đăng tải công khai xin ý kiến góp ý của nhân dân đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật nói chung, các văn bản pháp luật về khoa học công nghệ nói riêng trước khi văn bản được chính thức ban hành. Trên trang thông tin điện tử chính thức của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số cơ quan trực thuộc thường xuyên đăng tải, cung cấp thông tin hoạt động khoa học công nghệ, các dự án khoa học công nghệ sẽ triển khai, các dự án chương trình khoa học và công nghệ sắp được thực hiện, các dự án hợp tác quốc tế sẽ được tiến hành để nhân dân nắm được thông tin về hoạt động khoa học công nghệ của nước nhà qua đó kêu gọi các tổ chức khoa học công nghệ đề xuất ý kiến thực hiện các dự án, chương trình đó. Ví dụ như:

- Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo về Chương trình hợp tác quốc tế về Khoa học và Công nghệ theo Nghị định thư Việt Nam – Malaysia giai đoạn 2014 – 2016 và mời các Tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ của Việt Nam xây dựng đề xuất nhiệm vụ hợp tác với các đối tác phía Malaysia theo các lĩnh vực hợp tác như: (i) Công nghệ sinh học; (ii) Nghiên cứu Hải dương học; (iii) Công nghệ công nghiệp (Năng lượng nguyên tử, Năng lượng tái tạo/thay thế...) và (iv) Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT).

- Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo kêu gọi đề xuất nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu Việt Nam - Nhật Bản - Philippin thuộc Chương trình Nghiên cứu chung Đông Á E-ASIA JRP giai đoạn 2014 – 2015 với mục tiêu phát triển kinh tế và xã

hội, giải quyết các vấn đề chung, tiến bộ khoa học và công nghệ, và bồi dưỡng các nhà khoa học trẻ trong khu vực Đông Á ưu tiên các đề tài về những đối tượng bệnh ưu tiên nghiên cứu như bệnh sốt xuất huyết, bệnh sốt rét, bệnh cúm; hay những đề tài nghiên cứu về dự báo bệnh sớm, nghiên cứu vắc-xin phòng bệnh (là một sản phẩm quốc gia), nghiên cứu biến đổi về chủng, vấn đề kháng thuốc... [105].

Qua đó các tổ chức khoa học và công nghệ có thể tham gia đề xuất nhiệm vụ hợp tác về khoa học và công nghệ với các đối tác quốc tế và được xem xét lựa chọn, hỗ trợ kinh phí để thực hiện nghiên cứu.

3.2.1.7. Thực hiện nhiều hành động thiết thực thúc đẩy quyền truy cập vào những lợi ích của khoa học của toàn dân, tập trung vào nhóm người yếu thế thiệt thòi trong xã hội

Các sản phẩm, kỹ thuật là thành quả của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng đều được phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn và áp dụng trong đời sống của nhân dân một cách trực tiếp hoặc gián tiếp qua nhiều hoạt động cụ thể của các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương, các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức phi chính phủ, khu vực tư nhân.

Viện ứng dụng công nghệ trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ có nhiệm vụ chính là nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực Laser, Hồng ngoại, Vi điện tử, Tin học, Vật liệu mới, Quang điện tử, Sinh học vào sản xuất và đời sống. Trong năm 2014 Viện đã ký kết thỏa thuận hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giữa Viện với Trường Đại học Giao thông Vận tải và Viện Điện tử - Viễn thông, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội; làm việc với đoàn cán bộ đại diện Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng, Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự về trao đổi, đề xuất nội dung hợp tác nghiên cứu phục vụ an ninh - quốc phòng. Viện cũng đã ký kết thỏa thuận hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học với Viện Công nghệ y sinh, Đại học Ulsan và Công ty Môi trường xanh, Hàn Quốc. Đồng thời, Viện đã tổ chức thành công diễn đàn khoa học “Đổi mới - Chìa khóa cho sự phát triển bền vững” và Lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Viện và đón nhận Huân chương Lao động Hạng Nhất... Trong

năm 2014, Viện đã triển khai thực hiện 06 nhiệm vụ cấp Nhà nước và cấp Quốc gia, 17 đề tài cấp Bộ, 02 dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ, một số nhiệm vụ cấp Bộ khác và 10 đề tài cấp cơ sở. Doanh thu đạt 14 tỷ đồng, chủ yếu từ chuyển giao kết quả nghiên cứu, cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ của Viện cho một số đơn vị quốc phòng và doanh nghiệp, về các sản phẩm: 04 công nghệ mạ màng quang học, gia công mạ các linh kiện quang học, dịch vụ mạ trên nhựa, cải tiến khí tài tên lửa, thiết bị tạo giả hỏa lực, một số thiết bị laser y tế, laser công nghiệp, các chế phẩm vi sinh phục vụ sản xuất nông nghiệp... [106].

Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng nghiên cứu hệ thống sáng chế trong nước và quốc tế; nghiên cứu cơ chế, chính sách và phát triển hoạt động khai thác sáng chế, các giải pháp chuyển giao công nghệ từ các sáng chế vào sản xuất, kinh doanh; kết nối hoạt động bảo hộ sáng chế với hoạt động ứng dụng và triển khai công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện chức năng của mình, Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ đã chọn lọc, xử lý tài liệu sáng chế; xác định nhu cầu của các Doanh nghiệp trong một số lĩnh vực; xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu sáng chế và công nghệ; xây dựng hợp tác quốc tế; triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ; khai thác sáng chế hỗ trợ cung cấp thông tin về sáng chế cho các Doanh nghiệp [105].

Hàng năm, Bộ Khoa học và công nghệ đều tổ chức đánh giá, xác định nhu cầu công nghệ của các tổ chức, doanh nghiệp và định kỳ hàng năm tổ chức các hoạt động kết nối cung - cầu. Đến nay, hoạt động kết nối cung-cầu công nghệ đã thực hiện được gần 5 năm và tổ chức tại 6 vùng: Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, khu vực Bắc Bộ và Nam Trung Bộ - Tây Nguyên. Sau gần 5 năm thực hiện kết nối cung cầu - công nghệ, đơn vị chức năng của Bộ đã khai thác thông tin của hơn 500 công nghệ trong nước và nước ngoài để tư vấn, chuyển giao cho các tổ chức, doanh nghiệp tại 53 tỉnh/thành phố. Các lĩnh vực công nghệ được tư vấn chuyển giao gồm công nghệ sinh học; công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật; công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;

công nghệ vi sinh vật bảo vệ cây trồng; công nghệ chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch; công nghệ sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm; công nghệ xử lý môi trường vùng nông thôn, phòng chống bão lụt; công nghệ tiết kiệm năng lượng; công nghệ vật liệu mới; công nghệ phục vụ nông nghiệp. Qua các năm tổ chức kết nối cung - cầu công nghệ, ngay tại thời điểm diễn ra sự kiện đã tư vấn và hỗ trợ để ký kết trực tiếp nhiều hợp đồng chuyển giao công nghệ và thỏa thuận hợp tác giữa các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước, với giá trị ký kết khoảng 500 tỷ đồng. Thông qua các hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ từ năm 2011-2015, đã có 869 hợp đồng chuyển giao công nghệ được ký kết và thực hiện với giá trị đạt khoảng 1.420 tỷ đồng. Đáng chú ý, trong số các hợp đồng chuyển giao công nghệ, có 8 hợp đồng chuyển giao công nghệ sang Campuchia, Myanmar, Thái Lan, Trung Quốc, Lào... về các giống lúa, rau màu và phân bón vi sinh. Trong thời gian tới, hoạt động kết nối cung cầu - công nghệ cần được tiếp tục đẩy mạnh và đổi mới để hỗ trợ mạnh mẽ hơn cho doanh nghiệp cũng như thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của thị trường công nghệ, đặc biệt trong hỗ trợ phát triển các định chế trung gian về tư vấn, môi giới, đánh giá và định giá, chuyển giao công nghệ.

Một số cơ quan nhà nước khác cũng có những hoạt động cụ thể đưa thông tin về tiến bộ khoa học và công nghệ đến với nhân dân. Ví dụ, Hội thảo về “Phương thức tìm kiếm thông tin Khoa học và Công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và tiếp cận các Quỹ hỗ trợ phát triển” trong khuôn khổ Chợ Công nghệ và thiết bị chuyên ngành sinh học (BIOTECHMART 2014) được tổ chức từ ngày 21 đến 24 tháng 10 năm 2014 bởi Hội Nữ trí thức Việt Nam phối hợp với Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia nhân dịp kỷ niệm 84 năm ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ Nữ Việt Nam. Hội thảo nhằm giúp các nhà khoa học và doanh nghiệp có thể tiếp cận dễ dàng các thông tin về kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ mới nhất của thế giới và nội sinh cùng với nguồn đầu tư thương mại hóa công nghệ. Tại Hội thảo các Đại biểu đã được các Báo cáo viên hướng dẫn phương thức tìm kiếm thông tin Khoa học và Công nghệ; giới thiệu các nguồn tin Khoa học và Công nghệ tại Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia; giới thiệu các công cụ phục vụ

thương mại hóa công nghệ Techmart online, Mạng lưới giao dịch công nghệ toàn cầu Nam - Nam (SS-GATE); phương thức thương mại hóa kết quả nghiên cứu; giới thiệu các chính sách hỗ trợ của Quỹ NAFOSTED; giới thiệu Dự án Đổi mới Sáng tạo hướng tới người thu nhập thấp (VIIP).

Ở các địa phương, nhân dân cũng được phổ biến những tri thức khoa học mới nhất và được cập nhật thường xuyên để áp dụng vào lao động sản xuất và đời sống. Có thể kể đến 1 vài ví dụ như: Tháng 5/2015, Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng phối hợp với Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Hải Phòng (Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng) tổ chức Hội nghị phổ biến kỹ thuật sử dụng chế phẩm vi sinh trong sản xuất nông nghiệp; kỹ thuật sơ chế và bảo quản nấm ăn, nấm dược liệu thương phẩm tại Hải Phòng; Hay Lâm Đồng đang tuyển chọn nhiều giống vật nuôi, cây trồng có nhiều lợi thế giúp nông dân cải thiện thu nhập, phát triển kinh tế hộ gia đình...

Những đối tượng thiệt thòi, yếu thế trong xã hội càng được ưu tiên trong việc thụ hưởng các lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng. Việt Nam đã thực hiện chính sách phổ cập giáo dục đến trung học cơ sở, xoá mù chữ. Trẻ em từ sơ sinh đến dưới 6 tuổi được khám chữa bệnh hoàn toàn miễn phí tại các cơ sở y tế trên toàn quốc và tiến tới phổ cập y tế phổ thông vào năm 2020. Các chương trình tiêm chủng mở rộng cung cấp nhiều loại vắc xin phòng bệnh miễn phí cho trẻ em. Nhà nước luôn luôn ưu tiên trong đầu tư và hướng các hoạt động khoa học công nghệ vào phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, từng bước thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

Song song với việc ưu tiên đầu tư cho các chương trình khoa học công nghệ phục vụ phát triển nông thôn, từ cuối năm 1998 thực hiện Quyết định số 132/1998/TTg ngày 21 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) đã phối hợp với các Bộ, Ngành, các Tỉnh, Thành phố triển khai thực hiện Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002”. Qua hơn 5 năm thực hiện, Chương trình đã được

triển khai tốt, hầu hết các dự án thuộc Chương trình đã thực sự tạo được điểm sáng về ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực trên các địa bàn thực hiện dự án, góp phần nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất, dân trí và cải thiện đời sống nhân dân, đặc biệt có những dự án đã trở thành tiền đề cho việc xây dựng mối liên kết giữa các nhà: “Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà nông - Nhà doanh nghiệp”. Thông qua việc triển khai thực hiện các Dự án thuộc Chương trình, đã huy động hàng nghìn cán bộ khoa học và công nghệ của trên 50 tổ chức khoa học và công nghệ Trung ương về phục vụ nông nghiệp và nông thôn, đã tổ chức trên 800 lớp tập huấn ngắn ngày cho trên 47.000 lượt người, đào tạo chuyên sâu về kỹ thuật và quản lý sản xuất cho khoảng 1.200 kỹ thuật viên và cán bộ xã, đây thực sự là đội ngũ nòng cốt để tiếp tục duy trì, nhân rộng và phát huy kết quả sau khi dự án kết thúc. Tiếp tục thực hiện các Nghị quyết và Chỉ thị của Đảng về phát triển nông nghiệp, nông thôn, ngày 05/7/2004 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 122/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2004-2010" với nội dung:

- Triển khai thực hiện các dự án xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ để giúp các địa phương giải quyết các vấn đề: nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo và chất lượng gạo xuất khẩu; phát triển sản xuất các loại nông sản nhiệt đới có lợi thế so sánh cao; ứng dụng và phát triển các sản phẩm công nghệ sinh học; phát triển chăn nuôi an toàn; phát triển nuôi thủy sản kết hợp chế biến; phát triển ngành nghề nông thôn tạo việc làm, thu hút lao động nông nhàn và tăng thu nhập; xử lý cung cấp nước sinh hoạt, tưới tiết kiệm; cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông thôn;...

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai thực hiện dự án cho đội ngũ các bộ địa phương; đào tạo kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn cán kỹ thuật cho người sản xuất để tạo mạng lưới cộng tác viên tiếp tục nhân rộng mô hình sau khi dự án kết thúc.

Thực hiện sự phân công của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Khoa học và Công

nghe đã chủ trì và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban dân tộc, Trung ương Hội nông dân Việt Nam, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện 288 dự án tại 60 tỉnh, thành phố với tổng kinh phí là 743.917 triệu đồng, trong đó kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ Trung ương là 295.325 triệu đồng (chiếm 39,7%) và huy động từ dân, doanh nghiệp, ngân sách địa phương là 448.592 triệu đồng (chiếm 60,3 %). Các dự án thuộc Chương trình đã giúp các địa phương tiếp nhận, làm chủ và phát triển các công nghệ để giải quyết các vấn đề về: chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhân giống và đưa vào sử dụng các giống cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao nhằm tăng năng suất, tăng thu nhập trên diện tích hiện có tại địa phương; phát triển các sản phẩm lợi thế của Việt Nam như cây ăn quả có múi đặc sản, hoa các loại; chăn nuôi đại gia súc; phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả; trồng và bảo vệ rừng; bảo quản, chế biến nông, lâm, hải sản; tận dụng phế phụ phẩm nông nghiệp và lao động nông nhân, phát triển nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu; giải quyết nước sạch quy mô hộ gia đình và cụm dân cư; khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống và nghề phụ; xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ việc khôi phục và phát triển nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống; phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp; sản xuất giống và nuôi thủy sản với các hình thức nuôi công nghiệp, bán công nghiệp, nuôi sinh thái; ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất và sử dụng các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông sản an toàn; xử lý môi trường nông thôn và môi trường làng nghề; cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Sau gần 6 năm thực hiện Chương trình đã chuyển giao 856 công nghệ và tiến bộ kỹ thuật là kết quả nghiên cứu khoa học của các tổ chức khoa học công nghệ vào địa bàn nông thôn, miền núi, hải đảo, các vùng khó khăn chậm phát triển, vùng dân tộc ít người. Những công nghệ được lựa chọn để chuyển giao trong Chương trình là công nghệ tiên tiến hơn so với công nghệ hiện có ở địa phương và hướng vào giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội có tầm quan trọng đối với địa phương như: nâng cao năng suất, chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp hàng hoá,

có tiềm năng về thị trường và phát huy lợi thế của từng vùng; hỗ trợ các doanh nghiệp hiện có ở nông thôn đổi mới công nghệ hoặc hỗ trợ hình thành các ngành nghề mới nhằm phát huy các lợi thế về ngành nghề truyền thống, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân; phát triển sản xuất tại một số địa bàn đại diện cho các vùng khó khăn, chậm phát triển, vùng dân tộc ít người. Thông qua việc triển khai thực hiện Chương trình đã huy động trên 1.250 lượt cán bộ khoa học từ 68 tổ chức khoa học công nghệ của Trung ương và địa phương trong cả nước về phục vụ tại địa bàn nông thôn và miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng thời, đã đào tạo được 1.566 kỹ thuật viên cơ sở, tập huấn kỹ thuật cho khoảng 35.136 lượt nông dân, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai dự án cho 800 cán bộ quản lý khoa học và công nghệ địa phương là những người trực tiếp tham gia chuyển giao và tiếp nhận công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả và đảm bảo tính bền vững cũng như khả năng nhân rộng kết quả của Chương trình. Chương trình đã huy động đồng bộ các nguồn lực (nhân lực, vật lực và tài lực) từ các tổ chức khoa học công nghệ, chính quyền các cấp, các doanh nghiệp và người dân tham gia thực hiện công tác chuyển giao khoa học và công nghệ vào địa bàn nông thôn và miền núi [101].

3.2.1.8. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ

Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ đã trở thành một yếu tố quan trọng trong kinh tế đối ngoại và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong giai đoạn hiện nay. Nó là nguồn lực to lớn, cầu nối, kênh dẫn không thể thiếu được đối với hoạt động khoa học và công nghệ trong nước. Thông qua các diễn đàn đa phương, hợp tác quốc tế còn đóng vai trò chính yếu để đưa khoa học công nghệ của Việt Nam hội nhập chủ động hơn và sâu rộng hơn với cộng đồng khoa học công nghệ quốc tế.

Những năm gần đây, khoa học và công nghệ nước ta đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, một phần quan trọng là nhờ chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước. Chúng ta đã tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè và các đối tác trên thế giới. Tính đến nay, Việt Nam đã có quan hệ về hợp tác khoa học và công nghệ với

gần 70 nước, tổ chức quốc tế và vùng lãnh thổ. Hơn 80 hiệp định hợp tác khoa học và công nghệ cấp Chính phủ và cấp Bộ đã được ký kết và đang thực hiện. Việt Nam đang là thành viên của gần 100 tổ chức quốc tế và khu vực về khoa học và công nghệ. Từ năm 2000 đến nay, có hơn 540 thỏa thuận, hợp đồng hợp tác quốc tế được thực hiện tại các cơ sở nghiên cứu triển khai các cấp; hơn 400 nhiệm vụ nghiên cứu song phương giữa các tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam với các tổ chức khoa học và công nghệ của các nước đã và đang được thực hiện.

Việc đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đang đẩy mạnh các chương trình hợp tác nghiên cứu chung song phương và đa phương với mục tiêu giải quyết các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ở trình độ quốc tế; tăng cường nguồn lực thông tin cho các nhà khoa học Việt Nam; chương trình tìm kiếm bí quyết, giải mã và làm chủ công nghệ của nước ngoài nhằm nâng cao năng lực công nghệ cho các doanh nghiệp Việt Nam và qua đó nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam... Thông qua hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ với các nước có nền khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới như Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản, CHLB Đức, Phần Lan... Việt Nam đã đạt được nhiều thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu tiên tiến, công nghệ vũ trụ, năng lượng nguyên tử - năng lượng mới, và các dự án nâng cao năng lực khoa học công nghệ quốc gia như ký kết văn bản hợp tác phát triển nguồn nhân lực với CHLB Đức, ký kết hợp tác với Hungary về đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân. Hợp tác một số nước tiên tiến trong việc đề xuất thành lập các phòng thí nghiệm hỗn hợp và các trung tâm khoa học tại Việt Nam hoặc các nước. Đặc biệt, phải kể đến dự án Đổi mới sáng tạo Việt Nam - Phần Lan (IPP), đây là dự án ODA đầu tiên tài trợ cho Bộ Khoa học và Công nghệ với 5 triệu euro viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Phần Lan...

Trong thời gian sắp tới, với những nội dung, nhiệm vụ, chương trình mà Bộ Khoa học và Công nghệ đang xây dựng thì hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đang tích cực được khẩn trương triển khai, trong đó đẩy mạnh việc

phối hợp công tác chặt chẽ với các đại sứ quán và cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài, đặc biệt là mạng lưới các cơ quan đại diện khoa học và công nghệ của Việt Nam ở nước ngoài.

Việt Nam đã tham gia đầy đủ và tích cực vào hầu hết các hoạt động hợp tác khoa học và công nghệ của khu vực, nhất là các chương trình dự án hợp tác của ASEAN. Thông qua các chương trình hợp tác với các nước ASEAN, nhiều cán bộ khoa học và công nghệ trong nước đã được tạo điều kiện tiếp xúc, trao đổi thông tin, kiến thức và kinh nghiệm, góp phần khắc phục tình trạng bị cô lập và lạc hậu trước đó. Nhiều dự án được tiến hành dưới các hình thức như hội nghị, hội thảo, khóa đào tạo hoặc phối hợp nghiên cứu, chuyển giao các kết quả nghiên cứu - triển khai (R&D). Ngoài ra, theo phương châm, chủ động hội nhập, chúng ta đã nhanh chóng hòa nhập với các thành viên khác của ASEAN, qua đó giúp tăng cường năng lực khoa học và công nghệ cho Việt Nam. Việt Nam đang ngày càng có những đóng góp quan trọng đối với sự nghiệp chung của khu vực như đăng cai tổ chức nhiều hội nghị, triển lãm quy mô lớn, chủ trì hoạt động của một số tổ chức ASEAN, đề xuất và thực hiện nhiều dự án, sáng kiến hợp tác khoa học và công nghệ của ASEAN.

Nhằm đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, hiện nay Bộ Khoa học và Công nghệ đang tích cực triển khai việc xây dựng 3 chương trình quan trọng bao gồm Chương trình hợp tác nghiên cứu chung song phương và đa phương về khoa học công nghệ, trong đó chú trọng vào các nền kinh tế có năng lực khoa học công nghệ hàng đầu thế giới như Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản, Nga, Hàn Quốc, Đài Loan, Liên minh châu Âu (EU) và Hiệp hội ASEAN; Chương trình tăng cường nguồn lực kết nối các mạng thông tin khoa học công nghệ xuyên châu lục như Mạng Nghiên cứu và đào tạo Việt Nam – (VinaREN)...; Chương trình tìm kiếm và chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam. Mục tiêu chính của hợp tác quốc tế là góp phần đưa Việt Nam trở thành nước mạnh trong một số lĩnh vực khoa học công nghệ vào năm 2020 thông qua việc rút ngắn trình độ khoa học công nghệ của nước ta với quốc tế; có được đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ đủ năng lực trực tiếp tham gia hoạt động khoa học công nghệ của khu vực và thế giới trong một số lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm; đến năm 2020 có tổ chức khoa học công nghệ,

doanh nghiệp Việt Nam trong một số lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm có đủ năng lực hợp tác với các đối tác nước ngoài tiếp thu, làm chủ, đổi mới và sáng tạo công nghệ... theo đúng tinh thần của Đề án hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định số 735/QĐ-TTg ngày 18/5/2011 [26].

3.2.2. Hạn chế trong việc thực hiện quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng

3.2.2.1. Việt nam chưa có cơ chế hữu hiệu bảo vệ quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng cả trong pháp luật và thực tiễn

Cho đến nay, quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng vẫn chưa được quy định rõ ràng trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Hiến pháp Việt Nam năm 2013 bước đầu đã đề cập đến quyền này: “*Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ*” [23, Điều 62, Khoản 3] tuy nhiên chưa có bất cứ văn bản luật và dưới luật nào cụ thể hoá về REBSP, do vậy trên thực tế người dân Việt Nam chỉ gián tiếp được thụ hưởng quyền đối với khoa học ở một vài khía cạnh nhất định, chứ REBSP chưa đi vào thực hiện trong đời sống thực tiễn một cách đầy đủ.

Trên thực tế, không chỉ ở Việt Nam mà ngay cả trong hệ thống pháp luật nhân quyền quốc tế, REBSP cũng chưa được chú ý đúng mức. Trong xã hội ngày nay nhiều lĩnh vực nhân quyền khác đang được tập trung chú trọng hơn, và con người vẫn đang phần nào được thụ hưởng một cách trực tiếp hay gián tiếp các tiến bộ và ứng dụng của khoa học công nghệ, do vậy REBSP chưa phải vấn đề bức thiết được đặt lên hàng đầu đối với các nhà làm luật. Tương tự như vậy, ở Việt Nam, REBSP cũng chưa được chú ý đến so với nhiều quyền con người khác, chưa hề có nghiên cứu nào tìm hiểu kỹ càng về nội hàm của quyền để quyền này có thể được hiểu đúng, đủ và được đưa vào điều chỉnh trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Có lẽ trong tương lai gần cũng khó có thể xây dựng đạo luật riêng quy định về REBSP, mà quyền này chỉ có thể được đề cập đến trong pháp luật dân sự và pháp luật về khoa học công nghệ, và từng bước đi vào cuộc sống thông qua các cơ chế, chính sách, chương trình hành động cụ thể của nhà nước.

Trong bối cảnh REBSP chưa được quy định riêng biệt, cụ thể trong hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam, Nhà nước cũng chưa thành lập cơ quan quốc gia về quyền con người, càng khó đảm bảo thực hiện tốt các quyền con người nói chung, REBSP nói riêng tại Việt Nam. Chỉ khi nào cơ quan quốc gia về quyền con người được thành lập tại Việt Nam, các quyền con người khác nhau mới được nghiên cứu kỹ lưỡng, được đề xuất đưa vào pháp luật để có thể thực thi trong cuộc sống đồng thời các quyền con người khác nhau sẽ được chú ý hơn bởi một cơ quan chuyên môn của Nhà nước.

Chưa có cơ quan nhân quyền quốc gia, cũng chưa được quy định cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam, nên REBSP chưa được bảo vệ, thực hiện một cách đầy đủ trong đời sống nhân dân. Ở một vài khía cạnh, người dân đã phần nào được thụ hưởng quyền đối với khoa học, được nhà nước khuyến khích và bảo vệ quyền của mình. Nhưng rõ ràng cơ chế ngăn cản, xử lý các hành vi vi phạm quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng là một mảng thiếu sót hoàn toàn tại Việt Nam hiện nay. Các hành vi nào được xác định là vi phạm REBSP? Hành vi ấy sẽ được đưa ra bởi cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào? Nhà nước ngăn cản và xử lý các hành vi vi phạm đó như thế nào? Các vấn đề này chỉ có thể được giải quyết khi REBSP được quy định cụ thể, rõ ràng trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

3.2.2.2. Nền khoa học và công nghệ Việt Nam còn non kém ảnh hưởng đến quyền của người dân trong việc thụ hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng

Dù đã đạt được một số kết quả tích cực nhưng hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém:

Về nhân lực và hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ, theo số liệu của cuộc điều tra thống kê quốc gia về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tiên hành năm 2014, cả nước có 164.744 người tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (14 người/vạn dân), trong đó số cán bộ nghiên cứu có trình độ cao đẳng và đại học trở lên là 112.430 người. Nếu quy đổi theo số nhân lực làm việc toàn thời gian (PTE) thì số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

của Việt Nam chỉ đạt 7 người/vạn dân. Mặc dù nhân lực hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Việt Nam có tăng trong những năm qua, nhưng còn rất thấp so với các nước phát triển, cả về giá trị tuyệt đối và tỷ lệ trên dân số. Tổng số nhân lực hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Hoa Kỳ là hơn 1,4 triệu (44 người/vạn dân), Trung Quốc: 3,5 triệu (26 người/vạn dân), Nhật Bản: 851 nghìn (67 người/vạn dân), Nga: 828 nghìn (58 người/vạn dân), Đức: 591 nghìn (73 người/vạn dân), Hàn Quốc: 396 nghìn (79 người/vạn dân), Phần Lan: 80.000 (145 người/vạn dân) [25]. Năng lực của đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ nhìn chung còn hạn chế, chưa có chính sách hợp lý trong trọng dụng cán bộ khoa học và công nghệ trong nước và thu hút trí thức Việt kiều.

Chất lượng và hiệu quả nghiên cứu của các tổ chức khoa học và công nghệ chưa cao. Chức năng nghiên cứu khoa học chưa được coi trọng trong các trường đại học; thiếu các đại học nghiên cứu trình độ quốc tế. Việc chuyển đổi các tổ chức khoa học và công nghệ công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm còn chậm.

Về năng lực khoa học và công nghệ, Việt Nam thực sự chưa có nhiều công trình, sản phẩm khoa học và công nghệ mang tính đột phá ở tầm khu vực và thế giới. Các bài báo, công trình khoa học được công bố quốc tế có tốc độ tăng trung bình 22%/năm, nhưng giá trị tuyệt đối và chỉ số trích dẫn còn thấp, nhất là khi so sánh với các nước trong khu vực và thế giới.

Số lượng bài báo, công trình khoa học công bố quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 là 11.738 bài báo, gấp 2.2 lần so với giai đoạn 2006-2010 (tổng số công bố quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn 2006-2010 là 5.228, giai đoạn 2001-2005 là 2.506). Năm 2013, lần đầu tiên Việt Nam đã có số công bố khoa học vượt ngưỡng 2.000 bài/năm và đạt đến 2.427 bài (tăng 24,97% so với năm trước đó). Số lượng bài báo, công trình khoa học công bố quốc tế của Việt Nam năm 2014 và 2015 lần lượt là 2699 và trên 3100 bài. So sánh tổng số bài báo công bố toàn bộ giai đoạn 2011-2015 cho thấy Việt Nam xếp ở vị trí thứ 59 trên thế giới (so với thứ 66 trong giai đoạn 2006-2010 và thứ 73 giai đoạn 2001-2005) và thứ 4 của Đông Nam Á, sau Singapore (thứ 32 thế giới), Malaysia (thứ 38) và Thái Lan (thứ 43). Trong

giai đoạn 2011-2015, số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích được bảo hộ tăng 62% so với giai đoạn 2006-2010 (số đơn đăng ký bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích giai đoạn 2011-2015 là 22.674, giai đoạn 2006-2010 là 15.989); số văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích giai đoạn tương ứng là 6.391 và 3.940. Mặc dù mức độ tăng trưởng trong số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích được bảo hộ tương đối cao, nhưng trong đó số lượng đơn do các tổ chức, cá nhân Việt Nam đăng ký còn rất khiêm tốn (chỉ khoảng 20% số đơn đăng ký). Một số lĩnh vực như dược - mỹ phẩm, lượng đơn và văn bằng bảo hộ sáng chế của chủ đơn nước ngoài chiếm tuyệt đại đa số. Số đơn sáng chế bảo hộ quốc tế có nguồn gốc Việt Nam rất thấp. Số lượng sáng chế thấp phản ánh thực trạng năng lực nghiên cứu ứng dụng của các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và năng lực công nghệ trong nước [25].

Về chỉ số cạnh tranh toàn cầu, xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam năm 2015 dù đã tăng 12 bậc so với năm 2014 nhưng mới đứng thứ 56 trên 140 quốc gia xếp hạng, mức độ sẵn sàng về công nghệ đứng thứ 92, FDI và chuyển giao công nghệ thứ 81, mức độ hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp thứ 121 và khả năng tiếp cận công nghệ mới đứng thứ 112/140 quốc gia [25]. Về chỉ số Đổi mới/sáng tạo toàn cầu Việt Nam (GII- Global Innovation Index) do Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới công bố: năm 2015 Việt Nam đứng thứ 52 trong Bảng xếp hạng GII (tăng 19 bậc so với vị trí 71 năm 2014 và 76 năm 2013) trên tổng số 141 nền kinh tế (năm 2014 có 143 nền kinh tế được xếp hạng). Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam xếp thứ 3, sau Singapore và Malaysia [3]. Tỷ lệ kết quả nghiên cứu trong nước được thương mại hóa và ứng dụng trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh rất thấp. Tình trạng đề tài, dự án nghiệm thu xuất sắc nhưng “cất vào ngăn kéo” còn chưa khắc phục được.

Trong hoàn cảnh sự phát triển khoa học và công nghệ nước nhà còn nhiều non kém từ đó các tiến bộ của khoa học và ứng dụng của chúng chưa được triển khai và áp dụng triệt để, ảnh hưởng đến quyền thụ hưởng lợi ích khoa học của người dân. Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn tới các hạn chế, yếu kém về tiềm lực cũng như trình độ khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo trong

nước. Nhưng một trong những nguyên nhân cơ bản nhất là nhận thức về tầm quan trọng của khoa học và công nghệ và đặc biệt là về đổi mới sáng tạo còn quá hạn chế ở Việt Nam. Trong các văn bản của Đảng và Nhà nước đều đã nêu rõ vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ. Khoa học và công nghệ cùng với giáo dục đào tạo là “quốc sách hàng đầu,” khoa học và công nghệ là “động lực then chốt,” nhưng trên thực tế, khoa học và công nghệ chưa được đặt đúng vị trí của nó như đúng những gì đã ghi trong các văn bản. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa được xem là nhân tố quan trọng quyết định tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế, thay vào đó, tính cạnh tranh của nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào phát triển theo chiều rộng, thâm dụng lao động giá rẻ, khai thác tài nguyên thiên nhiên sẵn có và tăng vốn đầu tư.

3.2.2.3. Bất cập trong đầu tư, tài trợ khoa học

Tài trợ khoa học là một trong những nhân tố quan trọng cho phát triển nghiên cứu khoa học nhưng cho đến nay vẫn là một khâu còn tắc nghẽn ở Việt Nam. Các nhà khoa học trong nước vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các quỹ tài trợ, vốn hầu hết được tổ chức theo mô hình cũ kỹ, nặng về hành chính và sự minh bạch còn khá hạn chế.

Về nguồn lực tài chính và hạ tầng khoa học và công nghệ, tổng đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ năm 2013 khoảng 25.468 tỷ đồng, tương đương 0.72% GDP trong đó 67% từ ngân sách nhà nước. Tỷ lệ này đặc biệt thấp so với các quốc gia có nền khoa học và công nghệ phát triển (trên 3% GDP; cơ cấu đầu tư cho khoa học và công nghệ từ chính phủ và từ nguồn xã hội hóa tư nhân là 30/70) [25].

Về đầu tư từ ngân sách nhà nước, mặc dù chỉ tiêu tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ đã được quy định tại Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XI) và Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013, nhưng thực tế tỷ lệ chi những năm gần đây chỉ đạt khoảng 1.5-1.6% chi ngân sách nhà nước. Nếu chi đủ 2%, ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ mới đạt trên 0.6% GDP.

Cơ chế tài chính trong khoa học và công nghệ còn nhiều bất hợp lý, chậm đổi mới. Đầu tư của doanh nghiệp cho nghiên cứu và đổi mới công nghệ còn rất thấp. Số lượng các doanh nghiệp khoa học và công nghệ chưa nhiều. Phần lớn doanh nghiệp

chưa có tầm nhìn dài hạn; hạn chế về nhân lực trình độ cao và trang thiết bị; khó tiếp cận vốn, tín dụng để tiến hành đổi mới công nghệ. Hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị nghiên cứu ở Việt Nam còn thiếu, lạc hậu. Các khu công nghệ cao chậm đi vào hoạt động, thu hút đầu tư kém. Hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm khai thác chưa hiệu quả. Hoạt động thống kê và thông tin khoa học và công nghệ chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của cộng đồng khoa học, doanh nghiệp và quản lý. Nguyên nhân là sự duy trì bao cấp của Nhà nước và độc quyền thực tế của doanh nghiệp nhà nước không tạo động lực đủ mạnh để các doanh nghiệp quan tâm đầu tư cho đổi mới và phát triển công nghệ; ngoài ra việc chưa có chính sách đồng bộ, hiệu quả để phát triển nhanh lực lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ cũng là một cản trở lớn đối với nỗ lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực của nền kinh tế.

Một nguyên nhân nữa là các doanh nghiệp chưa quan tâm đầu tư cho khoa học và công nghệ. Để làm chủ công nghệ thì vai trò của doanh nghiệp rất lớn, nguồn đầu tư từ doanh nghiệp là nguồn đầu tư lớn nhất và mạnh nhất cho khoa học và công nghệ. Đây là kinh nghiệm của các nước phát triển, kể cả một số nước lân cận Việt Nam. Ví dụ, đầu tư của doanh nghiệp cho khoa học công nghệ ở Trung Quốc cao gấp 3 lần đầu tư từ ngân sách nhà nước. Ở Hàn Quốc, doanh nghiệp đầu tư lớn gấp 10 lần đầu tư của Nhà nước cho khoa học và công nghệ. Ở Việt Nam, vấn đề đầu tư của doanh nghiệp cho khoa học công nghệ còn đang rất khó khăn. Luật khoa học công nghệ 2013 tuy bắt buộc doanh nghiệp phải dành tối thiểu 3%, tối đa 10% để đầu tư cho khoa học công nghệ nhưng thực tế các doanh nghiệp của chúng ta vẫn chưa thực hiện được điều này. Lý do là các doanh nghiệp Việt Nam hầu hết là doanh nghiệp nhỏ nên chưa đủ sức đầu tư cho khoa học và công nghệ. Ngoài ra còn có một lý do quan trọng hơn là cơ chế chính sách của Việt Nam chưa có biện pháp hiệu quả để khuyến khích và bắt buộc doanh nghiệp phải đầu tư cho khoa học và công nghệ, điều mà các quốc gia khác đang làm. Cơ chế chính sách của chúng ta khuyến khích doanh nghiệp thành lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ cũng như dành một phần lợi nhuận để đầu tư cho khoa học công nghệ còn bất cập. Doanh nghiệp khi thành lập quỹ và dành một phần lợi nhuận cho quỹ hoạt

động thì họ chỉ được Nhà nước hỗ trợ ở một tỷ lệ nhất định là thuế thu nhập doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nếu nhà nước quản lý toàn bộ kinh phí ấy như quản lý ngân sách nhà nước thì doanh nghiệp cảm thấy bất công. Hơn nữa, doanh nghiệp Việt Nam quy mô nhỏ nên với 10% lợi nhuận sẽ không đủ để họ đổi mới công nghệ hoặc tạo ra sản phẩm mới. Vì thế hiện nay, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư cho khoa học và công nghệ ở mức không đáng kể.

3.2.2.4. Hạn chế trong việc tiếp cận thông tin khoa học và công nghệ, ảnh hưởng đến quyền tham gia vào quá trình ra quyết định về khoa học và công nghệ

Việt Nam là quốc gia đang phát triển, điều kiện kinh tế - xã hội nói chung còn khó khăn, lại là quốc gia đa dân tộc với nền kinh tế nông nghiệp là chủ đạo. Đại bộ phận người dân nông thôn vẫn chưa thể tiếp cận các thông tin một cách cần thiết, đầy đủ, đặc biệt là ở khu vực vùng sâu vùng xa, nơi mà cơ sở hạ tầng còn quá yếu kém, đời sống kinh tế khó khăn, trình độ dân trí thấp, trình độ học vấn không cao... Vấn đề cập nhật thông tin kinh tế - xã hội nói chung còn là thách thức lớn, chưa nói đến các thông tin về tiến bộ khoa học và công nghệ. Kênh thông tin phổ biến đối với người dân trên phần lớn lãnh thổ đất nước chính là tivi và hệ thống loa phát thanh công cộng, thậm chí nhiều nơi còn chưa tiếp cận được với các kênh thông tin này. Trong khi thông tin được cập nhật thường xuyên, đầy đủ và kịp thời nhất qua mạng Internet vốn chỉ phổ biến ở khu vực thành thị, chưa kể đến nhiều bộ phận người dân dù có điều kiện tiếp cận thông tin qua mạng internet nhưng gặp phải vấn đề là nguồn thông tin thiếu chính xác, loãng thông tin do được trích dẫn từ nhiều nguồn lại không đồng nhất với nhau. Mặc dù các trang thông tin điện tử chính thức của các cơ quan nhà nước, bao gồm Bộ Khoa học và Công nghệ và nhiều đơn vị thành viên vẫn đăng tải và cập nhật thông tin khoa học công nghệ thường xuyên, nhưng thực tế các thông tin này chưa được nhiều tầng lớp nhân dân chú ý đến so với nhiều tin tức về kinh tế, xã hội, chính trị và các tin tức giải trí, bên cạnh đó người dân có nhu cầu tiếp cận các thông tin về tiến bộ khoa học để ứng dụng trong đời sống sản xuất thì chưa biết đến các kênh thông tin này.

Đề tài cấp Bộ “Nghiên cứu cơ sở khoa học xây dựng mạng thông tin khoa

học và công nghệ vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, do tiến sĩ Đỗ Văn Xê, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, làm chủ nhiệm, được triển khai từ tháng 6-2008. Các nghiên cứu của đề tài cho thấy nhu cầu thông tin của người dân vùng nông thôn rất đa dạng, từ kỹ thuật nuôi trồng, thị trường đầu vào- đầu ra đến cách chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh... Những nhu cầu này chưa được đáp ứng đầy đủ. Đặc biệt, thông tin thị trường rất hữu ích trong quá trình sản xuất kinh doanh nhưng tính chính xác, đầy đủ, thường xuyên và kịp thời còn rất thấp. Phần lớn thông tin được tiếp nhận qua kênh ti-vi, trên 95% nông hộ có ti-vi. Thông tin qua mạng Internet đến với nông dân còn rất thấp, dưới 5%. Theo đánh giá của các nhóm nghiên cứu, hiện nay, ở đồng bằng sông Cửu Long, công nghệ mạng internet còn yếu kém, như cơ sở hạ tầng, tốc độ đường truyền và khả năng quản lý mạng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Cơ sở dữ liệu chưa phù hợp với trình độ của các đối tượng sử dụng và tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Các điểm cung cấp thông tin về khoa học công nghệ khó tìm nguồn kinh phí duy trì hoạt động...[103]. Đây không chỉ là vấn đề riêng của khu vực đồng bằng sông Cửu Long mà là vấn đề chung của phần lớn các vùng miền trên cả nước. Bốn nguyên nhân chính gây khó khăn cho nông dân, người dân ở vùng sâu vùng xa, vùng núi, hải đảo... trong việc tiếp cận thông tin qua mạng Internet là: người dân thiếu kiến thức về Internet, chất lượng đường truyền mạng internet không ổn định, chi phí lắp đặt cao, thiếu dịch vụ cung cấp Internet ở các vùng này.

Bên cạnh đó, các thông tin khoa học công nghệ cung cấp cho người dân đôi khi chưa phù hợp với trình độ của các đối tượng sử dụng và tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương do trình độ cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông còn hạn chế, chưa làm tốt công tác chọn lọc thông tin và bản thân cán bộ chưa được cập nhật thông tin kịp thời, đầy đủ nên chưa tạo được sức hút hoặc làm giảm dần sức hút đối với người dân. Trong các chương trình, dự án đưa công nghệ thông tin về các vùng nông thôn miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo do các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương triển khai, cơ sở dữ liệu cung cấp là dữ liệu “offline”, được tích hợp trong ổ cứng máy tính, nên hạn chế mức độ chia

sẽ và cập nhật thông tin cũng như giới hạn khả năng truy cập và khai thác thông tin của cộng đồng. Những hạn chế trong việc tiếp cận thông tin về tiến bộ khoa học của người dân đã trực tiếp ảnh hưởng đến quyền tham gia vào quá trình ra quyết định liên quan đến khoa học công nghệ của họ. Mặc dù nhà nước công nhận và khuyến khích quyền của người dân tham gia vào quá trình ra quyết định, xây dựng các chính sách liên quan đến khoa học công nghệ nhưng việc thiếu thông tin, thiếu trình độ hiểu biết về thông tin khoa học khiến cho người dân không được thực hiện quyền lợi của mình và nếu có cũng khó đảm bảo được các quan điểm được đưa ra là đúng đắn, khách quan, phù hợp.

3.3. Giải pháp thúc đẩy việc bảo đảm quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng ở Việt Nam

Để thúc đẩy việc bảo đảm quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng ở Việt Nam, trước hết Nhà nước Việt Nam cần có các giải pháp xử lý các vấn đề bất cập được đề cập trên đây, trên cơ sở hiểu rõ nguyên nhân dẫn đến các hạn chế đó để có biện pháp khắc phục phù hợp. Tác giả đưa ra một vài khuyến nghị các giải pháp Nhà nước Việt Nam cần thực hiện ngay nhằm bảo vệ, thúc đẩy quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, nội luật hoá các nội dung quy định tại các văn kiện quốc tế mà Việt Nam tham gia, đưa các quy định về bảo vệ quyền con người nói chung, quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng nói riêng vào các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam để các quy định này có thể thực sự đi vào cuộc sống. Đồng thời hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và khoa học và công nghệ, tập trung nguồn lực để triển khai có hiệu quả các Chiến lược và chương trình, đề án trọng điểm quốc gia về khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực ưu tiên tới năm 2020, trong đó có các chương trình quan trọng như Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia, Chương trình phát triển công nghệ cao, Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia... Qua đó tăng cơ hội cho người dân được tiếp cận với những tiến bộ khoa học tiên tiến nhất và các ứng dụng của chúng.

- Nhà nước cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về tổ chức, cơ chế

quản lý, cơ chế hoạt động khoa học và công nghệ. Sớm thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia để xây dựng cơ chế bảo vệ quyền con người, chống lại các hành vi vi phạm quyền con người nói chung, quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng nói riêng; đẩy mạnh hoạt động có hiệu quả của các cơ quan tổ chức có chức năng nhiệm vụ đưa tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng đến với người dân đặc biệt là các nhóm người thiệt thòi, yếu thế trong xã hội.

- Nhà nước cần hoàn toàn tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy tự do khoa học, bao gồm quyền tự do học thuật, quyền tự do công bố công khai kết quả khoa học ở bất cứ lĩnh vực nào, quyền của các nhà khoa học được thành lập và tham gia các hội nghề nghiệp và cộng tác khoa học với những người khác trong nước và quốc tế;

- Nhà nước thúc đẩy mọi tầng lớp nhân dân ở mọi thành phần kinh tế, xã hội tham gia nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo. Để đạt được điều đó, Nhà nước trước hết cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, thực hiện ráo riết việc phổ biến đến các nhà quản lý, các doanh nghiệp và toàn dân về vai trò của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như về hiệu quả của hoạt động khoa học và công nghệ đối với cuộc sống của nhân dân trong thời gian qua. Qua đó nâng cao nhận thức xã hội về khoa học và công nghệ, để khoa học và công nghệ được đặt ở đúng vị trí và tầm quan trọng của nó đặc biệt là trong thời kỳ hội nhập hiện nay.

- Nhà nước đảm bảo những đổi mới cần thiết cho một cuộc sống có phẩm giá dành cho tất cả mọi người, đặc biệt xác định các nhu cầu ưu tiên của người dân bị thiệt thòi thông qua tư vấn, tài trợ trực tiếp và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghiên cứu có mục tiêu của các tổ chức công và cả khu vực tư nhân;

- Nhà nước tập trung đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý, phương thức đầu tư và cơ chế tài chính trong hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng đẩy mạnh thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ ; cấp phát tài chính linh hoạt theo cơ chế quỹ . Đồng thời có chính sách hợp lý kêu gọi đầu tư, tài trợ khoa học từ khu vực tư nhân nhằm thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ nước nhà.

- Các tổ chức khu vực tư nhân xem xét cách thức góp phần thực hiện các quyền đối với khoa học như một phần cam kết về trách nhiệm xã hội của tổ chức;

- Nhà nước tạo mọi điều kiện, môi trường thuận lợi nhất cho người dân và những người làm khoa học được tiếp cận thông tin về khoa học và phát triển: đảm bảo quyền tự do truy cập vào Internet, thúc đẩy việc tiếp cận kiến thức khoa học và thông tin trên Internet và có biện pháp tăng cường truy cập vào máy tính và kết nối Internet; các trường đại học, các tổ chức nghiên cứu và tài trợ thông qua chính sách truy cập mở bắt buộc cho các tạp chí và các kho nghiên cứu; Nhà nước xem xét thiết lập các dịch vụ chung, bao gồm điện, điện thoại và kết nối máy tính / Internet, để đảm bảo cho người dân truy cập được tất cả những công nghệ thiết yếu;

- Nhà nước đảm bảo sự tham gia của các cá nhân, cộng đồng và dân tộc trong việc ra quyết định liên quan đến khoa học để (1) tạo cơ hội cho tất cả mọi người đưa ra quyết định sau khi xem xét cả những cải tiến có thể có và các mặt tác động gây hại tiềm năng hoặc các cách sử dụng nguy hiểm của tiến bộ khoa học; (2) bảo vệ người dân bị thiệt thòi khỏi những hậu quả tiêu cực của thử nghiệm khoa học hay từ các ứng dụng trên, đặc biệt là sức khỏe, an ninh lương thực và môi trường; (3) đảm bảo nghiên cứu khoa học được thực hiện trên các vấn đề quan trọng của quốc gia và cộng đồng cụ thể, bao gồm cả những người dễ bị tổn thương;

- Nhà nước thúc đẩy giáo dục khoa học ở tất cả các cấp và tích hợp các thành phần của nhân quyền vào giáo dục khoa học, bao gồm cả các chương trình đào tạo và giáo dục thường xuyên;

- Nhà nước cần đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức về ý nghĩa và tầm quan trọng của khoa học và công nghệ, khuyến khích mọi người tham gia các hoạt động khoa học, khẳng định và nâng cao nhận thức về quyền đối với khoa học giữa các nhà nghiên cứu, các tổ chức nghiên cứu, tổ chức nghề nghiệp, khu vực tư nhân và công chúng;

- Nhà nước thực hiện các bước cần thiết cho việc bảo tồn, phát triển và phổ biến khoa học, bao gồm cả các chương trình tăng cường nghiên cứu được tài trợ công khai; thiết lập quan hệ đối tác với các doanh nghiệp tư nhân và các thành phần khác; phổ biến kiến thức khoa học và ứng dụng trong cộng đồng khoa học và trong toàn xã hội;

- Nhà nước thúc đẩy chuyển giao công nghệ, quy trình kỹ thuật và phương pháp nhằm bảo đảm phúc lợi của người dân. Là quốc gia đang phát triển, Việt Nam nên ưu tiên phát triển, nhập khẩu và phổ biến các công nghệ đơn giản và không tốn kém có thể cải thiện cuộc sống của người dân;

- Nhà nước cùng các bên liên quan tiếp tục phát triển cơ chế khuyến khích ngưng kết nối nghiên cứu và phát triển khởi giá thành sản phẩm và khuyến khích các công ty tham gia nhóm sáng chế thuốc;

- Nhà nước bảo vệ tất cả các cá nhân khỏi bất kỳ tác hại của việc lạm dụng phát triển khoa học và công nghệ trong khi đảm bảo rằng những hạn chế về REBSP, bao gồm cả quyền tự do khoa học, là phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế;

- Việc thực hiện nghiên cứu của các tổ chức công cộng cũng như tư nhân phải tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức và nhân quyền, kể cả khi tiến hành nghiên cứu ở nước ngoài. Tổ chức khoa học và kỹ thuật và cơ sở nghiên cứu cần có đạo đức tiêu chuẩn một cách rõ ràng dựa trên quyền con người;

- Nhà nước bảo vệ chống lại việc thúc đẩy tư nhân hóa kiến thức đến mức độ tước đi cơ hội của cá nhân được tham gia vào đời sống văn hóa và thưởng thức những thành quả của tiến bộ khoa học, tiếp tục phát triển và thúc đẩy cơ chế sáng tạo để bảo vệ được lợi ích về vật chất cho người sáng tạo đồng thời đảm bảo quyền con người của cá nhân và cộng đồng; Có cơ chế và thực hiện hiệu quả việc sàng lọc, lựa chọn, giới thiệu, phổ biến các sáng chế phù hợp đến với cộng đồng.

- Nhà nước triển khai các định hướng nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia; xây dựng chương trình phát triển khoa học cơ bản trong một số lĩnh vực toán, vật lý, khoa học sự sống, khoa học biển và ưu tiên phát triển một số công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ liên ngành như công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ chế tạo máy và tự động hóa, công nghệ môi trường. Đồng thời vẫn duy trì phát triển khoa học và công nghệ nông nghiệp, đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về lúa gạo, thủy sản và sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới.

- Nhà nước hỗ trợ nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao và có cơ chế đầu tư đặc biệt để triển khai một số dự án khoa học và công nghệ quy mô lớn. Đổi mới hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ theo hướng quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ và các trường đại học; xây dựng các trung tâm nghiên cứu xuất sắc; nâng cao năng lực nghiên cứu cơ bản và ứng dụng trong các trường đại học.

- Nhà nước cần đổi mới cơ chế, chính sách sử dụng và trọng dụng cán bộ khoa học và công nghệ theo hướng có chính sách trọng dụng đặc biệt đối với 3 nhóm cán bộ tài năng: cán bộ đầu ngành, cán bộ chủ trì nhiệm vụ quốc gia đặc biệt quan trọng, cán bộ trẻ tài năng; có chính sách cử người đi làm việc các tổ chức khoa học và công nghệ và doanh nghiệp ở nước ngoài.

- Nhà nước tập trung đầu tư phát triển một số viện khoa học và công nghệ, trường đại học cấp quốc gia theo mô hình tiên tiến thế giới. Phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các nhóm nghiên cứu trẻ tiềm năng; đẩy mạnh hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Nhà nước cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học, tăng cường kêu gọi tài trợ và đầu tư quốc tế cho khoa học tại Việt Nam; gửi cán bộ khoa học đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn ở các nước có nền khoa học tiên tiến; tăng cường tham gia hợp tác trong các dự án khoa học quốc tế; kêu gọi hợp tác từ các nhà nước, các tổ chức phi chính phủ để gia tăng các dự án phổ biến, đưa ứng dụng khoa học công nghệ mới vào đời sống nhân dân đặc biệt là đối với các nhóm thiệt thòi trong xã hội.

Tiểu kết chương 3

Quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng bước đầu đã được ghi nhận tại Hiến pháp Việt Nam 2013, mặc dù quyền này không được quy định cụ thể, rõ ràng trong hệ thống pháp luật Việt Nam nhưng các quyền đối với khoa học đã được đề cập tại một số văn bản quy phạm pháp luật ở nhiều khía cạnh khác nhau. Trên thực tế, mặc dù trong bối cảnh điều kiện kinh tế - xã hội đất nước còn khó khăn và nền tảng khoa học công nghệ còn chưa phát triển so với nhiều quốc gia trên thế giới, quyền của người dân đối với khoa học vẫn được bảo đảm và khuyến khích ở nhiều mặt. Đảng và Nhà nước Việt Nam khẳng định vai trò to lớn của khoa học và công nghệ trong đời sống và đưa ra nhiều chính sách phát triển nền khoa học và công nghệ nước nhà, ứng dụng những thành quả khoa học tiên tiến nhất vào thực tiễn qua đó người dân được hưởng thụ lợi ích của tiến bộ và ứng dụng của khoa học công nghệ một cách trực tiếp hay gián tiếp. Chính phủ Việt Nam nhận thức được những khó khăn, thách thức trong sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ nước nhà, không ngừng đưa ra nhiều chủ trương, quyết sách đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ và đưa các thành quả tiến bộ khoa học đến với nhân dân. Tác giả luận văn đã đề xuất một vài giải pháp để bảo vệ quyền con người được hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và công nghệ với cách tiếp cận nâng cao bảo vệ quyền con người, chứ không chỉ dừng lại ở mục tiêu phát triển khoa học công nghệ đơn thuần mà nhà nước đang hướng đến. Tác giả hy vọng Nhà nước sớm thành lập cơ quan quốc gia về nhân quyền để các quyền con người nói chung, quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng nói riêng, sẽ được chú ý hơn, được quy định cụ thể và đầy đủ trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đồng thời có các chính sách, cơ chế bảo đảm và thúc đẩy các quyền này trong thực tế.

KẾT LUẬN

Tổng kết lại, quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng là quyền con người cơ bản, cốt lõi và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống nhất là trong bối cảnh xã hội mà khoa học công nghệ đang ngày một phát triển vượt bậc. Trong quá trình nghiên cứu và thực hiện đề tài này, tác giả rút ra một vài kết luận như sau:

Một là, mặc dù được công nhận lần đầu tiên vào năm 1948, REBSP vẫn chưa được biết đến rộng rãi và vẫn đang bị “bỏ rơi” trong cả giới nhân quyền quốc tế và ở các khu vực, các quốc gia, so với nhiều quyền con người khác. Đến nay, khái niệm REBSP chưa được làm rõ, các nội dung nội hàm của quyền chưa được xác định, các cơ quan nhân quyền quốc tế, khu vực và quốc gia còn chưa đặt sự chú ý cần thiết đối với REBSP, thậm chí các nghiên cứu về quyền cũng chưa có nhiều và một số ít đó mới chỉ dừng lại ở tầm khái quát, bàn luận về khái niệm và nội hàm của quyền. Mặc dù CESCR đã có kế hoạch đưa ra một bình luận chung về quyền này nhưng đến nay điều đó vẫn chưa được thực hiện. REBSP chưa được quy định cụ thể tại các văn kiện quốc tế cũng như hệ thống pháp luật quốc gia và do đó chưa được đảm bảo trong đời sống.

Hai là, có thể khái quát các đặc điểm, tính chất của quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng bao gồm:

- Các tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng cần dựa trên phẩm giá của con người;
- Không phân biệt đối xử và đối xử bình đẳng;
- Tập trung vào nhóm đối tượng những người bị thiệt thòi và dễ bị tổn thương;
- Tạo điều kiện tham gia của người dân và minh bạch trong việc ra quyết định;
- Tự do cho nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo.

Ngoài ra cũng tồn tại những yếu tố giới hạn REBSP như trách nhiệm khoa học, quyền sở hữu trí tuệ và vấn đề an ninh quốc gia.

Ba là, mặc dù chưa được quy định cụ thể, rõ ràng trong các văn kiện quốc tế và các văn bản pháp luật quốc gia, REBSP được công nhận tại điều 27 của UDHR

và Điều 15 của ICESCR; ngoài ra quyền này cũng được đề cập trong một số văn kiện các khu vực và pháp luật các quốc gia ở nhiều khía cạnh.

Bốn là, tại Việt Nam, cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới, mặc dù REBSP chưa được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật và chưa có cơ chế bảo đảm quyền này, nhưng trên thực tế Chính phủ vẫn có nhiều chính sách cụ thể đẩy mạnh phát triển nền khoa học công nghệ của đất nước mà theo đó người dân đã được trực tiếp hay gián tiếp thụ hưởng các lợi ích của mình từ tiến bộ và ứng dụng của khoa học công nghệ. Mặc dù không thể phủ nhận rằng, việc tăng cường phát triển khoa học công nghệ rõ ràng vì mục tiêu chính là phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia chứ chưa nhằm mục đích chủ yếu hướng đến quyền con người.

Năm là, để quyền hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và ứng dụng của chúng có thể hoàn toàn đi vào đời sống đòi hỏi sự quan tâm chú ý nhiều hơn từ cộng đồng quốc tế, các khu vực và các quốc gia, không chỉ đưa vào quy định cụ thể tại các văn bản pháp luật mà còn thông qua các chính sách, cơ chế, chương trình hành động cụ thể. Điều này chỉ có thể thực hiện được khi có sự chung tay góp sức của các cơ quan nhân quyền quốc tế, các tổ chức cấp vùng, các quốc gia, cộng đồng khoa học, các xã hội dân sự và cả khu vực tư nhân.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Chính phủ (2012), *Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 ban hành Điều lệ Sáng kiến*, Hà Nội.
2. Chính phủ (2013), *Báo cáo Quốc gia về thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo cơ chế kiểm điểm định kỳ phổ quát (UPR) chu kì II năm 2014*, Hà Nội.
3. Báo Khoa học và Phát triển (2015), *Đổi mới sáng tạo toàn cầu 2015: Việt Nam tăng 19 bậc và đứng thứ 52 thế giới*, <http://khoa hocphattrien.vn/tin-tuc/doi-moi-sang-tao-toan-cau-2015-viet-nam-tang-19-bac-va-dung-thu-52-the-gioi/2015092304324595p1c882.htm> (truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2015).
4. Nghiên Kim Hoa và Vũ Công Giao (2012), *Giới thiệu công ước quốc tế về quyền kinh tế, văn hóa và xã hội (ICESCR, 1966)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
5. Trần Thị Hòe và Vũ Công Giao (2011), *Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam*, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.
6. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2010), *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948: Mục tiêu chung của nhân loại*, NXB Lao động – Xã hội.
8. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
9. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Tư tưởng về Quyền con người, sách chuyên khảo*, NXB Lao động – Xã hội.
10. Quốc hội (1959), *Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa*, Hà Nội.
11. Quốc hội (1980), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
12. Quốc hội (1992), *Hiến pháp Việt Nam năm 1992 (sửa đổi năm 2001)*, Hà Nội.
13. Quốc hội (2001), *Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Kỹ thuật*, Hà Nội.
14. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.

15. Quốc hội (2005), *Luật Đầu tư*, Hà Nội.
16. Quốc hội (2005), *Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội.
17. Quốc hội (2006), *Luật Chuyển giao Công nghệ*, Hà Nội.
18. Quốc hội (2007), *Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa*, Hà Nội.
19. Quốc hội (2008), *Luật Công nghệ cao*, Hà Nội.
20. Quốc hội (2008), *Luật Năng lượng nguyên tử*, Hà Nội.
21. Quốc hội (2009), *Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)*, Hà Nội.
22. Quốc hội (2011), *Luật Đo lường*, Hà Nội.
23. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
24. Quốc hội (2013), *Luật Khoa học và Công nghệ*, Hà Nội.
25. Bộ Khoa học và Công nghệ (2015), *Báo cáo sơ kết thực hiện chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.
26. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 735/QĐ-TTg ngày 18/5/2011 phê duyệt Đề án hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ đến năm 2020*, Hà Nội.
27. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.
28. Viện nghiên cứu quyền con người (2008), *Bình luận và khuyến nghị chung của các Ủy ban công ước thuộc Liên Hợp Quốc về quyền con người*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
29. Viện ngôn ngữ học (1988), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
30. VN Express - Tin nhanh Việt Nam (2015), *1.000 tỷ đồng đổi mới khoa học công nghệ*, <http://vnexpress.net> (truy cập ngày 20 tháng 8 năm 2015).

II. Tài liệu tiếng Anh

31. AAAS Science and Human Rights Coalition (2013), *Defining the Right to Enjoy the Benefits of Scientific Progress and Its Applications: American Scientists' Perspectives* (Report prepared by Margaret Weigers Vitullo and Jessica Wyndham), DOI: 10.1126/srhlr.aaa0028

32. Alston, Philip. (1991), *The International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights in Manual on Human Rights Reporting*, U.N. Doc. HR/PUB/91/1.
33. ASEAN (2012), *ASEAN Human Rights Declaration*, <http://www.asean.org>, (consulted on 19 June 2015).
34. Bogdanich, Walt, and Hooker, Jake. (2007), “From China to Panama, a trail of poisoned medicine”, *The New York Times*, p. 1, 24, and 25.
35. Carroll, Amy E. (1995), “A review of recent decisions of the United States Court of Appeals for the Federal Circuit: Comment: not always the best medicine: biotechnology and the global impact of U.S. Patent Law”, *The American University Law Review*, 44, 2433–2494.
36. CESCR (1999), *General Comment 12: The right to adequate food (art. 11)*, UN Doc. E/C.12/1999/5.
37. CESCR (1999), *General Comment 13: The right to education*. U.N.Doc. E.C.12/1999/10.
38. CESCR (2000), *General Comment 14. The Right to the Highest Attainable Standard of Health*, Twenty-second Session, U.N. Doc. E/C.12/1000/4, 2000.
39. CESCR (2000), *General Comment No. 14: The right to the highest attainable standard of health*, E/C.12/2000/4, <http://www.unhchr.ch/tbs/doc>, (consulted on 20 June 2013).
40. CESCR (2001), “Human Rights and Intellectual Property”, *Statement of the Committee on Economic, Social and Cultural Rights*, 27th Session, UN Doc E/C.12/2001/15.
41. CESCR (2002), *General Comment 15: The Right to Water*, UN Doc. E/C.12/2002/11.
42. CESCR (2005), *General Comment 17. The Right of Everyone to Benefit from the Protection of the Moral and Material Interests Resulting from Any Scientific, Literary or Artistic Production of which He is the author*, E.C.12/GC/17.
43. CESCR (2006), *General Comment No. 17: The right of everyone to benefit from the protection of the moral and material interests resulting from any scientific, literary or artistic production of which he or she is the author*, E/C.12/GC/17, <http://daccess-ddsny.un.org>, (consulted on 20 June 2013).

44. CESCR (2009), *General Comment No. 21: Right of everyone to take part in cultural life*, E/C.12/GC/21, <http://www2.ohchr.org>, (consulted on 20 June 2013).
45. Chapman, Audrey R. (2002), *Core Obligations Related to ICESCR Article 15 (1) (c)*. In *Core Obligations: Building a Framework for Economic, Social and Cultural Rights*, Audrey R. Chapman and Sage Russell (eds.), (Antwerp and Oxford: Intersentia), pp. 305–331.
46. Chapman, Audrey. (2009), “Towards an Understanding of the Right to Enjoy the Benefits of Scientific Progress and Its Applications”, *Journal of Human Rights* 8:1-36.
47. Claude, Richard Pierre. (2002), ‘Scientists’ rights and the human right to the benefits of science. In *Core Obligations: Building a Framework for Economic, Social and Cultural Rights*, Audrey R. Chapman and Sage Russell (eds.) (Antwerp and Oxford: Intersentia), pp. 247–278.
48. Committee on Issues in the Transborder Flow of Scientific Data, National Research Council (1997), *Bits of Power*, Washington, DC: National Academy Press.
49. Council of Europe (1950), *European Convention for the protection of Human Rights and Fundamental Freedoms (ECHR)*, <http://www.echr.coe.int>, (consulted on 10 July 2013).
50. Council of Europe (1996), *Explanatory Report to the Oviedo Convention*, <http://conventions.coe.int>, para. 95 (consulted on 19 June 2013).
51. Council of Europe (1996), *Explanatory Report to the Oviedo Convention*, <http://conventions.coe.int>, (consulted on 19 June 2013).
52. Council of Europe (1997), *Convention for the Protection of Human Rights and Dignity of the Human Being with regard to the Application of Biology and Medicine: Convention on Human Rights and Biomedicine (Oviedo Convention)*, ETS no. 164., come into force 01/12/1999, <http://www.coe.int/en>, (consulted on 16 February 2015).
53. Council of Europe (1997), *Convention for the Protection of Human Rights and Dignity of the Human Being with regard to the Application of Biology and Medicine: Convention on Human Rights and Biomedicine (Oviedo Convention)*, <http://conventions.coe.int>, (consulted on 19 June 2015).

54. Council of Europe (2004), *Explanatory report to the Additional Protocol to the Convention on Human Rights and Biomedicine, concerning Biomedical Research*, <http://conventions.coe.int>, (consulted on 20 June 2013).
55. Council of Europe (2005), *Additional Protocol to the Convention on Human Rights and Biomedicine, concerning Biomedical Research*, <http://conventions.coe.int>, (consulted on 20 June 2013).
56. Council of Europe (2008), *Additional Protocol to the Convention on Human Rights and Biomedicine, concerning Genetic Testing for Health Purposes*, <http://conventions.coe.int>, (consulted on 23 June 2013).
57. Council of Europe (2008), *Explanatory Report to the Additional Protocol to the Convention on Human Rights and Biomedicine, concerning Genetic Testing for Health Purposes*, <http://conventions.coe.int>, (consulted on 20 June 2013).
58. Donders, Yvonne M. (2008), *Social Responsibility in a Human Rights Context: The Right to Health and the Right to Enjoy the Benefits of Scientific Progress*, Study prepared for the International Bioethics Committee of UNESCO.
59. European Union (2000), *Charter of Fundamental Rights of the European Union*, 2000/C 364/01, 18, <http://www.europarl.europa.eu>, (consulted on 19 June 2015).
60. European Union (2007), *Explanations Relating to the Charter of Fundamental Rights*, 2007/C 303/02, <http://eurlex.europa.eu>, (consulted on 11 July 2013).
61. Human Rights Committee (1992), *General Comment No. 20: Replaces general comment 7 concerning prohibition of torture and cruel treatment or punishment (Art. 7)*, Forty-fourth session, <http://www.unhcr.ch/tbs/doc> (consulted on 12 February 2009).
62. Human Rights Council (2009), *Resolution 10/23 Independent expert in the field of cultural rights*, A/HRC/RES/10/23, <http://ap.ohchr.org>, (consulted on 20 June 2013).
63. Human Rights Council (2012), *Resolution 19/6 Special Rapporteur in the field of cultural rights*, A/HRC/19/L.18, <http://daccess-ddsny.un.org>, (consulted on 20 June 2015).

64. Interacademy Council (2003), *Inventing a Better Future: A Strategy for Building Worldwide Capacities in Science and Technology*, Amsterdam: InterAcademy Council.
65. Macklin, Ruth. (2003), "Dignity is a useless concept", *British Medical Journal*, 327, 1419–1420.
66. Macklin, Ruth. (2004), *Double Standards in Medical Research in Developing Countries*, Cambridge University Press, New York.
67. MERTON, Robert K. (1973), *The Sociology of Science: Theoretical and Empirical Investigations*, Chicago: University of Chicago.
68. Organization of African Unity (1963), *Organization of African Unity Charter*, http://www.au.int/en/sites/default/files/OAU_Charter_1963.pdf (consulted on 19 June 2015).
69. Organization of American States (1948), *American Declaration of the Rights and Duties of Man*, <http://www.cidh.oas.orgm>, (consulted on 19 June 2014).
70. Organization of American States (1948), *Charter of the Organization of American States*, <http://www.oas.org>, (consulted on 19 June 2015).
71. Organization of American States (1969), *American Convention on Human Rights "Pact of San Jose, Costa Rica"*, <http://www.oas.org>, (consulted on 19 June 2015).
72. Organization of American States (1988), *Additional Protocol to the American Convention on Human Rights in the area of Economic, Social and Cultural rights "Protocol of San Salvador"*, <http://www.oas.org>, (consulted on 19 June 2015).
73. Shaheed, Farida (2012), "*The right to enjoy the benefits of scientific progress and its applications*", (A/HRC/20/26, HRC), Geneva.
74. Stephens, Joe. (2007), "Nigerian officials bring charges against Pfizer", *The Hartford Courant*, p. A3.
75. Sub-Commission on the Promotion and Protection of Human Rights (2000), *Intellectual Property Rights and Human Rights*, Fifty-second session, agenda item 4, E/CN.4/Sub.2/2000/7.

76. Sub-Commission on the Promotion and Protection of Human Rights (2001), *Intellectual Property and Human Rights*, Fifty-third Session, UN Doc. E/CN.4/Sub.2/2001/21.
77. Tansey, Geoff. (1999), *Trade, Intellectual Property, Food and Biodiversity: A Discussion Paper*, London: Quaker Peace and Service.
78. The International Commission of Jurists (Geneva, Switzerland), the Urban Morgan Institute on Human Rights (Cincinnati, Ohio, USA) and the Centre for Human Rights of the Faculty of Law of Maastricht University (1997), *Maastricht Guidelines on Violations of Economic, Social and Cultural Rights*, Maastricht, <https://www1.umn.edu>, (consulted on 12 February 2009).
79. The League of Arab States (2004), *Arab Charter on Human Rights*, <http://www.acihl.org>, Article 42 (1), (consulted on 19 June 2015).
80. UNDP (1999), *Human Development Report 1999*, New York: Oxford University Press.
81. UNDP (2001), *Human Development Report 2001: Making New Technologies Work for Human Development*, New York and Oxford: Oxford University Press.
82. UNDP (2013), *Human Development Report 2013*, <http://hdr.undp.org>, (consulted on 14 March 2013).
83. UNESCO (1974), *Recommendation on the Status of Scientific Researchers*, UNESCO Gen. Conf. Res. 18 C/Res.40, 18th Sess.
84. UNESCO (1997), *Universal Declaration on the Human Genome and Human Rights*, <http://portal.unesco.org/en/ev>, (consulted on 20 June 2013).
85. UNESCO (2005), *Toward Knowledge Societies*, Paris: UNESCO Publishing.
86. UNESCO (2005), *Universal Declaration on Bioethics and Human Rights*; <http://portal.unesco.org/en/ev>, (consulted on 20 June 2013).
87. UNESCO (2005), *Universal Declaration on Human Rights and Bioethics*, UNESCO Gen. Conf. Res. 36, 33rd Sess.
88. UNESCO in collaboration with the Amsterdam Center for International Law, the Irish Centre for Human Rights, and the European Inter-University Centre for Human Rights and Democratisation (2009), *Venice Statement on the Right to Enjoy the Benefits of Scientific Progress and its Applications*, <http://unesdoc.unesco.org>, (Date access 02 July 2014).

89. United Nation (1948), *Universal Declaration of Human Rights*, <http://www.un.org>, (consulted on 19 June 2013).
90. United Nation (1966), *International Covenant on Civil and Political Rights*, (1966) 999 U.N.T.S. G.A. res 2200A (XXI), 21 U.N. GAOR. Supp. (No. 16) at 52, UN Doc. A/6316. entered into force 23 March 1976.
91. United Nation (1966), *International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights*, 993 U.N.T.S. 3, G.A. Res. 2200 (XXI), 21 U.N. GAOR Supp. (No. 16 at 49, U.N. Doc. A/6316), entered into force January 3, 1976.
92. United Nations (2005), *Economic, Social and Cultural Rights Handbook for National Human Rights Institutions*, <http://www.ohchr.org>, (consulted on 19 June 2013).
93. United Nations (2007), *Report of the International Narcotics Control Board for 2006*, New York: United Nations.
94. United Nations General Assembly (1955), *Annotations on the text of the draft International Covenants on Human Rights*, Agenda item 28, part III. Annexes. Tenth Session. UN document A/2929, New York.
95. United Nations General Assembly (1975), *Declaration on the Use of Scientific and Technological Progress in the Interests of Peace and for the Benefit of Mankind*, General Assembly Resolution 3384 (XXX).
96. United Nations General Assembly (2008), *Optional Protocol to the International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights*, A/RES/63/117, <http://www2.ohchr.org>, (consulted on 10 July 2013).
97. United Nations Office of the High Commissioner (2001), *The Impact of the Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights on Human Rights*, Report to the Sub-Commission on the Promotion and Protection of Human Rights, Fifty-second session, E/CN.4/Sub.2/2001/13.
98. World Bank (2007), *World Development Report 2008: Agriculture for Development*, Washington, DC: International Bank for Reconstruction and Development/World Bank.
99. World University Service (1993), Mexico dismissal of professor monitoring environmental projects. Human Rights Bulletin, 11, 7.

III. Tài liệu trang Web

100. <http://hoilhpn.org.vn>.
101. <http://miennui.most.gov.vn>.
102. <http://moj.gov.vn>.
103. <http://www.baocantho.com.vn/?mod=detnews&catid=55&id=40724>.
104. <http://www.escr-net.org>.
105. <http://www.most.gov.vn>.
106. <http://www.nacentech.vn>.
107. <http://www.vifotec.com.vn>.
108. <http://www.vusta.vn>.
109. <http://www.vusta.vn>.